

Đặc tính của ống u.PVC

• Thông tin cảnh báo an toàn:

- Việc lắp đặt phải do người có chuyên môn về lắp đặt thực hiện

• Hướng dẫn sử dụng & bảo quản

- Sử dụng đúng thông số kỹ thuật in trên bao bì hoặc sản phẩm
- Không để sản phẩm tiếp xúc với nhiên liệu, dung môi

Đặc điểm chung của ống u.PVC nhãn hiệu **///SP**

- Nhẹ bằng 1/5 ống sắt tiết kiệm chi phí vận chuyển.
- Bề mặt ống nhẵn bóng, hệ số ma sát nhỏ nên công suất nước chảy lớn hơn.
- Độ bền cơ học cao, không dưới 50 năm, chịu áp lực, chịu va đập.
- Chống lại sự ăn mòn do điện phân, chống lão hóa và quá trình ăn mòn hóa học.
- Kết nối đơn giản, dễ dàng lắp đặt.

Ưu điểm nổi bật của ống u.PVC **///SP**

Phù hợp tiêu chuẩn Quốc tế

Ống u.PVC - ///SP và phụ kiện được sản xuất theo:

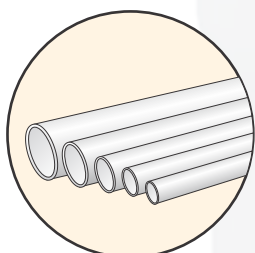
Tiêu chuẩn: TCVN 6151: 1996 tương đương với tiêu chuẩn Quốc tế ISO 4422: 1990

Tiêu chuẩn: TCVN 6151: 2002 tương đương với tiêu chuẩn Quốc tế ISO 4422: 1996

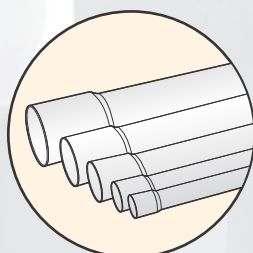
Tiêu chuẩn: TCVN 8491: 2011 tương đương với tiêu chuẩn Quốc tế ISO 1452: 2009

Đầu nối ống theo tiêu chuẩn DIN 19532.

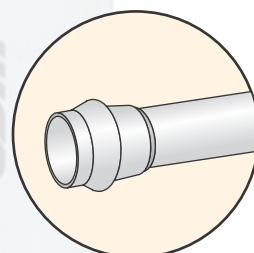
Mang đến giải pháp tổng thể cho công trình



Ống trơn



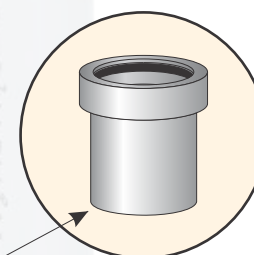
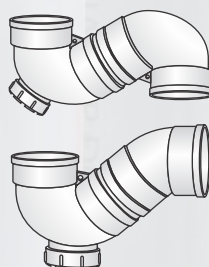
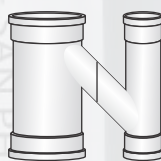
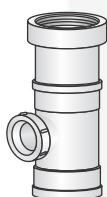
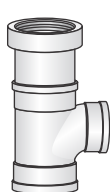
Ống nông U



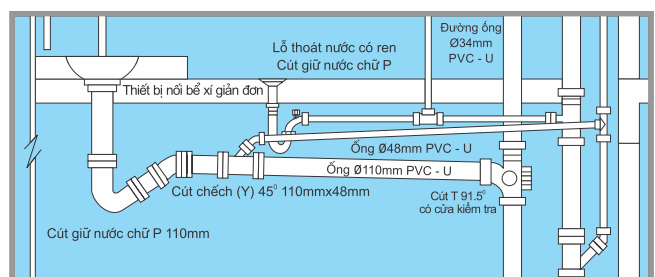
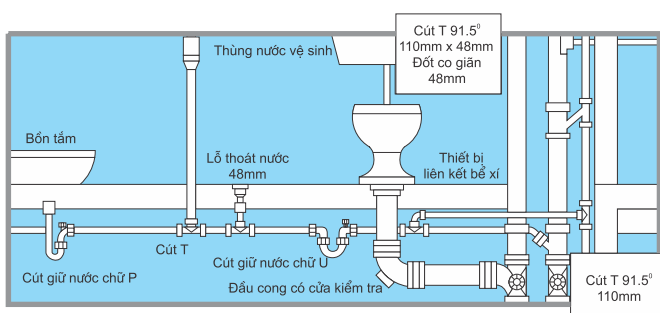
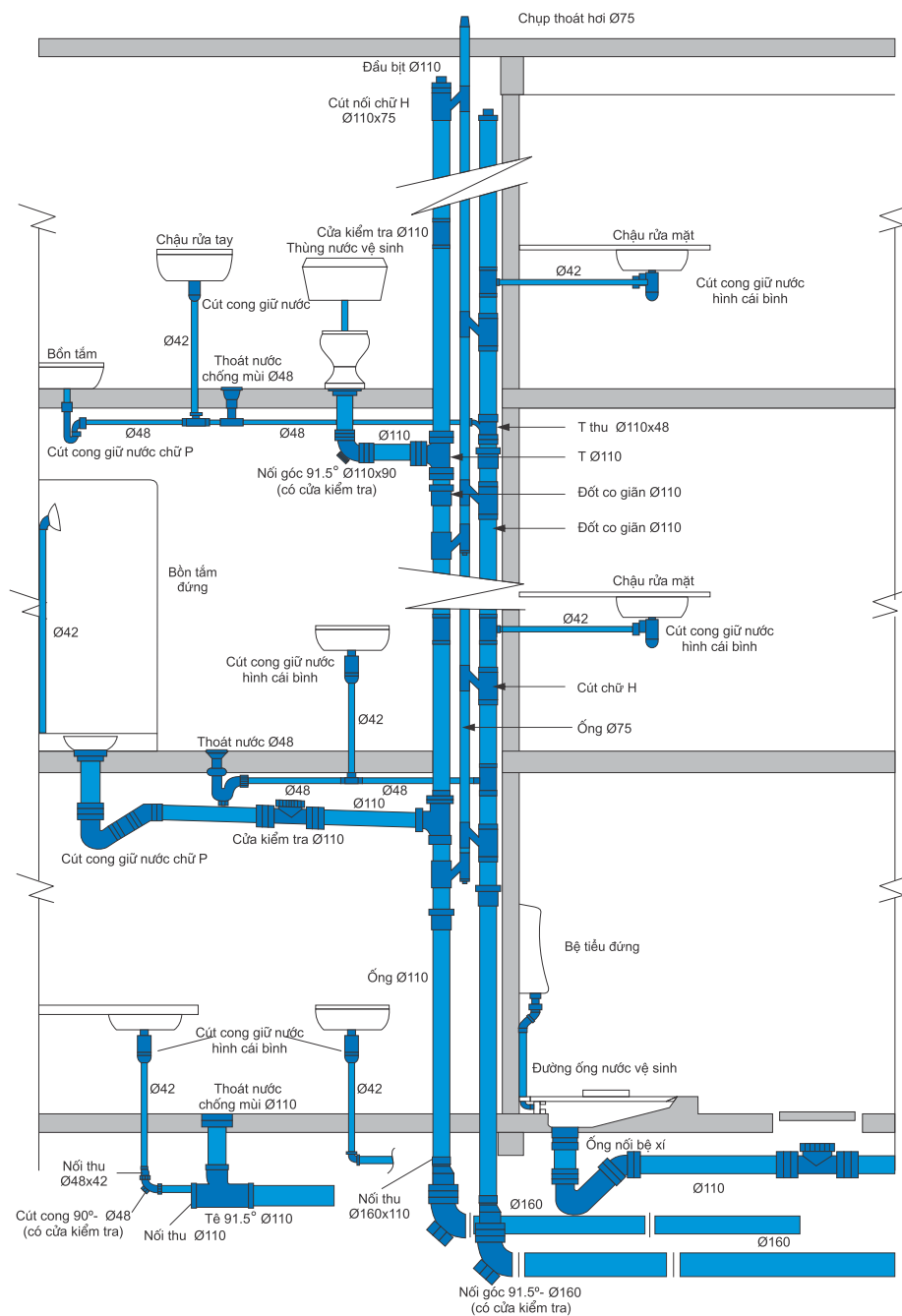
Ống nông R

Cung cấp đầy đủ phụ kiện kết hợp chuyên dụng

(Co giãn, thông khí, giảm áp, lắng cặn bã, cửa kiểm tra bảo trì...)



Đặt co giãn dùng để nối với ống trơn tạo thành điểm co giãn khi thời tiết thay đổi

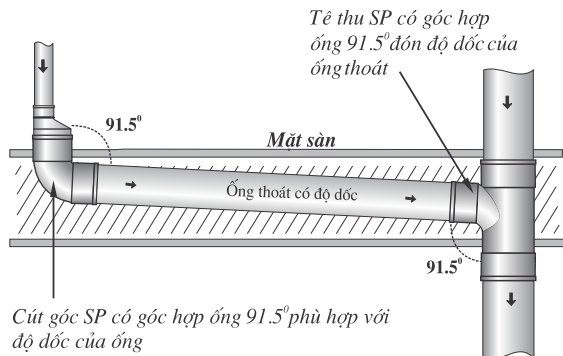


Ưu điểm nổi bật của ống u.PVC ///SP

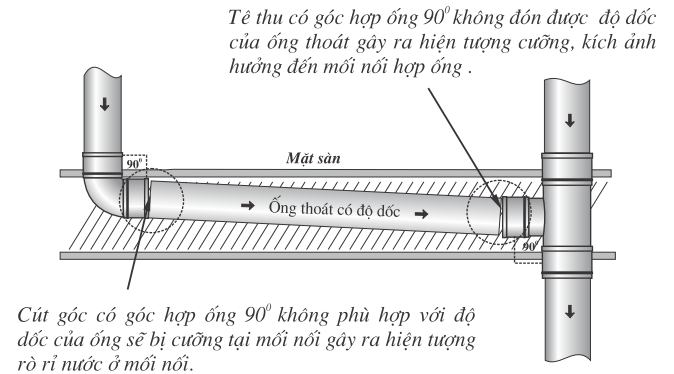
NỐI GÓC VÀ TÊ THU 91.5°

Tất cả các ống thoát sàn đều có độ dốc. Đây là độ dốc để thoát nước nên các phụ kiện lắp đặt với ống thoát này phải đón được độ dốc đó. Chính vì thế các phụ kiện hợp góc của **///SP** gồm cắt góc, cắt T được thiết kế góc hợp ống là 91.5° được minh họa ở bảng sau:

PHỤ KIỆN CỦA **///SP**



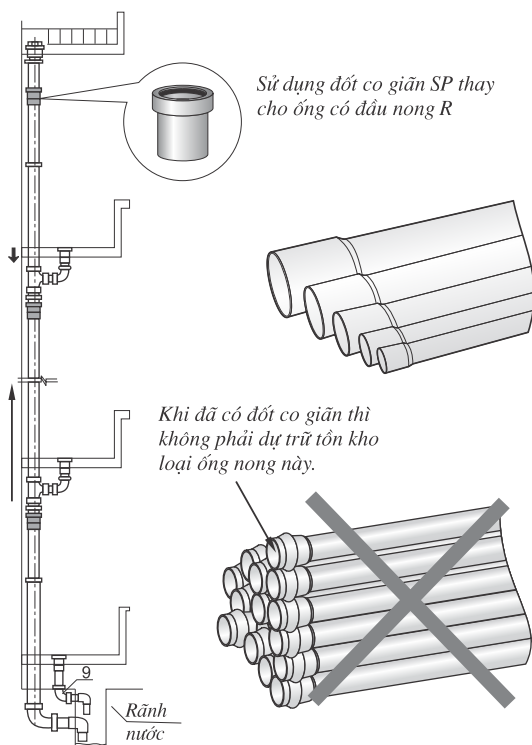
PHỤ KIỆN THÔNG THƯỜNG



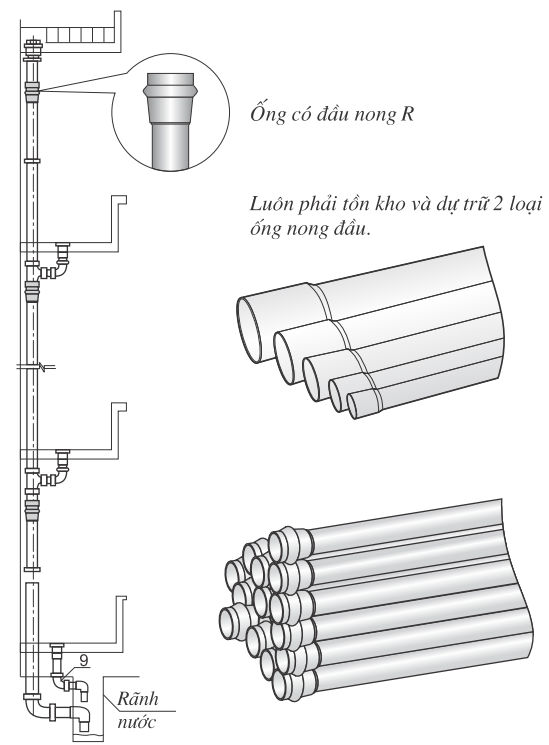
ĐỐT CO GIÃN

Do đặc điểm của ống u-PVC giãn nở theo thời tiết nên trong thiết kế thoát nước ở các nhà cao tầng thường phải lắp đốt co giãn, cứ 2 ÷ 3 tầng phải tạo 1 vị trí co giãn. Để giải quyết vấn đề này **///SP** đã thiết kế phụ kiện chuyên dụng là đốt co giãn.

PHỤ KIỆN CỦA ỐNG **///SP**



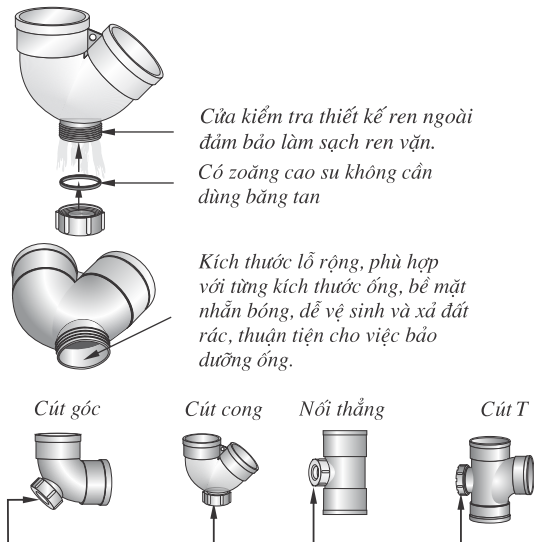
PHỤ KIỆN THÔNG THƯỜNG



CÁC PHỤ KIỆN CÓ CỬA KIỂM TRA

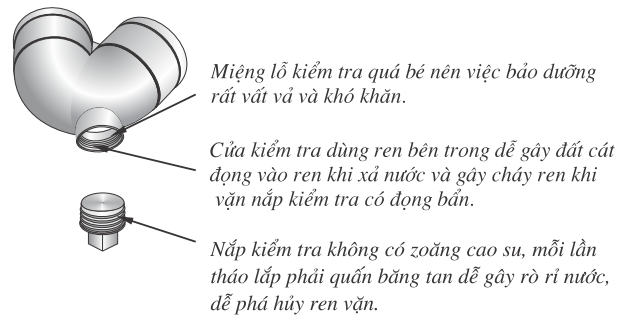
Để thuận tiện cho việc bảo trì đường ống nước, các phụ kiện nối ống thường được thiết kế thêm cửa kiểm tra. Khác với cửa kiểm tra thông thường là nhỏ và có ren vận bên trong, các cửa kiểm tra của **SP** được thiết kế lớn, hợp với từng kích thước ống, có zoăng cao su và ren vận bên ngoài. Minh họa bằng các hình sau:

PHỤ KIỆN CỦA ỐNG **SP**



Đa dạng phụ kiện có cửa kiểm tra

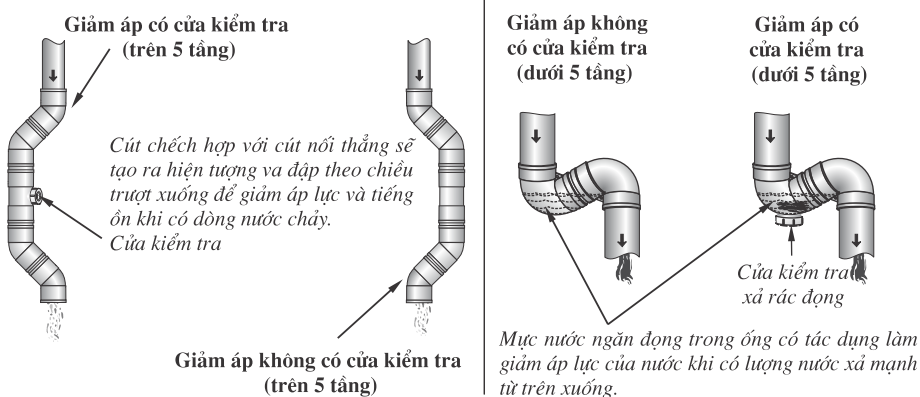
PHỤ KIỆN THÔNG THƯỜNG



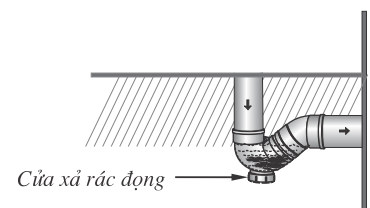
HỆ CÚT CONG

SP Thiết kế hệ thống cút cong có cửa kiểm tra sử dụng cho các mục đích: Giảm áp, bắt mỡ, xả rác, ngăn mùi. Minh họa dưới bảng sau:

A- GIẢM ÁP

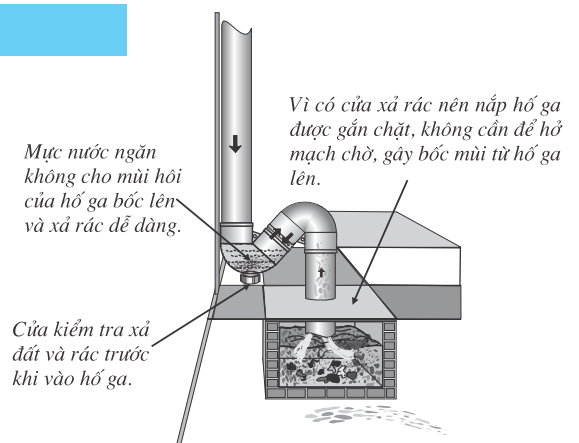
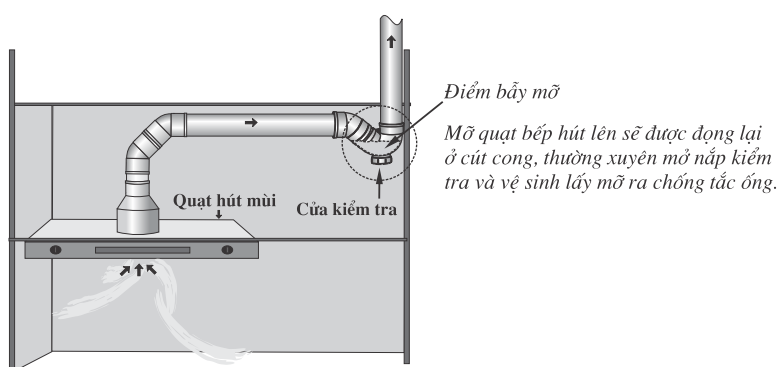


B-THOÁT SÀN NGĂN MÙI



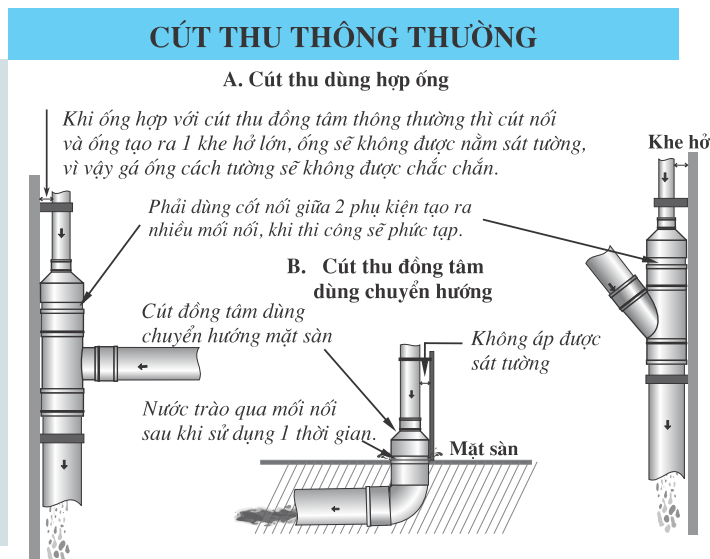
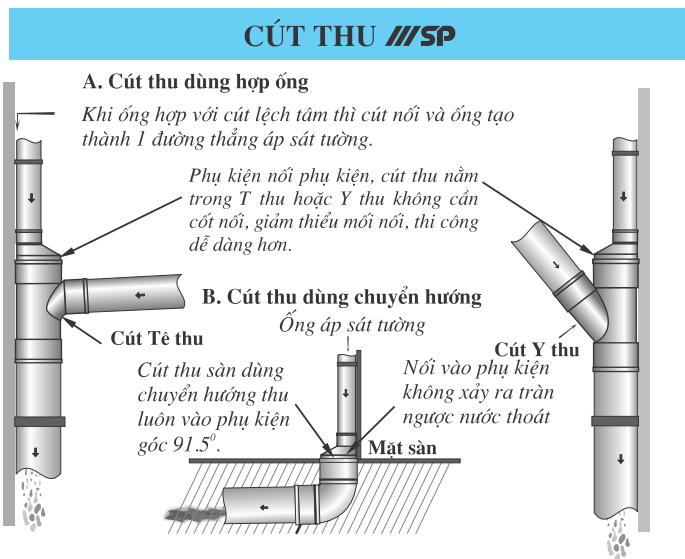
C (NGĂN MÙI)

D (BẮY MỠ)



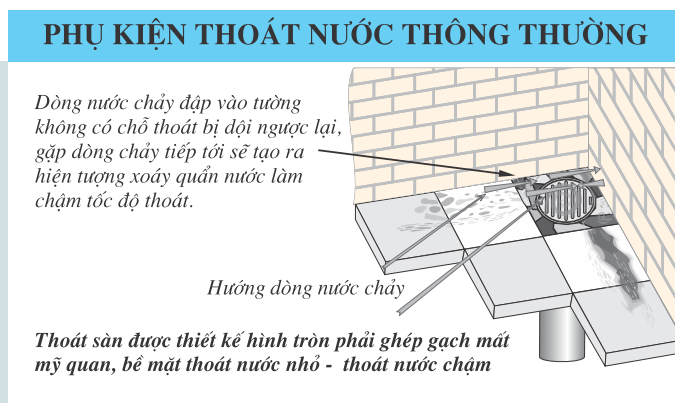
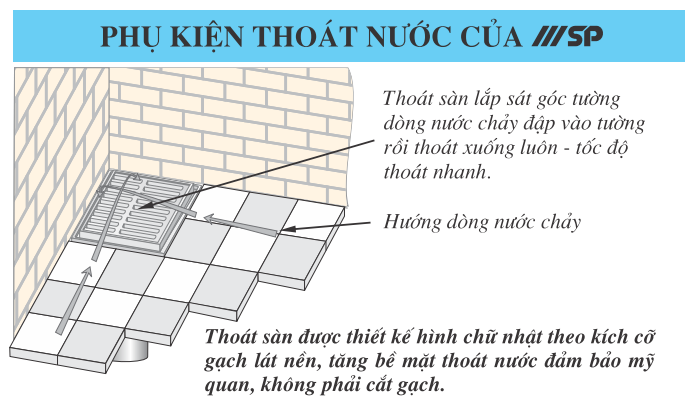
CÚT THU LỆCH TÂM

Trong thiết kế thoát nước nhà cao tầng, khi chuyển hướng hoặc hợp ống thì phải sử dụng cút chuyển đổi từ ống nhỏ sang ống to gọi là cút nở hay cút thu. Cút thu của **SP** được thiết kế ưu việt hơn các loại cút thông thường đó là: Thiết kế lệch tâm, ống nối phụ kiện → phụ kiện nối phụ kiện được minh họa ở bảng sau:



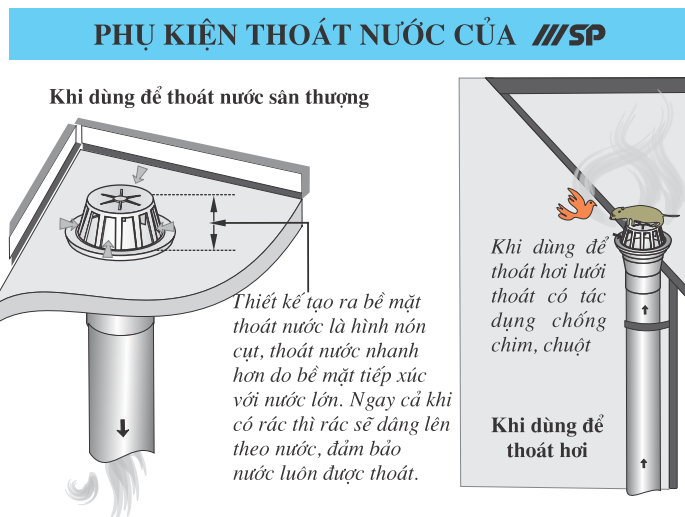
THOÁT SÀN

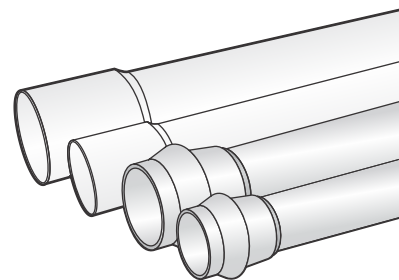
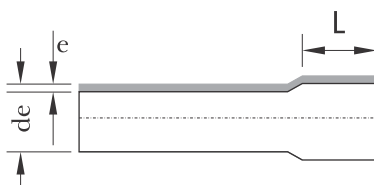
Các phụ kiện thoát sàn của **SP** được thiết kế hình chữ nhật theo kích cỡ gạch lát nền. Tạo ra các ưu điểm sau:



THOÁT HƠI + THOÁT NƯỚC SÂN THƯỢNG

Trong thiết kế thoát nước, thoát hơi nhà cao tầng. Để khắc phục trường hợp tắc ống thoát, **SP** đã thiết kế phụ kiện thoát nước sân thượng và thoát hơi có dạng rọ có lưới hình nón cụt, có ưu điểm được minh họa dưới hình sau:




Ống u.PVC - CT Pipes

Mã số Code	Đường kính de	PN (Bar)	L	e	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)
PV/21CT/4	Ø21	4.0	32	1.00	6.800	-
PV/27CT/4	Ø27	4.0	32	1.00	8.500	-
PV/34CT/4	Ø34	4.0	34	1.00	11.000	-
PV/42CT/4	Ø42	4.0	50	1.20	16.600	-
PV/48CT/5	Ø48	5.0	58	1.40	19.300	-
PV/60CT/4	Ø60	4.0	72	1.40	25.200	27.200
PV/75CT/4	Ø75	4.0	70	1.50	35.300	38.100
PV/90CT/3	Ø90	3.0	79	1.50	43.100	46.500
PV/110CT/3	Ø110	3.0	100	1.90	65.200	70.500
PV/125CT/3	Ø125	3.0	100	2.00	71.900	77.800
PV/140CT/3	Ø140	3.0	109	2.20	88.600	95.800
PV/160CT/3	Ø160	3.0	121	2.50	115.000	124.200
PV/180CT/3	Ø180	3.0	133	2.80	144.500	156.100
PV/200CT/3	Ø200	3.0	145	3.20	215.800	233.100
PV/225CT/3	Ø225	3.0	160	3.50	224.000	241.900
PV/250CT/3	Ø250	3.0	175	3.90	291.600	299.000
PV/280CT/3	Ø280	3.0	193	4.40	390.000	402.000
PV/315CT/3	Ø315	3.0	214	4.90	462.800	493.900
PV/355CT/3	Ø355	3.0	238	5.60	586.300	625.800
PV/400CT/3	Ø400	3.0	265	6.30	743.400	793.500
PV/450CT/3	Ø450	3.0	295	7.00	1.029.000	1.099.800

Ống u.PVC - C0 Pipes

Mã số Code	Đường kính de	PN (Bar)	L	e	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)
PV/21C0/10	Ø21	10.0	32	1.25	8.500	9.200
PV/27C0/10	Ø27	10.0	32	1.30	10.800	11.800
PV/34C0/8	Ø34	8.0	34	1.30	13.000	14.000
PV/42C0/6	Ø42	6.0	50	1.50	18.500	20.000
PV/48C0/6	Ø48	6.0	58	1.65	22.600	24.500
PV/60C0/5	Ø60	5.0	72	1.65	30.200	32.600
PV/75C0/5	Ø75	5.0	70	1.90	41.200	44.500
PV/90C0/4	Ø90	4.0	79	1.90	49.300	53.200
PV/110C0/4	Ø110	4.0	100	2.25	73.800	79.800
PV/125C0/4	Ø125	4.0	100	2.50	90.600	97.800
PV/140C0/4	Ø140	4.0	109	2.80	112.800	121.800
PV/160C0/4	Ø160	4.0	121	3.20	150.600	162.600
PV/180C0/4	Ø180	4.0	133	3.60	185.500	200.300
PV/200C0/4	Ø200	4.0	145	3.90	226.300	244.500
PV/225C0/4	Ø225	4.0	160	4.40	277.300	299.500
PV/250C0/4	Ø250	4.0	175	4.90	363.500	392.600
PV/280C0/4	Ø280	4.0	193	5.50	435.800	470.600
PV/315C0/4	Ø315	4.0	214	6.20	551.000	595.100
PV/355C0/4	Ø355	4.0	238	7.00	698.000	754.000
PV/400C0/4	Ø400	4.0	265	7.90	885.000	956.000
PV/450C0/4	Ø450	4.0	295	8.80	1.225.000	1.325.000

Để đặt hàng ống trơn (ống không có đầu nong) thêm ký tự **T** vào sau ký tự **PV** trong phần mã số VD: **PVT/21CT/4**

Để đặt hàng ống nong R thêm ký tự **R** vào sau ký tự **PV** trong phần mã số VD: **PVR/21CT/4**

Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **PV/21CT/4** sẽ thành **PV/21CT/4/WH**

Ống u.PVC - C1 Pipes

Mã số Code	Đường kính de	PN (Bar)	L	e	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)
PV/21C1/12.5	Ø21	12.5	32	1.5	9.200	9.900
PV/27C1/12.5	Ø27	12.5	32	1.6	12.600	13.600
PV/34C1/10	Ø34	10.0	34	1.7	16.000	17.300
PV/42C1/8	Ø42	8.0	50	1.8	21.800	23.500
PV/48C1/8	Ø48	8.0	58	2.0	26.000	28.100
PV/60C1/6	Ø60	6.0	72	2.0	36.800	39.800
PV/75C1/6	Ø75	6.0	70	2.2	46.800	50.500
PV/90C1/5	Ø90	5.0	79	2.2	57.800	62.500
PV/110C1/5	Ø110	5.0	100	2.7	85.900	92.800
PV/125C1/5	Ø125	5.0	100	3.1	106.200	114.600
PV/140C1/5	Ø140	5.0	109	3.5	132.800	143.500
PV/160C1/5	Ø160	5.0	121	4.0	175.500	189.500
PV/180C1/5	Ø180	5.0	133	4.4	215.100	232.300
PV/200C1/5	Ø200	5.0	145	4.9	273.300	295.200
PV/225C1/5	Ø225	5.0	160	5.5	333.300	360.000
PV/250C1/5	Ø250	5.0	175	6.2	438.300	473.300
PV/280C1/5	Ø280	5.0	193	6.9	521.300	563.000
PV/315C1/5	Ø315	5.0	214	7.7	654.200	706.500
PV/355C1/5	Ø355	5.0	238	8.7	854.600	923.000
PV/400C1/5	Ø400	5.0	265	9.8	1.086.000	1.173.000
PV/450C1/5	Ø450	5.0	295	11.0	1.373.000	1.483.000

Ống u.PVC - C2 Pipes

Mã số Code	Đường kính de	PN (Bar)	L	e	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)
PV/21C2/16	Ø21	16.0	32	1.80	11.000	11.900
PV/27C2/16	Ø27	16.0	32	2.00	14.000	15.100
PV/34C2/12.5	Ø34	12.5	34	2.00	19.300	20.800
PV/42C2/10	Ø42	10.0	50	2.10	24.800	26.800
PV/48C2/10	Ø48	10.0	58	2.40	29.900	32.300
PV/60C2/8	Ø60	8.0	72	2.40	42.800	46.200
PV/75C2/8	Ø75	8.0	70	2.90	60.800	65.600
PV/90C2/6	Ø90	6.0	79	2.90	66.600	71.900
PV/110C2/6	Ø110	6.0	100	3.20	97.800	105.600
PV/125C2/6	Ø125	6.0	100	3.70	125.800	135.900
PV/140C2/6	Ø140	6.0	109	4.10	156.500	169.000
PV/160C2/6	Ø160	6.0	121	4.70	202.600	218.800
PV/180C2/6	Ø180	6.0	133	5.30	256.000	276.500
PV/200C2/6	Ø200	6.0	145	5.90	318.800	344.300
PV/225C2/6	Ø225	6.0	160	6.60	395.000	426.600
PV/250C2/6	Ø250	6.0	175	7.30	511.500	552.500
PV/280C2/6	Ø280	6.0	193	8.20	614.000	663.100
PV/315C2/6	Ø315	6.0	214	9.20	784.800	847.600
PV/355C2/6	Ø355	6.0	238	10.40	1.016.000	1.097.000
PV/400C2/6	Ø400	6.0	265	11.70	1.292.000	1.395.000
PV/450C2/6	Ø450	6.0	295	13.20	1.638.000	1.769.000

Ống u.PVC - C3, C4 Pipes

Mã số Code		Đường kính de		PN (Bar)		L		e		Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)		Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)	
C3	C4	C3	C4	C3	C4	C3	C4	C3	C4	C3	C4	C3	C4
PV/21C3/25	-	Ø21	-	25.0	-	32	-	2.40	-	13.000	-	14.000	-
PV/27C3/25	-	Ø27	-	25.0	-	32	-	3.00	-	19.900	-	21.500	-
PV/34C3/16	PV/34C4/25	Ø34	Ø34	16.0	25.0	34	34	2.60	3.60	22.200	32.800	24.000	35.500
PV/42C3/12.5	PV/42C4/16	Ø42	Ø42	12.5	16.0	50	50	2.60	3.00	29.200	36.000	31.500	38.900
PV/48C3/12.5	PV/48C4/16	Ø48	Ø48	12.5	16.0	58	58	3.00	3.70	36.200	45.500	39.100	49.100
PV/60C3/10	PV/60C4/12.5	Ø60	Ø60	10.0	12.5	72	72	3.00	3.80	51.800	64.900	55.900	70.100
PV/75C3/10	PV/75C4/12.5	Ø75	Ø75	10.0	12.5	70	70	3.60	4.50	75.500	95.000	81.500	102.600
PV/90C3/8	PV/90C4/10	Ø90	Ø90	8.0	10.0	79	79	3.60	4.30	87.500	108.500	94.500	117.200
PV/110C3/8	PV/110C4/10	Ø110	Ø110	8.0	10.0	100	100	4.20	5.30	137.000	163.900	148.000	177.000
PV/125C3/8	PV/125C4/10	Ø125	Ø125	8.0	10.0	100	100	4.80	6.00	159.600	201.000	172.300	217.100
PV/140C3/8	PV/140C4/10	Ø140	Ø140	8.0	10.0	109	109	5.40	6.70	209.300	247.100	226.000	266.900
PV/160C3/8	PV/160C4/10	Ø160	Ø160	8.0	10.0	121	121	6.20	7.70	262.000	332.600	283.000	359.200
PV/180C3/8	PV/180C4/10	Ø180	Ø180	8.0	10.0	133	133	6.90	8.60	327.000	418.500	353.200	452.000
PV/200C3/8	PV/200C4/10	Ø200	Ø200	8.0	10.0	145	145	7.70	9.60	405.800	519.800	438.300	561.400
PV/225C3/8	PV/225C4/10	Ø225	Ø225	8.0	10.0	160	160	8.60	10.80	513.000	658.000	554.000	710.600
PV/250C3/8	PV/250C4/10	Ø250	Ø250	8.0	10.0	175	175	9.60	11.90	661.100	835.800	714.000	902.600
PV/280C3/8	PV/280C4/10	Ø280	Ø280	8.0	10.0	193	193	10.70	13.40	789.000	1.082.000	852.100	1.168.000
PV/315C3/8	PV/315C4/10	Ø315	Ø315	8.0	10.0	214	214	12.10	15.00	986.000	1.365.000	1.065.000	1.474.000
PV/355C3/8	PV/355C4/10	Ø355	Ø355	8.0	10.0	238	238	13.60	16.90	1.319.000	1.622.000	1.425.000	1.752.000
PV/400C3/8	PV/400C4/10	Ø400	Ø400	8.0	10.0	265	265	15.30	19.10	1.672.000	2.065.000	1.806.000	2.230.000
PV/450C3/8	PV/450C4/10	Ø450	Ø450	8.0	10.0	295	295	17.20	21.50	2.115.000	2.620.000	2.285.000	2.830.000

Ống u.PVC - C5, C6 Pipes

Mã số Code		Đường kính de		PN (Bar)		L		e		Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)		Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)	
C5	C6	C5	C6	C5	C6	C5	C6	C5	C6	C5	C6	C5	C6
PV/42C5/25	-	Ø42	-	25	-	50	-	4.50	-	48.500	-	52.500	-
PV/48C5/25	-	Ø48	-	25	-	58	-	5.60	-	65.200	-	70.500	-
PV/60C5/16	PV/60C6/25	Ø60	Ø60	16	25	72	72	4.70	7.10	78.000	114.600	84.200	123.800
PV/75C5/16	PV/75C6/25	Ø75	Ø75	16	25	70	70	5.50	8.40	114.600	165.500	123.800	179.000
PV/90C5/12.5	PV/90C6/16	Ø90	Ø90	12.5	16	79	79	5.40	6.60	134.900	163.000	145.800	176.000
PV/110C5/12.5	PV/110C6/16	Ø110	Ø110	12.5	16	100	100	6.60	8.10	202.300	245.300	218.500	264.900
PV/125C5/12.5	PV/125C6/16	Ø125	Ø125	12.5	16	100	100	7.40	9.20	246.400	302.300	266.100	326.500
PV/140C5/12.5	PV/140C6/16	Ø140	Ø140	12.5	16	109	109	8.30	10.3	315.000	386.600	340.200	417.500
PV/160C5/12.5	PV/160C6/16	Ø160	Ø160	12.5	16	121	121	9.50	11.8	408.200	502.000	440.900	542.200
PV/180C5/12.5	PV/180C6/16	Ø180	Ø180	12.5	16	133	133	10.7	13.3	518.500	636.000	560.000	686.900
PV/200C5/12.5	PV/200C6/16	Ø200	Ø200	12.5	16	145	145	11.9	14.7	640.800	782.500	692.100	845.100
PV/225C5/12.5	PV/225C6/16	Ø225	Ø225	12.5	16	160	160	13.4	16.6	813.200	972.800	878.300	1.050.600
PV/250C5/12.5	PV/250C6/16	Ø250	Ø250	12.5	16	175	175	14.8	18.4	1.035.000	1.262.000	1.118.000	1.363.000
PV/280C5/12.5	PV/280C6/16	Ø280	Ø280	12.5	16	193	193	16.6	20.6	1.242.000	1.514.000	1.340.000	1.635.000
PV/315C5/12.5	PV/315C6/16	Ø315	Ø315	12.5	16	214	214	18.7	23.2	1.573.000	1.915.000	1.699.000	2.068.000
PV/355C5/12.5	PV/355C6/16	Ø355	Ø355	12.5	16	238	238	21.1	26.1	2.002.000	2.439.000	2.162.000	2.634.000
PV/400C5/12.5	PV/400C6/16	Ø400	Ø400	12.5	16	265	265	23.7	29.4	2.532.000	3.188.000	2.735.000	3.443.000
PV/450C5/12.5	PV/450C6/16	Ø450	Ø450	12.5	16	295	295	26.7	33.1	3.468.000	4.180.000	3.780.000	4.560.000

Để đặt hàng ống trơn (ống không có đầu nong) thêm ký tự **T** vào sau ký tự **PV** trong phần mã số VD: **PVT/21CT/4**

Để đặt hàng ống nong R thêm ký tự **R** vào sau ký tự **PV** trong phần mã số VD: **PVR/21CT/4**

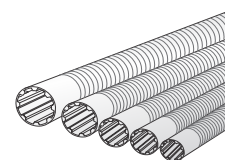
Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **PV/21CT/4** sẽ thành **PV/21CT/4/WH**

Ống u.PVC - C7 Pipes

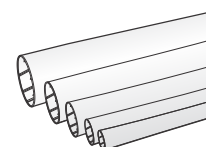
Mã số Code	Đường kính de	PN (Bar)	L	e	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống trơn + Nong U)	Đơn giá Unit Price (VND/m) (Ống nong R)
PV/90C7/25	Ø90	25	79	10.1	218.400	235.800
PV/110C7/25	Ø110	25	100	12.3	328.700	355.000
PV/125C7/25	Ø125	25	100	14.0	405.000	437.500
PV/140C7/25	Ø140	25	109	15.7	518.000	559.500
PV/160C7/25	Ø160	25	121	17.9	672.600	726.500
PV/180C7/25	Ø180	25	133	20.1	852.200	920.400
PV/200C7/25	Ø200	25	145	22.4	1.048.500	1.132.400
PV/225C7/25	Ø225	25	160	25.2	1.303.500	1.407.800
PV/250C7/25	Ø250	25	175	27.9	1.691.000	1.826.400
PV/280C7/25	Ø280	25	193	31.3	2.028.800	2.190.900
PV/315C7/25	Ø315	25	214	35.2	2.566.100	2.771.100
PV/355C7/25	Ø355	25	238	39.7	3.268.200	3.529.600
PV/400C7/25	Ø400	25	265	44.7	4.271.900	4.613.600
PV/450C7/25	Ø450	25	295	50.3	5.601.200	6.110.400

Ống lọc nước - u-PVC Filter Pipes

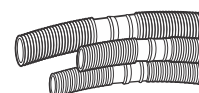
Mã số Code	Kích cỡ Size	Đơn giá Unit Price (VND/m)
PVL/48C0	Ø 48	38.000
PVL/48C1	Ø 48	46.800
PVL/90C2	Ø 90	106.000


Ống thoát nước siêu tốc và giảm âm u.PVC 1 vách - Single wall spiral silencing PVC.u pipe

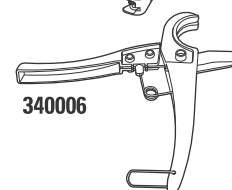
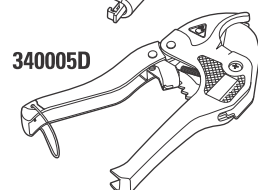
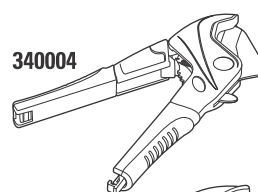
Mã số Code	Kích cỡ Size	e	PN (Bar)	Đơn giá Unit Price (VND/m)
PVS/75/8	Ø 75	3.0	8	50.200
PVS/90/6	Ø 90	3.0	6	56.800
PVS/110/6	Ø 110	3.2	6	81.200
PVS/125/5	Ø 125	3.2	5	98.200
PVS/140/4	Ø 140	3.2	4	110.000
PVS/160/4	Ø 160	3.2	4	147.000
PVS/160/7	Ø 160	5.6	7	198.000


Ống thoát nước điều hoà và tưới tiêu nước - Flexible Conduit for Air Conditioner and Irrigation

Mã số Code	Kích cỡ Size	Đơn giá Unit Price (VND/m)	Đơn giá Unit Price (VND/cuộn)
SP 9020DH	20	5.340	267.000
SP 9025DH	25	7.800	312.000

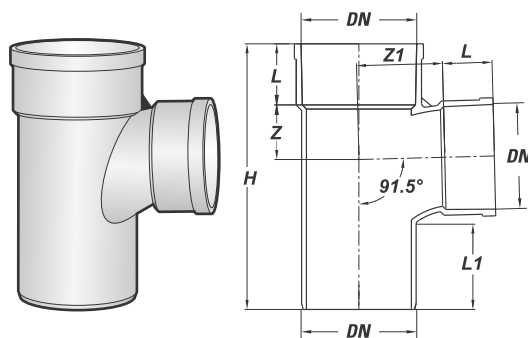

Kìm cắt ống PPR & PVC - PPR & PVC pipe shears

Mã số Code	Kích cỡ Size	Đơn giá Unit Price (VND)
PPR/PVC/35/SJ/340006	35mm	126.000
PPR/PVC/1-5/8"/42/SJ/340005D	42mm / 1-5/8"	186.000
PPR/PVC/42/SJ/340001	42mm	248.000
PPR/PVC/42/SJ/340004	42mm	298.000

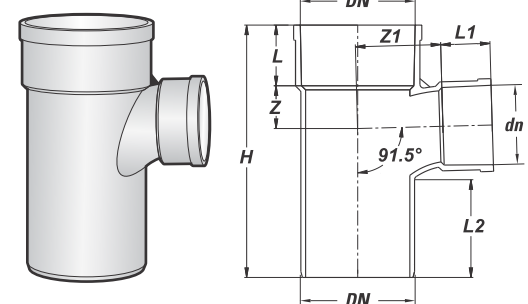


PHỤ KIỆN u-PVC THEO TIÊU CHUẨN CHÂU ÂU EN 1401-1 : 1998
Tê 90° (91.5°) một đầu nối trong - Tee 90° (91.5°) with single socket

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	Z1	L1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/T42NT/10	42	10	35	23.7	34	43	127	16.900
FPV/T48NT/10	48	10	40.5	25	39	49	143	18.000
FPV/T60NT/10	60	10	47.5	32	47.5	60	177.5	18.300
FPV/T75NT/10	75	10	53	42.5	56	70	211	44.800
FPV/T90NT/10	90	10	58	50.5	70	79	244.5	70.900
FPV/T110NT/10	110	10	60.5	58.5	85.5	91.5	281	96.900
FPV/T125NT/10	125	10	68.5	64.5	101	100.3	313.5	152.900
FPV/T140NT/10	140	10	76	73	113	104.4	348.5	216.000
FPV/T160NT/10	160	10	86	82	122.5	121.3	392	319.300
FPV/T200NT/10	200	10	106	106	152.5	145.2	486	728.800


Tê thu 90° (91.5°) một đầu nối trong - Reducing Tee 90° (91.5°) with single socket

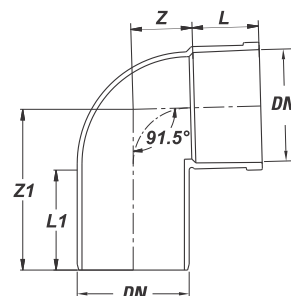
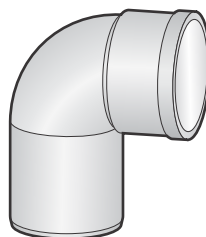
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNx dn)	PN (Bar)	L	Z	L1	Z1	L2	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TT6034NT/10	60 x 34	10	47.5	19.5	31	42	60	148.5	17.800
FPV/TT6042NT/10	60 x 42	10	47.5	23.5	35	43	60	157.5	17.800
FPV/TT6048NT/10	60 x 48	10	47.5	26.5	40.5	44.5	60	163.5	17.800
FPV/TT7534NT/10	75 x 34	10	53	20.5	31	51	70	165.5	31.500
FPV/TT7542NT/10	75 x 42	10	53	25	35	51	70	174.5	31.500
FPV/TT7548NT/10	75 x 48	10	53	28.5	40.5	53	70	181.5	31.500
FPV/TT7560NT/10	75 x 60	10	53	34.5	47.5	55	70	195	31.500
FPV/TT9042NT/10	90 x 42	10	58	26	35	59	79	189.5	57.000
FPV/TT9048NT/10	90 x 48	10	58	29	40.5	61.5	79	196.5	57.000
FPV/TT9060NT/10	90 x 60	10	58	35	47.5	62.5	79	209.5	57.000
FPV/TT9075NT/10	90 x 75	10	58	42.5	53	65	79	225.5	57.000
FPV/TT11048NT/10	110 x 48	10	60.5	28.5	40.5	72.5	91	210	96.900
FPV/TT11060NT/10	110 x 60	10	60.5	34.5	47.5	73.5	91	223.5	96.900
FPV/TT11075NT/10	110 x 75	10	60.5	42	53	76	91	239.5	96.900
FPV/TT11090NT/10	110 x 90	10	60.5	48.5	58	81	91	258	96.900
FPV/TT12560NT/10	125 x 60	10	68.5	35.5	47.5	82	100	242	148.000
FPV/TT12575NT/10	125 x 75	10	68.5	43.5	53	84.5	100	258.5	147.500
FPV/TT12590NT/10	125 x 90	10	68.5	50.5	58	89.5	100	277.5	147.500
FPV/TT125110NT/10	125 x 110	10	68.5	59.5	60.5	94	100	299.5	147.500
FPV/TT14060NT/10	140 x 60	10	76	30	47.5	92	109	255	190.000
FPV/TT14075NT/10	140 x 75	10	76	43	53	92.5	109	276	198.000
FPV/TT14090NT/10	140 x 90	10	76	49.5	58	97.5	109	293.5	198.000
FPV/TT140110NT/10	140 x 110	10	76	58.5	60.5	102.5	109	316.5	198.000
FPV/TT140125NT/10	140 x 125	10	76	64.5	76	109.5	109	331	198.000
FPV/TT16075NT/10	160 x 75	10	86	42	53	105	120	299	238.000
FPV/TT16090NT/10	160 x 90	10	86	49	58	109.5	121	316.5	269.500
FPV/TT160110NT/10	160 x 110	10	86	58.5	60.5	114	121	339.5	269.500
FPV/TT160125NT/10	160 x 125	10	86	64.5	68.5	121	121	354	269.500
FPV/TT160140NT/10	160 x 140	10	86	71	76	125.5	121	370	269.500
FPV/TT20090NT/10	200 x 90	10	106	53	58	131.5	145	365.5	637.100
FPV/TT200110NT/10	200 x 110	10	106	63	60.5	136	145	390	637.100
FPV/TT200125NT/10	200 x 125	10	106	69.5	68.5	143	145	404	637.100
FPV/TT200140NT/10	200 x 140	10	106	76.5	76	147.5	145	421	691.200
FPV/TT200160NT/10	200 x 160	10	106	87	90	144.5	145	442.5	691.200



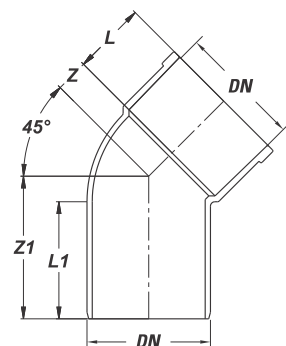
Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **PV/21CT/4** sẽ thành **PV/21CT/4/WH**

Nối góc 91.5° một đầu nối trong - Elbow 91.5° with single socket

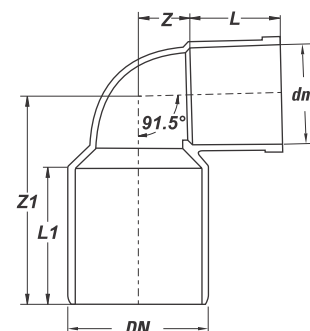
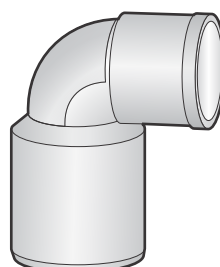
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	L1	Z1	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/G42NT/10	42	10	35	23	42	64.3	5.600
FPV/G48NT/10	48	10	40.5	26.5	48	73.7	9.000
FPV/G60NT/10	60	10	47.5	33	60	91.9	18.100
FPV/G75NT/10	75	10	53	41.2	70	110.1	42.300
FPV/G90NT/10	90	10	58	49.7	79	123.8	49.600
FPV/G110NT/10	110	10	60.5	60.8	91	149.8	76.800
FPV/G125NT/10	125	10	68.5	69.1	100	166.8	142.000
FPV/G140NT/10	140	10	76	77.4	109	183.7	259.800
FPV/G160NT/10	160	10	86	88.6	121	206.5	303.500


Nối góc 45° một đầu nối trong - Elbow 45° with single socket

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	L1	Z1	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CH42NT/10	42	10	35	11.3	42	50.7	4.300
FPV/CH48NT/10	48	10	40.5	13	48	58	6.800
FPV/CH60NT/10	60	10	47.5	16.2	60	72.4	15.800
FPV/CH75NT/10	75	10	53	20.4	70	85.6	25.800
FPV/CH90NT/10	90	10	58	24.4	79	97.7	35.100
FPV/CH110NT/10	110	10	60.5	30.0	91	113.8	66.200
FPV/CH125NT/10	125	10	68.5	34.0	100	126.0	92.200
FPV/CH140NT/10	140	10	76	38.1	109	138.1	113.500
FPV/CH160NT/10	160	10	86	43.7	121	154.2	170.000
FPV/CH200NT/10	200	10	106	55	145	191.5	313.000
FPV/CH225NT/10	225	10	118.5	61.5	160	212.7	484.200
FPV/CH250NT/10	250	10	131	56.8	175	223.9	694.500
FPV/CH280NT/8	280	8	146	76.5	193	259	2.102.200
FPV/CH315NT/8	315	8	163.5	86	214	289.4	2.509.900

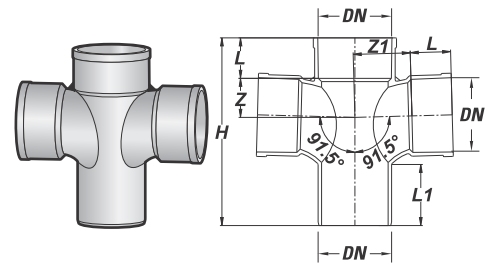

Nối thu 90° (91.5°) một đầu nối trong - Reducer Elbow 90° (91.5°) with single socket

Mã số Code	Kích cỡ Size (dnxDN)	PN (Bar)	L	Z	L1	Z1	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/GT3442NT/10	34 x 42	10	31	18	42	63	11.000
FPV/GT3448NT/10	34 x 48	10	31	18	48	72	16.800
FPV/GT3460NT/10	34 x 60	10	31	18	60	89	33.400
FPV/GT3475NT/10	34 x 75	10	31	18	70	106	43.100
FPV/GT4248NT/10	42 x 48	10	35	23	48	71.4	16.800
FPV/GT4260NT/10	42 x 60	10	35	23	60	89	33.400
FPV/GT4275NT/10	42 x 75	10	35	23	70	106	43.100
FPV/GT4290NT/10	42 x 90	10	35	23	79	121	59.600
FPV/GT4860NT/10	48 x 60	10	40.5	25.5	60	90	33.500
FPV/GT4875NT/10	48 x 75	10	40.5	25.5	70	106	42.900
FPV/GT4890NT/10	48 x 90	10	40.5	25.5	79	122	59.600
FPV/GT48110NT/10	48 x 110	10	40.5	25.5	91	142	93.300
FPV/GT6075NT/10	60 x 75	10	47.5	32.5	70	106	43.100
FPV/GT6090NT/10	60 x 90	10	47.5	32.5	79	122	59.600
FPV/GT60110NT/10	60 x 110	10	47.5	30.5	91	144	93.300
FPV/GT60125NT/10	60 x 125	10	47.5	32.5	100	158	123.100
FPV/GT7590NT/10	75 x 90	10	53	40	79	121	59.600
FPV/GT75110NT/10	75 x 110	10	53	40	91	142	93.300
FPV/GT75125NT/10	75 x 125	10	53	40	100	158	123.100
FPV/GT90110NT/10	90 x 110	10	58	49	91	143	93.300
FPV/GT90125NT/10	90 x 125	10	58	49	100	159	123.100
FPV/GT110125NT/10	110 x 125	10	60.5	51.5	100	159	123.100

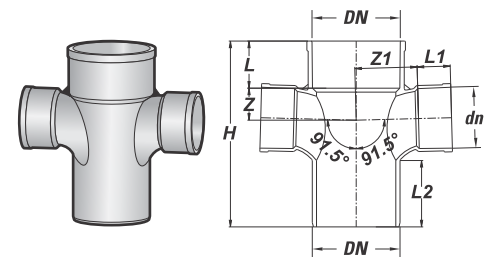


Thập đều 91.5° một đầu nối trong - Equal Cross 91.5° with single socket

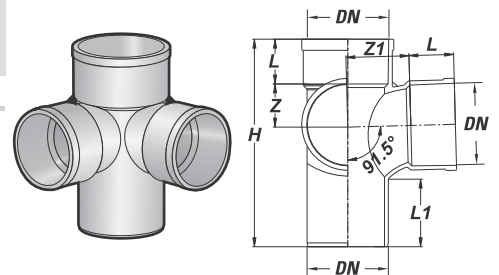
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	Z1	L1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TH110NT/12.5	110	12.5	73	58.5	87	91	296	358.000
FPV/TH125NT/12.5	125	12.5	76	64.5	102	100	324	469.800
FPV/TH140NT/12.5	140	12.5	80	73	115	109	355	582.000
FPV/TH160NT/12.5	160	12.5	90	82	123	121	398	699.500


Thập thu 91.5° một đầu nối trong - Reducing Cross 91.5° with single socket

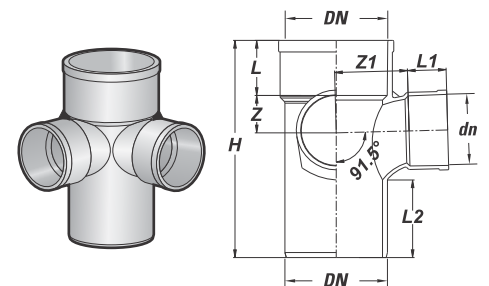
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNx _{dn})	PN (Bar)	L	Z	L1	Z1	L2	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TH12590NT/12.5	125 x 90	12.5	76	50.5	58	89.5	100	284	380.000
FPV/TH140110NT/12.5	140 x 110	12.5	80	59.5	73	104	109.4	321.5	410.000
FPV/TH160110NT/12.5	160 x 110	12.5	90	58.5	73	114	121	345	629.000
FPV/TH200160NT/12.5	200 x 160	12.5	115	87	90	140.5	145	455	643.500


Thập đều 91.5° khác hướng một đầu nối trong - Equal Cross 91.5° with single socket

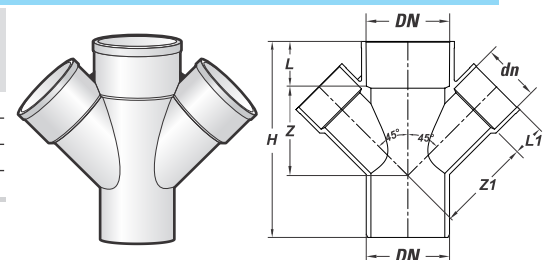
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	Z1	L1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/THK110NT/12.5	110	12.5	73	58.5	87	91	296	410.000


Thập thu 91.5° khác hướng một đầu nối trong - Reducing Cross 91.5° with single socket

Mã số Code	Kích cỡ Size (DNx _{dn})	PN (Bar)	L	Z	L1	Z1	L2	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TKT12590NT/12.5	125 x 90	12.5	76	50.5	58	89.5	100	284	420.000
FPV/TKT140110NT/12.5	140 x 110	12.5	80	59.5	73	104	109.4	321.5	450.000
FPV/TKT160110NT/12.5	160 x 110	12.5	90	58.5	73	114	121	345	630.000


Tứ chạc 45° chuyển bậc một đầu nối trong - Four fork 45° step shift with single socket

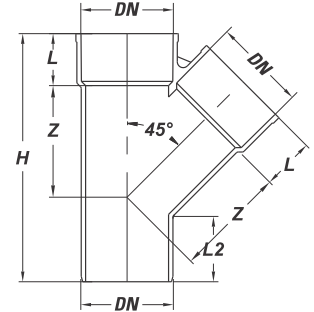
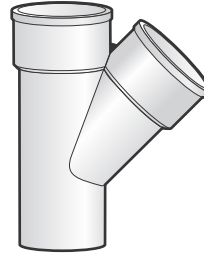
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNx _{dn})	PN (Bar)	L	Z	L1	Z1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TCT12590NT/10	125 x 90	10	68.5	135	56	143	307	250.000
FPV/TCT14090NT/10	140 x 90	10	76	135.3	56	153	316	320.000
FPV/TCT140110NT/10	140 x 110	10	76	160	61	165	352	380.000
FPV/TCT160110NT/10	160 x 110	10	86	172	61	181	377	560.000



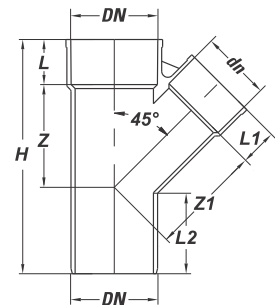
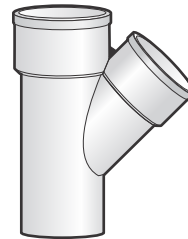
Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/T75/8** sẽ thành **FPV/T75/8/WH**

Y 45° loại phổ thông nối trong - Normal Y Pieces 45°

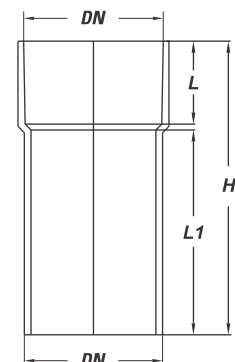
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	L2	Z	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/Y34/PT/12.5	34	12.5	30	30	44	112	6.500
FPV/Y42/PT/10	42	10	34	32	52	128	8.500
FPV/Y48/PT/10	48	10	35	35.5	61.8	142.7	16.000
FPV/Y60/PT/10	60	10	42	44	75.6	175	28.800
FPV/Y75/PT/10	75	10	51	59	105	230	46.900
FPV/Y90/PT/10	90	10	54	70	116	260	63.300
FPV/Y110/PT/10	110	10	63	82	138	306	96.300
FPV/Y125/PT/10	125	10	71	101	157	356	193.800
FPV/Y140/PT/10	140	10	76	109	177	391	308.300
FPV/Y160/PT/10	160	10	86	-	199	440	348.500
FPV/Y200/PT/10	200	10	106	-	250	543	702.200
FPV/Y225/PT/10	225	10	119	149	285	600	1.037.000
FPV/Y250/PT/10	250	10	132	164	316	665	1.320.000
FPV/Y280/PT/8	280	8	146	-	354	759	2.410.000
FPV/Y280/PT/10	280	10	-	-	-	-	-
FPV/Y315/PT/8	315	8	163.5	-	394	845.5	2.587.000
FPV/Y315/PT/10	315	10	-	-	-	-	-


Y thu 45° loại phổ thông nối trong - Normal Reducing Y Pieces 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxđn)	PN (Bar)	L	L1	L2	Z	Z1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/YT9060/PT/10	90 x 60	10	58	41	67	89	98	212	39.800
FPV/YT9075/PT/10	90 x 75	10	58	51	67	100	106	233.9	49.600
FPV/YT11060/PT/10	110 x 60	10	61	41	74	100	113	226	54.100
FPV/YT11090/PT/10	110 x 90	10	61	56	75	123	129	269	72.800
FPV/YT12548/PT/10	125 x 48	10	68	34	76	103	118	220	74.100
FPV/YT12560/PT/10	125 x 60	10	68	41	77	107	123	235	77.800
FPV/YT12575/PT/10	125 x 75	10	67	50	77	120	131	256	98.000
FPV/YT12590/PT/10	125 x 90	10	67	54	76	128	144	275	106.600
FPV/YT125110/PT/10	125 x 110	10	69	61	100	145	147	329	122.000
FPV/YT14090/PT/10	140 x 90	10	72	58	87	136	151	292	155.900
FPV/YT140110/PT/10	140 x 110	10	76	61	108	160	165	352	161.000
FPV/YT140125/PT/10	140 x 125	10	76	68.5	108	170	172	373	188.600
FPV/YT16090/PT/10	160 x 90	10	80	55	96	144	166	308	173.000
FPV/YT160110/PT/10	160 x 110	10	86	61	120	172	175	377	295.000
FPV/YT160125/PT/10	160 x 125	10	86	68.5	120	184	185	399	335.300
FPV/YT200160/PT/10	200 x 160	10	82	77	130	223.5	235	502.3	513.900
FPV/YT250160/PT/10	250 x 160	10	100	77	153	248	265.9	540	850.300
FPV/YT250200/PT/10	250 x 200	10	100	82	156	276.1	295	599	910.000

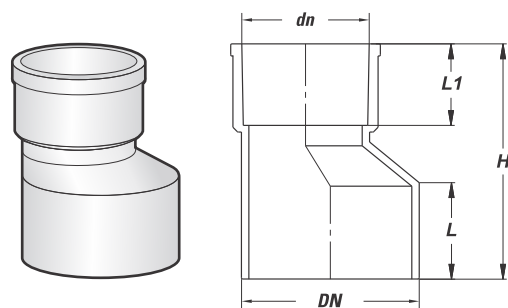

Nối thẳng một đầu nối trong - Coupling

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	L1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NT42/10	42	10	35	55	103	5.600
FPV/NT48/10	48	10	40	62	110	7.800
FPV/NT60/10	60	10	54	70	140	13.000
FPV/NT75/10	75	10	65	70	155	18.000
FPV/NT90/10	90	10	75	80	175	23.900
FPV/NT110/10	110	10	78	95	208	30.200
FPV/NT125/10	125	10	75	105	217	46.300
FPV/NT140/10	140	10	90	115	245	58.100
FPV/NT160/10	160	10	100	125	258	83.600
FPV/NT200/10	200	10	132	150	328	151.900



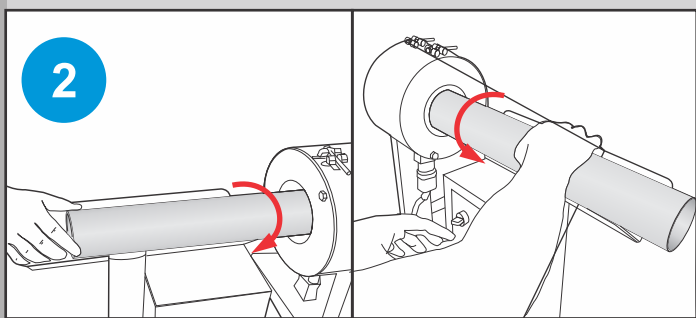
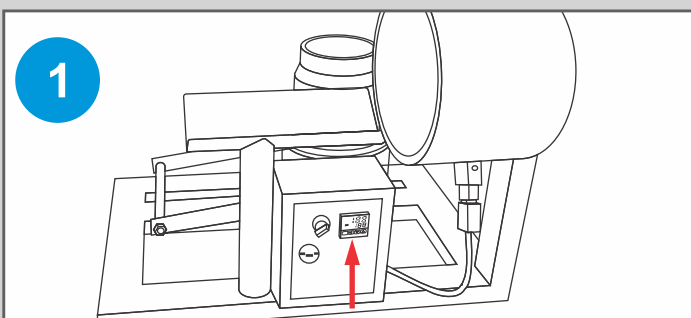
Nối thu lệch tâm dạng một đầu trong một đầu ngoài - Reducing Bushes

Mã số Code	Kích cỡ Size (DNx _{dn})	PN (Bar)	L1	L	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NTN4234/10	42 x 34	10	29	25	66	3.100
FPV/NTN4834/10	48 x 34	10	29	26	70.5	3.500
FPV/NTN4842/10	48 x 42	10	31	26	68	3.500
FPV/NTN6034/10	60 x 34	10	29	31	82	5.600
FPV/NTN6042/10	60 x 42	10	31	31	80.5	5.600
FPV/NTN6048/10	60 x 48	10	34	31	80.5	5.600
FPV/NTN7534/10	75 x 34	10	29	40	100	7.600
FPV/NTN7542/10	75 x 42	10	31	40	98	8.100
FPV/NTN7548/10	75 x 48	10	34	40	96.5	8.200
FPV/NTN7560/10	75 x 60	10	41	40	98	9.300
FPV/NTN9034/10	90 x 34	10	29	46	114	11.500
FPV/NTN9042/10	90 x 42	10	31	46	112	11.900
FPV/NTN9048/10	90 x 48	10	34	46	111	12.500
FPV/NTN9060/10	90 x 60	10	41	46	112	12.800
FPV/NTN9075/10	90 x 75	10	51	46	114	13.500
FPV/NTN11034/10	110 x 34	10	29	48	128	15.600
FPV/NTN11042/10	110 x 42	10	31	48	126	15.600
FPV/NTN11048/10	110 x 48	10	34	48	125.5	16.900
FPV/NTN11060/10	110 x 60	10	41	48	126	18.500
FPV/NTN11075/10	110 x 75	10	57	48	127	20.500
FPV/NTN11090/10	110 x 90	10	58	48	126	20.500
FPV/NTN14090/10	140 x 90	10	58	56	151.5	24.200
FPV/NTN140110/10	140 x 110	10	61	56	143	24.600
FPV/NTN140125/10	140 x 125	10	66	56	149	86.100
FPV/NTN160110/10	160 x 110	10	61	60	158.5	90.500
FPV/NTN160125/10	160 x 125	10	66	60	157	90.500
FPV/NTN160140/10	160 x 140	10	72	60	152.2	93.600



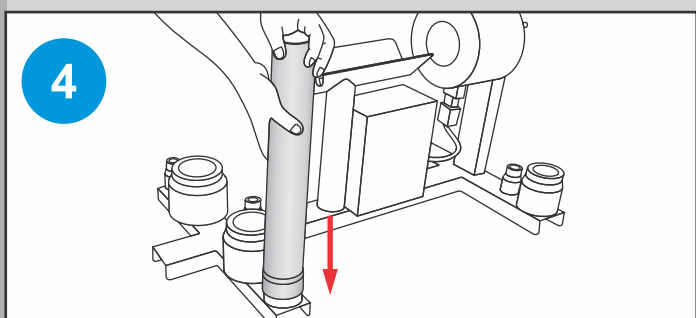
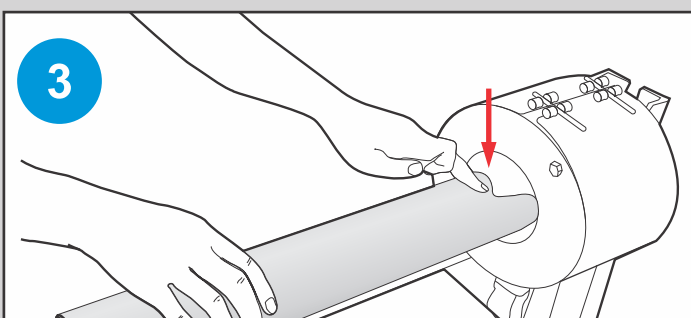
Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/T75/8** sẽ thành **FPV/T75/8/WH**

Khi thi công hệ thống phụ kiện theo tiêu chuẩn Châu Âu với nguyên lý đầu nối xuôi theo dòng nước, chúng ta cần tạo các đầu nong ống. Để đảm bảo kinh tế kỹ thuật cho việc này, công ty đã chế tạo ra máy nong ống phục vụ tại hiện trường.



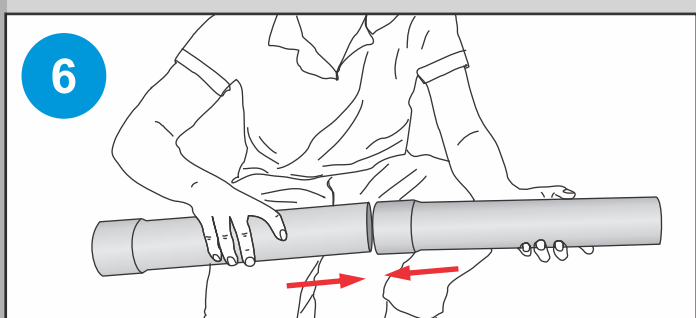
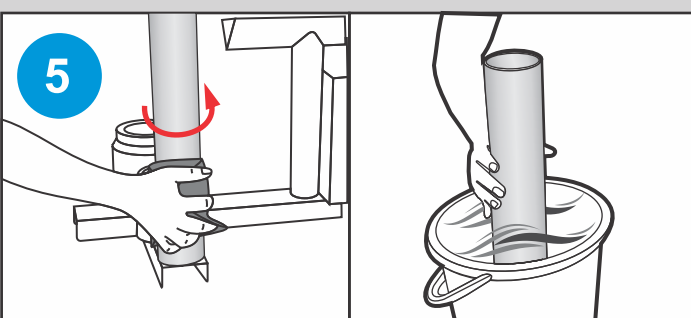
- Gia nhiệt cho lò theo nhiệt độ cài đặt cho từng loại ống (Bảng thông số gia nhiệt có trên hướng dẫn sử dụng máy)
- Làm sạch bề mặt trong, ngoài đoạn ống có đầu cần nong

- Khi đủ nhiệt độ, đút ống vào lò gia nhiệt (đút ngập phần đầu cần nong)
- Xoay đều để ống được gia nhiệt đều xung quanh



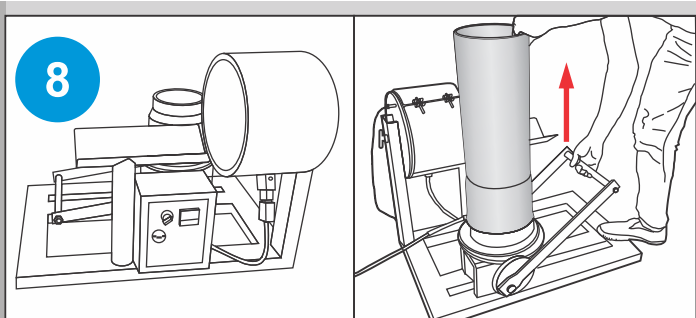
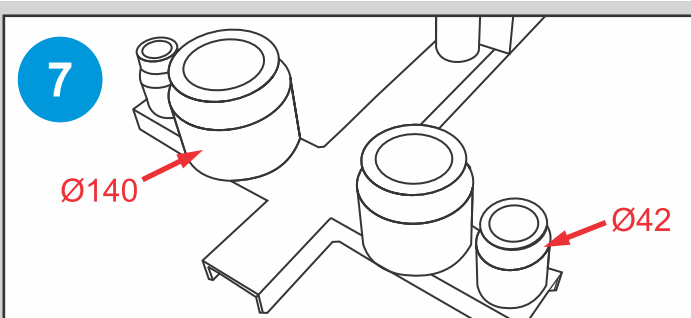
- Gia nhiệt khoảng tùy theo từng loại ống
- Dùng tay ấn để kiểm tra độ mềm

- Khi đạt mềm, cắm ống vào đầu nong



- Dùng khăn ướt để làm mát đầu nong, vừa làm mát vừa xoay ống
- Rút ống khỏi đầu nong và ngâm vào nước.

- Sau khi ngâm nước ta thử lắp ghép với ống cùng cỡ, vừa êm kín chắc là đạt

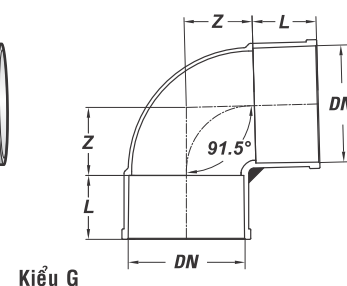
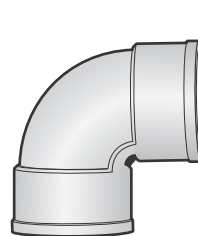


- Với lò gia nhiệt nhỏ ta nong được ống từ Ø42 - Ø140

- Với lò gia nhiệt to ta nong được ống từ Ø160 - Ø225
- Với lò gia nhiệt to ta sử dụng bộ đẩy ống ra khỏi khuôn nong

PHỤ KIỆN U-PVC 91.5°
Nối góc 91.5° cong - Elbow 91.5°

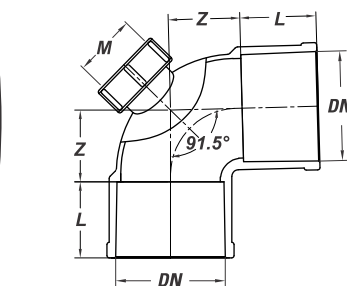
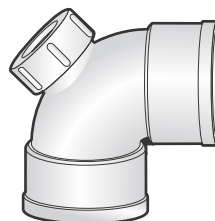
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/G34/10	34	10	29	23	G	3.500
FPV/G42/10	42	10	31	27	G	5.600
FPV/G48/10	48	10	34	32	G	9.000
FPV/G60/10	60	10	41	40	G	18.100
FPV/G75/10	75	10	51	45	G	42.300
FPV/G90/10	90	10	58	52	G	49.600
FPV/G110/10	110	10	61	65	G	76.800
FPV/G140/6	140	6	72	80	G	125.600
FPV/G140/10	140	10	72	80	G	151.200
FPV/G160/6	160	6	85	90	G	148.600
FPV/G160/10	160	10	77	90	G	184.800
FPV/G200/6	200	6	95	116	G	310.600
FPV/G200/10	200	10	82	116	G	415.800
FPV/G250/8	250	8	86	145	G	708.800
FPV/G250/10	250	10	115	145	G	785.200



Kiểu G

Nối góc 91.5° cong có cửa kiểm tra - 91.5° Elbow with Inspection Hole

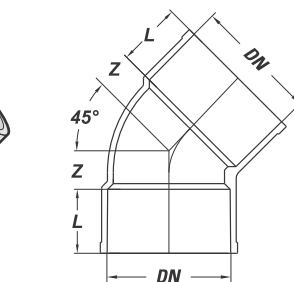
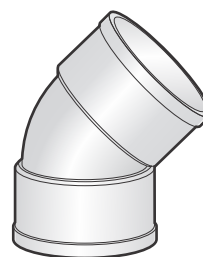
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	M	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/GC42/10	42	10	31	27	M30 x 2	G	7.300
FPV/GC48/10	48	10	32	32	M30 x 2	G	8.500
FPV/GC75/10	75	10	51	45	M60 x 2	G	27.100
FPV/GC90/10	90	10	58	52	M60 x 2	G	42.300
FPV/GC110/10	110	10	61	65	M90 x 2.5	G	68.500
FPV/GC125/10	125	10	68.5	75	M90 x 2.5	G	106.000
FPV/GC140/10	140	10	72	80	M90 x 2.5	G	155.500
FPV/GC160/10	160	10	77	90	M90 x 2.5	G	167.900



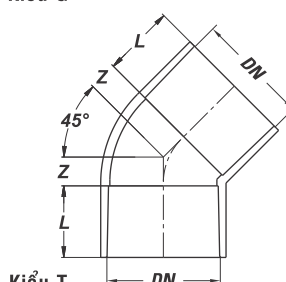
Kiểu G

Nối góc 45° - Elbow 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CH42/10	42	10	31	11	G	10.500
FPV/CH48/10	48	10	34	11.5	G	6.800
FPV/CH60/10	60	10	41	14	G	15.800
FPV/CH75/10	75	10	48	17.5	G	25.800
FPV/CH75/12.5	75	12.5	66	20	T	29.800
FPV/CH90/10	90	10	57	23	G	35.300
FPV/CH90/12.5	90	12.5	70	24	T	37.900
FPV/CH110/10	110	10	62	25	G	66.200
FPV/CH110/12.5	110	12.5	73	9	T	70.900
FPV/CH125/12.5	125	12.5	76	33	T	92.200
FPV/CH140/8	140	8	77	33	G	85.000
FPV/CH140/12.5	140	12.5	80	36	T	113.500
FPV/CH160/8	160	8	82	37	G	129.900
FPV/CH160/12.5	160	12.5	90	41	T	170.000
FPV/CH200/10	200	10	104	45	G	313.000
FPV/CH225/10	225	10	120	61.5	G	484.200
FPV/CH250/8	250	8	127	53	G	502.000
FPV/CH250/10	250	10	131	68	G	694.500



Kiểu G

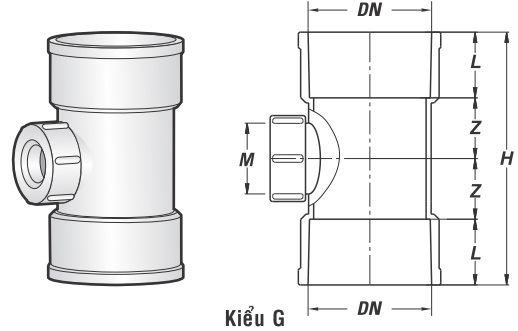


Kiểu T

Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/T75/8** sẽ thành **FPV/T75/8/WH**

Nối thẳng có cửa kiểm tra - Inspection Coupling

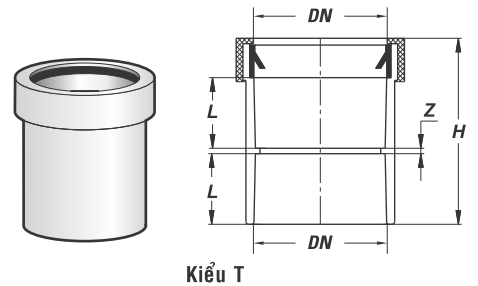
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	M	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NC48/10	48	10	34	24	M30 x 2	116	G	7.300
FPV/NC60/10	60	10	41	24	M30 x 2	130	G	14.800
FPV/NC75/10	75	10	52	36	M60 x 2	175	G	18.600
FPV/NC90/10	90	10	58	37	M60 x 2	190	G	28.100
FPV/NC110/10	110	10	61	53	M90 x 2.5	227	G	43.100
FPV/NC125/10	125	10	68.5	53.5	M90 x 2.5	250	G	64.600
FPV/NC140/10	140	10	77	52	M90 x 2.5	259	G	75.300
FPV/NC160/10	160	10	84	53.5	M90 x 2.5	275	G	100.900



Kiểu G

Đối co giãn - Flexible Coupling

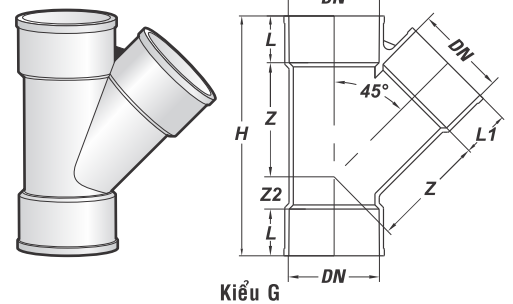
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NG48/12.5	48	12.5	26	2.0	67	T	6.500
FPV/NG60/10	60	10	32	2.0	78	T	8.400
FPV/NG75/10	75	10	40	3.0	98	T	10.200
FPV/NG90/10	90	10	46	3.0	110	T	20.200
FPV/NG110/10	110	10	48	3.5	117	T	32.000
FPV/NG140/10	140	10	56	3.5	133	T	56.200
FPV/NG160/10	160	10	60	3.5	141	T	74.600
FPV/NG200/10	200	10	65	3.5	160	T	97.200
FPV/NG250/10	250	10	70	4.0	173	T	126.800



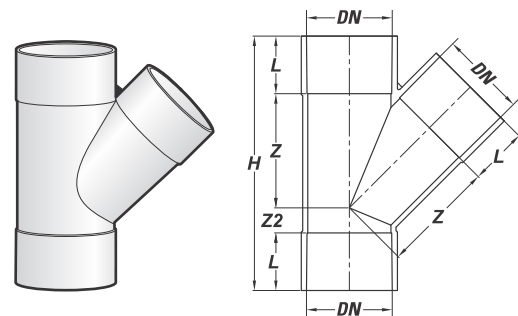
Kiểu T

Y đều 45° - Equal Pieces 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	Z2	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/Y34/10	34	10	29	43	8	109	G	5.900
FPV/Y42/10	42	10	31	53	9	124	G	8.400
FPV/Y48/10	48	10	34	63.5	10	142	G	16.000
FPV/Y60/8	60	8	40	80	19	179	T	21.600
FPV/Y60/10	60	10	41	75	14	170	G	28.800
FPV/Y75/8	75	8	51	94	19	213	G	41.600
FPV/Y75/12.5	75	12.5	66	96	22	249	G	52.200
FPV/Y90/8	90	8	56	112	22	252	G	50.800
FPV/Y90/12.5	90	12.5	70	115	24	280	G	75.600
FPV/Y110/8	110	8	60	137	28	283	G	76.800
FPV/Y110/12.5	110	12.5	73	140	31	316	G	115.700
FPV/Y125/8	125	8	68.5	160	35	332	G	151.200
FPV/Y125/12.5	125	12.5	76	161	36	349	G	236.200
FPV/Y140/8	140	8	69	173	35	346	G	244.800
FPV/Y140/12.5	140	12.5	80	180	36	376	G	372.100
FPV/Y160/10	160	10	81	200	36	397	G	348.500
FPV/Y160/12.5	160	12.5	91	202	44	426	G	524.500
FPV/Y180/10	180	10	105	234	54	498	G	519.800
FPV/Y200/8	200	8	106	250	52	524	G	720.500
FPV/Y200/10	200	10	117	250	53	537	G	992.100
FPV/Y225/10	225	10	119	285	77	600	G	1.158.000
FPV/Y250/10	250	10	132	316	85	665	G	2.120.000
FPV/Y280/8	280	8	146	354	96	742	G	2.411.000
FPV/Y315/8	315	8	163.5	394	93	845.5	G	2.590.000



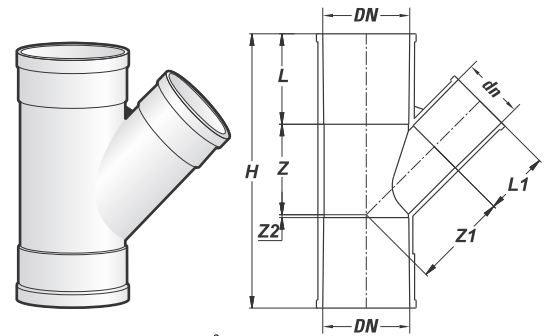
Kiểu G



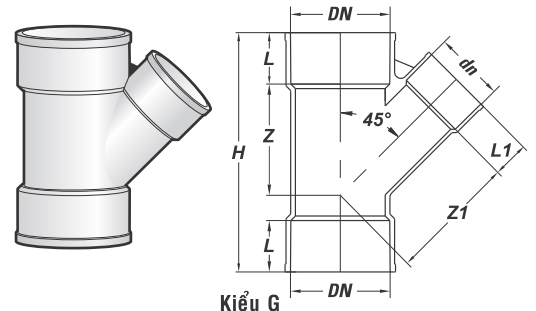
Kiểu T

Y thu 45° - Reducing Y Pieces 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size (DNx dn)	PN (Bar)	L	Z	L1	Z1	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/YT4834/10	48 x 34	10	34	50	29	52	119	G	9.000
FPV/YT6034/10	60 x 34	10	41	58.3	29	68	139	G	12.200
FPV/YT6042/12.5	60 x 42	12.5	63	63	45	67	191	G	18.100
FPV/YT6048/10	60 x 48	10	48	68.5	42	71	172	G	14.300
FPV/YT7534/10	75 x 34	10	51	66	28	77	156	G	24.500
FPV/YT7542/10	75 x 42	10	51	72	32	78	169	G	25.600
FPV/YT7548/10	75 x 48	10	51	75	33	83	176	G	27.100
FPV/YT7560/10	75 x 60	10	51	86	48	87.5	200	G	36.800
FPV/YT7560/12.5	75 x 60	12.5	67	84	65	85	227	G	36.800
FPV/YT9034/10	90 x 34	10	58	76	29	89	179	G	32.000
FPV/YT9042/10	90 x 42	10	58	78	32	88	190	G	30.900
FPV/YT9048/8	90 x 48	8	57	88	33	94	193	G	31.500
FPV/YT9048/12.5	90 x 48	12.5	70	86	60	89	221	G	48.500
FPV/YT9060/10	90 x 60	10	58	95	49	100	216	G	39.800
FPV/YT9075/10	90 x 75	10	58	107	53	108	237	G	49.600
FPV/YT11048/8	110 x 48	8	61	96.3	34	107.5	198	G	48.200
FPV/YT11048/12.5	110 x 48	12.5	73	98	56	108	227	G	67.900
FPV/YT11060/6	110 x 60	6	61	104	36	112	220	G	43.600
FPV/YT11060/10	110 x 60	10	61	103.8	48	114	220	G	54.100
FPV/YT11060/12.5	110 x 60	12.5	73	105	64	113	245	G	71.900
FPV/YT11075/10	110 x 75	10	60	112	51	120	233	G	68.500
FPV/YT11090/10	110 x 90	10	61	126.7	59	130	265	G	72.800
FPV/YT11090/12.5	110 x 90	12.5	74	126	71	128	288	G	80.500
FPV/YT12548/10	125 x 48	10	68.5	104	42	121.6	220	G	74.100
FPV/YT12548/12.5	125 x 48	12.5	76	105	55	121	237	G	94.800
FPV/YT12560/10	125 x 60	10	68.5	114.3	48	126.5	240	G	77.800
FPV/YT12575/10	125 x 75	10	68.5	123.7	53	135	260	G	98.000
FPV/YT12575/12.5	125 x 75	12.5	76	123	66	134	274	G	153.600
FPV/YT12590/10	125 x 90	10	68.5	153.2	59	141.5	280	G	106.600
FPV/YT12590/12.5	125 x 90	12.5	76	133.5	70	141	295	G	112.800
FPV/YT125110/12.5	125 x 110	12.5	76	148	73	151	323	G	123.100
FPV/YT14090/10	140 x 90	10	76	142.7	59	153.5	302	G	155.900
FPV/YT14090/12.5	140 x 90	12.5	80	142.5	70	153	305	G	231.600
FPV/YT140110/8	140 x 110	8	72	148.7	61	158.8	302.8	G	165.200
FPV/YT140110/12.5	140 x 110	12.5	80	156.5	73	163	334	G	263.300
FPV/YT16090/10	160 x 90	10	86	153.7	59	167.3	325	G	173.000
FPV/YT160110/10	160 x 110	10	77	161.7	61	172	317	G	302.500
FPV/YT160110/12.5	160 x 110	12.5	91	169	73	179	356	G	346.000
FPV/YT160125/12.5	160 x 125	12.5	90	178.5	76	186	377	G	310.500
FPV/YT160140/10	160 x 140	10	77	186.2	72	188.5	362	G	268.600
FPV/YT20090/10	200 x 90	10	106	176.7	59	197.5	365	G	380.200
FPV/YT20090/12.5	200 x 90	12.5	115	174	70	197	378	G	559.500
FPV/YT200110/10	200 x 110	10	106	190.8	61	207.5	392	G	422.800
FPV/YT200110/12.5	200 x 110	12.5	115	188	73	207	406	G	447.600
FPV/YT200125/10	200 x 125	10	106	200.5	68.5	216	415	G	461.800
FPV/YT200125/12.5	200 x 125	12.5	115	198	76	214	427	G	484.800
FPV/YT200140/10	200 x 140	10	106	210.7	76	223.4	435	G	488.900
FPV/YT200160/10	200 x 160	10	106	225.3	86	233.5	465	G	513.900
FPV/YT225160/10	225 x 160	10	118.5	238.7	86	252.5	495	G	850.300
FPV/YT250125/10	250 x 125	10	131	229.5	68.5	252.8	470	G	850.300
FPV/YT250160/10	250 x 160	10	131	253.2	86	269.3	520	G	850.300
FPV/YT250200/10	250 x 200	10	131	282.5	106	291.3	575	G	910.000



Kiểu G

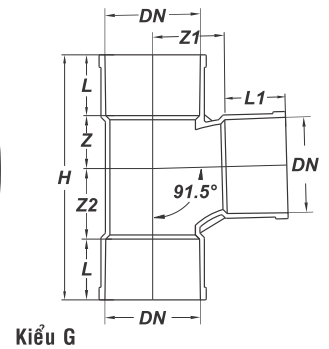
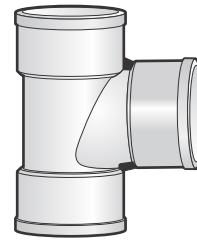


Kiểu G

Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/T75/8** sẽ thành **FPV/T75/8/WH**

Tê 91.5° - Tee 91.5°

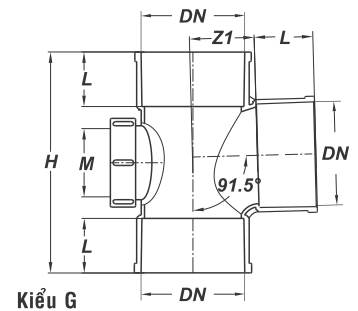
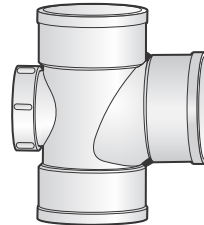
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	Z1	Z2	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/T34/10	34	10	29	17	23	20	95.5	G	5.200
FPV/T42/10	42	10	31	21	29	25.5	107.5	G	7.500
FPV/T48/10	48	10	34	24	34	31	123.8	G	11.100
FPV/T60/10	60	10	41	30	39	37	149	G	18.300
FPV/T75/10	75	10	51	37	47.5	45	183.8	G	44.800
FPV/T90/10	90	10	58	56	59	55	217.6	G	70.900
FPV/T110/10	110	10	61	55	68	65	242	G	96.900
FPV/T140/6	140	6	75	72	86	82	306	G	186.800
FPV/T140/10	140	10	72	71	86	82	296	G	216.000
FPV/T160/6	160	6	82	82	96	90	340	G	198.500
FPV/T160/10	160	10	77	82	96	90	327	G	319.300



Kiểu G

Tê 91.5° có cửa kiểm tra - Tee 91.5° with Inspection Hole

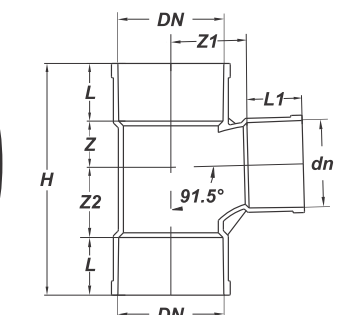
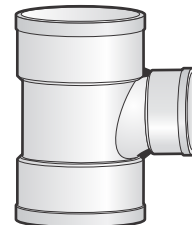
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z1	M	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TC75/10	75	10	51	47.5	M60 x 2	183.8	G	33.600
FPV/TC90/10	90	10	58	59	M60 x 2	217.6	G	50.000
FPV/TC110/10	110	10	61	68	M90 x 2.5	242	G	85.100
FPV/TC125/10	125	10	68.5	80	M90 x 2.5	285	G	146.000
FPV/TC140/10	140	10	72	86	M90 x 2.5	296	G	215.000
FPV/TC160/10	160	10	77	96	M90 x 2.5	327	G	235.000



Kiểu G

Tê thu 91.5° - Reducing Tee 91.5°

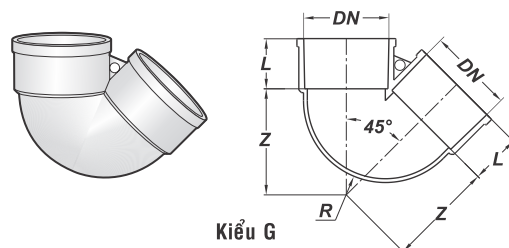
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxdsn)	PN (Bar)	L	Z	L1	Z1	Z2	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TT4234/10	42 x 34	10	31	21	29	29.4	22.6	110	G	6.800
FPV/TT4834/10	48 x 34	10	34	17	29	34	23.1	108.8	G	9.000
FPV/TT4842/10	48 x 42	10	34	24	31	33	32	124	G	11.500
FPV/TT6034/10	60 x 34	10	41	17.1	29	38.5	23.6	126	G	14.000
FPV/TT6042/10	60 x 42	10	41	21.3	31	33.4	28	137	G	15.500
FPV/TT6048/10	60 x 48	10	41	26	34	45	34	144	G	16.200
FPV/TT7534/10	75 x 34	10	51	16	29	46.4	24.3	156	G	21.300
FPV/TT7542/10	75 x 42	10	51	20.4	31	46.8	28.4	162	G	22.800
FPV/TT7548/10	75 x 48	10	51	22.5	34	47	31.5	158	G	25.800
FPV/TT7560/10	75 x 60	10	51	29	41	47.3	37.6	172	G	28.800
FPV/TT9034/10	90 x 34	10	58	18.3	29	51.5	25.8	162	G	41.200
FPV/TT9042/10	90 x 42	10	58	23.1	31	53	30.1	170	G	42.300
FPV/TT9048/10	90 x 48	10	58	25.8	34	57.6	33.6	178	G	42.300
FPV/TT9060/10	90 x 60	10	58	31.7	41	57.9	39.6	191	G	47.000
FPV/TT9075/10	90 x 75	10	58	38.9	51	58.4	47.4	204	G	57.000
FPV/TT11048/10	110 x 48	10	61	23.8	34	65.9	32.8	194	G	64.800
FPV/TT11060/10	110 x 60	10	61	35	41	71.6	32.8	196	G	76.500
FPV/TT11075/10	110 x 75	10	61	37.3	51	66.7	48	221	G	80.900
FPV/TT11090/10	110 x 90	10	61	43.7	58	67.2	55.2	223	G	96.900
FPV/TT14090/10	140 x 90	10	72	43.7	58	67.2	55.2	253.5	G	190.200
FPV/TT140110/10	140 x 110	10	72	43.7	61	67.2	55.2	275	G	198.000
FPV/TT160110/10	160 x 110	10	77	56.7	61	94.4	64.6	275.5	G	270.000
FPV/TT200110/10	200 x 110	10	82	58.7	61	133	89	318	G	637.100
FPV/TT200160/10	200 x 160	10	82	83.6	77	135.1	115.6	340	G	691.500



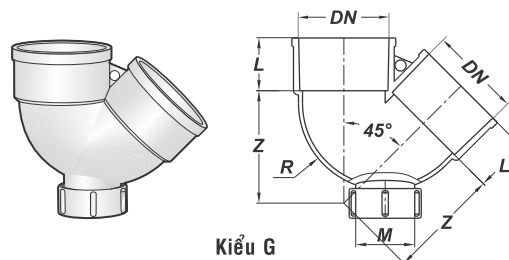
Kiểu G

Cút cong có lỗ treo giữ cút - Circular Bottom Trap

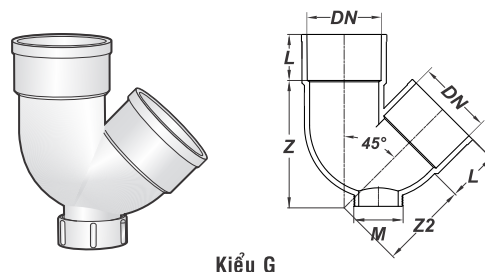
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	R	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/C42/10	42	10	31	53	40.9	G	7.800
FPV/C48/10	48	10	32	61	46.5	G	10.200
FPV/C60/10	60	10	41	75	58.2	G	27.100
FPV/C75/10	75	10	51	94	73.4	G	29.800
FPV/C90/10	90	10	58	113	87.8	G	45.800
FPV/C110/10	110	10	61	137	107.8	G	60.800


Cút cong có cửa kiểm tra và lỗ treo giữ cút - Circular Bottom Trap with Inspection Hole

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	R	M	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CC42/10	42	10	31	53	40.9	M30 x 2	G	10.200
FPV/CC48/10	48	10	34	61	46.5	M30 x 2	G	13.800
FPV/CC60/10	60	10	41	75	58.2	M30 x 2	G	35.500
FPV/CC75/10	75	10	51	94	73.4	M60 x 2	G	37.500
FPV/CC90/10	90	10	58	113	87.8	M60 x 2	G	60.300
FPV/CC110/10	110	10	61	137	107.8	M90 x 2.5	G	80.900


Cút cong có cửa kiểm tra loại dài - Circular Bottom Trap - Long Type

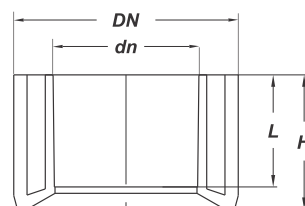
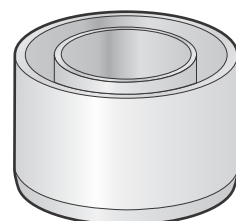
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	Z2	R	M	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CLC42/10	42	10	35	80	52	41	M30 x 2	G	11.200
FPV/CLC48/10	48	10	33	94	60	45	M30 x 2	G	15.200
FPV/CLC60/10	60	10	41	105	74	58	M30 x 2	G	39.000
FPV/CLC75/10	75	10	51	128	93	76	M60 x 2	G	41.200
FPV/CLC90/10	90	10	56	154	113	90	M60 x 2	G	66.300
FPV/CLC110/10	110	10	61	190	140	110	M90 x 2	G	88.900



Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/T75/8** sẽ thành **FPV/T75/8/WH**

Bạc chuyển bậc đồng tâm - Reducing Bushes

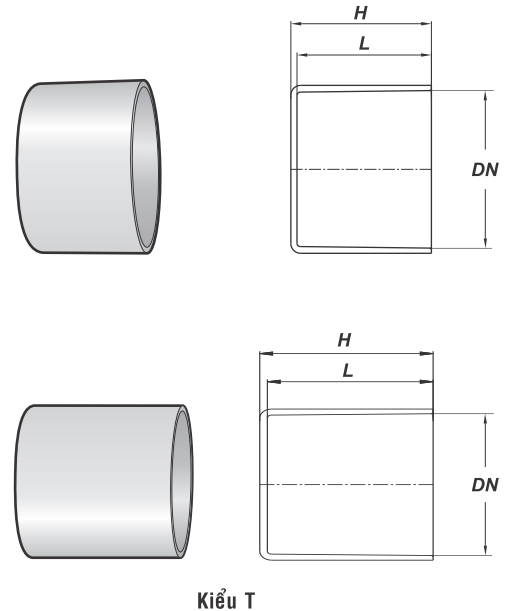
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxđn)	PN (Bar)	L	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CBD4227/12.5	42 x 27	12.5	45	47	T	3.900
FPV/CBD4234/12.5	42 x 34	12.5	45	47	T	3.900
FPV/CBD4827/10	48 x 27	10	16	27	T	5.600
FPV/CBD4827/12.5	48 x 27	12.5	16	27	T	6.200
FPV/CBD4834/12.5	48 x 34	12.5	21	27	T	6.900
FPV/CBD4842/12.5	48 x 42	12.5	25	27	T	6.900
FPV/CBD6027/12.5	60 x 27	12.5	16	34	T	9.600
FPV/CBD6034/12.5	60 x 34	12.5	21	34	T	10.600
FPV/CBD6042/12.5	60 x 42	12.5	26	34	T	10.800
FPV/CBD6048/12.5	60 x 48	12.5	29	34	T	8.800
FPV/CBD7534/12.5	75 x 34	12.5	21	43	T	9.900
FPV/CBD7542/12.5	75 x 42	12.5	26	43	T	9.900
FPV/CBD7548/12.5	75 x 48	12.5	29	43	T	9.900
FPV/CBD7560/12.5	75 x 60	12.5	37	43	T	9.900
FPV/CBD9042/12.5	90 x 42	12.5	26	50	T	15.100
FPV/CBD9048/12.5	90 x 48	12.5	29	50	T	16.000
FPV/CBD9060/12.5	90 x 60	12.5	37	50	T	17.100
FPV/CBD9075/12.5	90 x 75	12.5	46	50	T	15.200
FPV/CBD11034/12.5	110 x 34	12.5	21	62	T	23.400
FPV/CBD11042/12.5	110 x 42	12.5	26	62	T	26.900
FPV/CBD11048/12.5	110 x 48	12.5	29	62	T	30.000
FPV/CBD11060/12.5	110 x 60	12.5	37	62	T	31.200
FPV/CBD11075/12.5	110 x 75	12.5	46	62	T	33.400
FPV/CBD11090/12.5	110 x 90	12.5	55	62	T	33.500
FPV/CBD12548/12.5	125 x 48	12.5	29	71	T	42.000
FPV/CBD12560/12.5	125 x 60	12.5	37	71	T	42.000
FPV/CBD12575/12.5	125 x 75	12.5	46	71	T	48.000
FPV/CBD12590/12.5	125 x 90	12.5	55	71	T	48.000
FPV/CBD125110/12.5	125 x 110	12.5	68	71	T	48.000
FPV/CBD14075/12.5	140 x 75	12.5	46	80	T	41.800
FPV/CBD14090/12.5	140 x 90	12.5	55	80	T	55.100
FPV/CBD140110/12.5	140 x 110	12.5	68	80	T	55.100
FPV/CBD140125/12.5	140 x 125	12.5	75	80	T	55.100
FPV/CBD16048/12.5	160 x 48	12.5	29	89.5	T	80.200
FPV/CBD16060/12.5	160 x 60	12.5	37	89.5	T	80.200
FPV/CBD16075/12.5	160 x 75	12.5	46	89.5	T	80.200
FPV/CBD16090/12.5	160 x 90	12.5	55	89.5	T	82.800
FPV/CBD160110/12.5	160 x 110	12.5	68	89.6	T	90.800
FPV/CBD160125/12.5	160 x 125	12.5	75	89.6	T	90.800
FPV/CBD160140/12.5	160 x 140	12.5	85	89.6	T	90.800
FPV/CBD20090/12.5	200 x 90	12.5	65.5	101.5	T	156.200
FPV/CBD200110/12.5	200 x 110	12.5	56.5	101.5	T	161.300
FPV/CBD200125/12.5	200 x 125	12.5	71.5	101.5	T	161.300
FPV/CBD200140/12.5	200 x 140	12.5	75.5	101.5	T	161.300
FPV/CBD200160/12.5	200 x 160	12.5	101.5	101.5	T	161.300
FPV/CBD225200/12.5	225 x 200	12.5	115.5	130.6	T	252.200
FPV/CBD250200/12.5	250 x 200	12.5	120.5	145.7	T	303.500
FPV/CBD250225/12.5	250 x 225	12.5	130	145.7	T	327.600



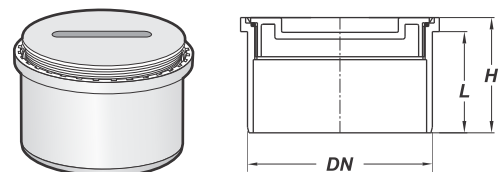
Kiểu T

Đầu bịt - End Cap

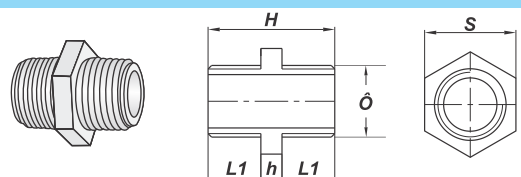
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	H	Kiểu dạng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/DB21/16	21	16	30	33.5	T	1.100
FPV/DB27/16	27	16	35	38.5	T	1.800
FPV/DB34/8	34	8	22	23.9	T	2.000
FPV/DB34/12.5	34	12.5	40	42.5	T	2.900
FPV/DB42/8	42	8	25	27.3	T	2.500
FPV/DB42/12.5	42	12.5	45	47.9	T	4.800
FPV/DB48/8	48	8	26	28.6	T	3.500
FPV/DB48/12.5	48	12.5	55	58.3	T	3.500
FPV/DB60/8	60	8	32	35.3	T	8.800
FPV/DB60/12.5	60	12.5	63	67.2	T	10.600
FPV/DB75/8	75	8	40	44	T	11.000
FPV/DB75/12.5	75	12.5	66	71	T	14.100
FPV/DB90/8	90	8	46	50.7	T	11.800
FPV/DB90/12.5	90	12.5	70	75.9	T	23.800
FPV/DB110/8	110	8	48	53.8	T	24.500
FPV/DB110/12.5	110	12.5	73	80.3	T	35.500
FPV/DB125/8	125	8	52	58.6	T	29.800
FPV/DB125/12.5	125	12.5	76	84.1	T	52.800
FPV/DB140/8	140	8	56	63.4	T	30.800
FPV/DB140/12.5	140	12.5	80	89.1	T	66.500
FPV/DB160/8	160	8	60	68.5	T	61.000
FPV/DB160/12.5	160	12.5	90	100.5	T	116.000
FPV/DB200/10	200	10	86	92.5	T	338.100
FPV/DB225/10	225	10	92.7	103.5	T	358.000
FPV/DB250/10	250	10	99	108	T	485.300
FPV/DB280/10	280	10	110	121	T	912.600
FPV/DB315/8	315	8	130	142	T	1.834.000


Bịt xả thông tắc - Flange Clean Out

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/BX60/8	60	8	36	44	11.800
FPV/BX75/8	75	8	44	52	17.100
FPV/BX90/8	90	8	51	78	24.900
FPV/BX110/8	110	8	61	60	33.000
FPV/BX125/6	125	6	68	71	47.300
FPV/BX140/6	140	6	76	87	62.600
FPV/BX160/6	160	6	86	98	83.900
FPV/BX180/6	180	6	96	109	115.000
FPV/BX200/6	200	6	106	115	397.800
FPV/BX225/6	225	6	131	146	644.800
FPV/BX250/6	250	6	153	168	850.500
FPV/BX280/6	280	6	176	191	937.800
FPV/BX315/6	315	6	194	209	996.200


Nối thẳng 2 đầu ren ngoài - Hexagon Nipples

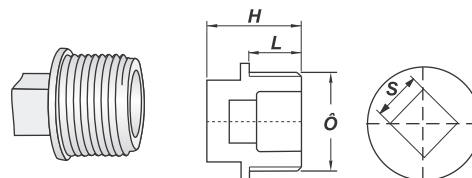
Mã số Code	Kích cỡ Size (Ø)	PN (Bar)	L1	S	h	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/HN1/2	1/2"	-	-	-	-	-	1.500
FPV/HN3/4	3/4"	-	-	-	-	-	2.200
FPV/HN1	1"	-	-	-	-	-	4.000



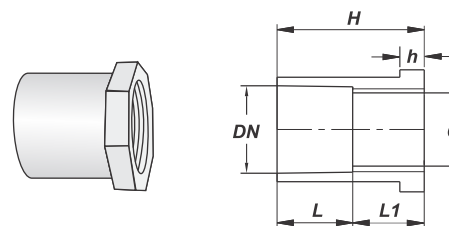
Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/T75/8** sẽ thành **FPV/T75/8/WH**

Đầu bịt ren ngoài - Male Cap

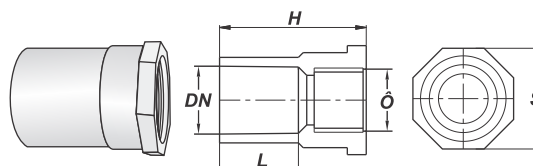
Mã số Code	Kích cỡ Size (Ø)	L	S	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/MC1/2	1/2"	12.5	20	21.4	700
FPV/MC3/4	3/4"	14	20	23.8	1.200
FPV/MC1	1"	-	-	-	2.000


Nối thẳng ren trong - Adaptor Sockets

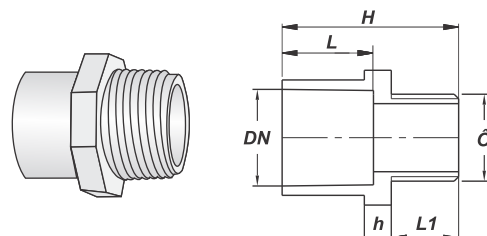
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxØ)	PN (Bar)	L	L1	h	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/AS21x1/2/10	21 x 1/2"	10	18.5	17.5	6	36	1.300
FPV/AS27x1/2/10	27 x 1/2"	10	21	19	8	40	1.800
FPV/AS27x3/4/10	27 x 3/4"	10	21	19	8	40	18.00
FPV/AS34x3/4/10	34 x 3/4"	10	40	23	4	63	2.800
FPV/AS34x1/10	34 x 1"	10	26	21	8	47	3.100
FPV/AS42x1 1/4/10	42 x 1 1/4"	10	30	24	10	54	4.000
FPV/AS48x1 1/2/10	48 x 1 1/2"	10	33	24	10	57	5.900
FPV/AS60x2/6	60 x 2"	6	36	29	10	68	8.500
FPV/AS60x2/10	60 x 2"	10	39	28	12	67	9.500


Nối thẳng ren trong (ren đồng) - Adaptor Sockets (with brass thread)

Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxØ)	PN (Bar)	L	H	S	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/ASU21x1/2/16	21 x 1/2"	16	30	49	30	10.500
FPV/ASU27x1/2/16	27 x 1/2"	16	35	53.5	35	14.500
FPV/ASU27x3/4/16	27 x 3/4"	16	35	56	37	14.500
FPV/ASU34x3/4/16	34 x 3/4"	16	-	-	-	18.800
FPV/ASU34x1/16	34 x 1"	16	-	-	-	18.800

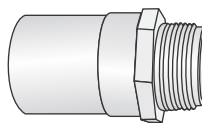

Nối thẳng ren ngoài - Adaptor Bushes Equal

Mã số Code	Kích cỡ Size	PN (Bar)	L	L1	h	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/AE21x1/2/10	21 x 1/2"	10	20	15	6	39	1.300
FPV/AE21x1/10	21 x 1"	10	20	20	8	44	1.300
FPV/AE27x1/2/10	27 x 1/2"	10	35	17	8	56	1.800
FPV/AE27x3/4/10	27 x 3/4"	10	21	17	8	42	1.800
FPV/AE27x1/10	27 x 1"	10	21	20	8	48	1.800
FPV/AE27x1 1/4/10	27 x 1 1/4"	10	25	22	10	58	1.500
FPV/AE27x1 1/2/10	27 x 1 1/2"	10	21	22	10	56	1.800
FPV/AE34x3/4/10	34 x 3/4"	10	40	19	8	63	2.800
FPV/AE34x1/10	34 x 1"	10	23	19	8	47	3.100
FPV/AE34x1 1/4/10	34 x 1 1/4"	10	26	22	10	59	2.600
FPV/AE34x1 1/2/10	34 x 1 1/2"	10	23	22	10	59	3.100
FPV/AE42x1 1/4/10	42 x 1 1/4"	10	30	22	10	58	4.300
FPV/AE42x1 1/2/10	42 x 1 1/2"	10	30	22	10	61	3.700
FPV/AE48x1 1/2/10	48 x 1 1/2"	10	33	22	10	61	5.900
FPV/AE60x2/10	60 x 2"	10	39	26	12	72	9.500

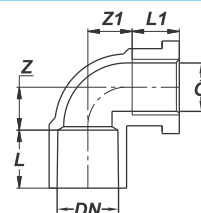
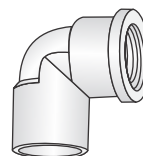


Nối thẳng ren ngoài (ren đồng) - Adaptor Bushes Equal (with brass thread)

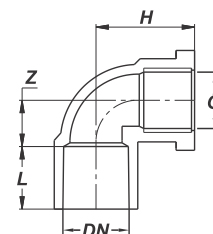
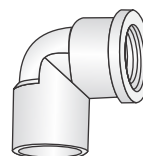
Mã số Code	Kích cỡ Size	PN (Bar)	L	L1	S	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/AEU21x1/2/16	21 x 1/2"	16	30	-	30	49	8.900
FPV/AEU27x1/2/16	27 x 1/2"	16	35	-	35	53.5	12.600
FPV/AEU27x3/4/16	27 x 3/4"	16	35	-	37	56	12.600


Nối góc 90° ren trong - Female Thread Elbows 90°

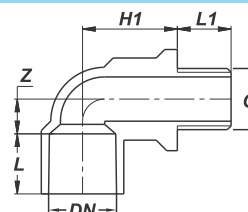
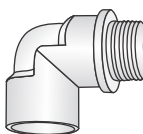
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxØ)	PN (Bar)	L	Z	L1	Z1	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/FE21x1/2/10	21 x 1/2"	10	21	11	20	10	2.500
FPV/FE27x1/2	27 x 1/2"	-	-	-	-	-	3.100
FPV/FE27x3/4/10	27 x 3/4"	10	22.5	17	22	12	3.200
FPV/FE34x3/4	34 x 3/4"	-	-	-	-	-	6.600
FPV/FE34x1	34 x 1"	-	-	-	-	-	6.600


Nối góc 90° ren trong (ren đồng) - Faucet Elbows 90° (with brass thread)

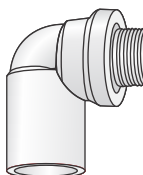
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxØ)	PN (Bar)	L	Z	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/FEU21x1/2/16	21 x 1/2"	16	30	10	32	11.300
FPV/FEU27x1/2/16	27 x 1/2"	16	35	12	35	15.000
FPV/FEU27x3/4/16	27 x 3/4"	16	35	16	33.5	17.900
FPV/FEU34x1/2/16	34 x 1/2"	16	40	19.5	38	18.800
FPV/FEU34x3/4/16	34 x 3/4"	16	40	19	37.5	26.000
FPV/FEU34x1	34 x 1"	-	-	-	-	26.000


Nối góc 90° ren ngoài - Male Thread Elbows 90°

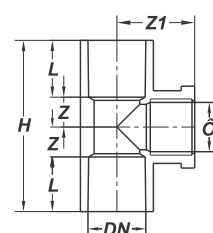
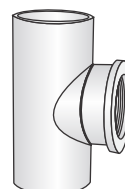
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxØ)	PN (Bar)	L	Z	L1	H1	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/ME21x1/2/10	21 x 1/2"	10	30	13	17	26	2.100
FPV/ME27x1/2/10	27 x 1/2"	10	35	16	17	34	3.500
FPV/ME34x1/10	34 x 1"	10	40	22	21	41	3.500


Nối góc 90° ren ngoài (ren đồng) - Male Thread Elbows 90° (with brass thread)

Mã số Code	Kích cỡ Size	PN (Bar)	L	Z	L1	H1	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/MEU21x1/2/16	21 x 1/2"	16	30	10	-	-	8.800
FPV/MEU27x1/2/16	27 x 1/2"	16	35	12	-	-	15.500
FPV/MEU27x3/4/16	27 x 3/4"	16	34	16	-	-	15.500
FPV/MEU34x1/2/16	34 x 1/2"	16	40	19.5	-	38	18.800
FPV/MEU34x3/4/16	34 x 3/4"	16	40	19	-	37.5	27.800
FPV/MEU34x1/16	34 x 1"	16	-	-	-	-	30.900


Tê 90° ren trong (ren đồng) - Faucet Tees 90° (with brass thread)

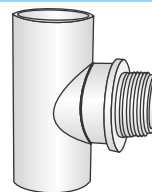
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxØ)	PN (Bar)	L	Z	Z1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/FTU21x1/2/16	21 x 1/2"	16	30	10.5	31.5	81	13.400
FPV/FTU27x1/2/16	27 x 1/2"	16	35	10.5	35	90.5	18.900
FPV/FTU27x3/4/16	27 x 3/4"	16	35	10.5	35	90.5	18.900
FPV/FTU34x3/4	34 x 3/4"	-	-	-	-	-	26.300
FPV/FTU34x1	34 x 1"	-	-	-	-	-	26.300



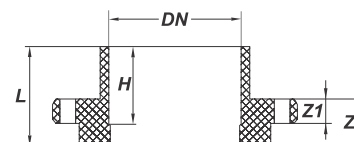
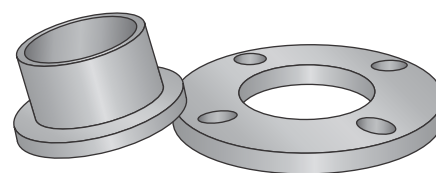
Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/T75/8** sẽ thành **FPV/T75/8/WH**

Tê 90° ren ngoài (ren đồng) - Male Thread Tees 90° (with brass thread)

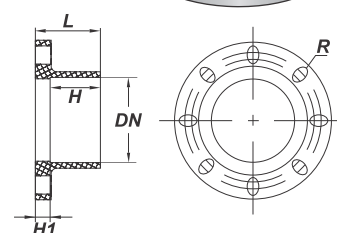
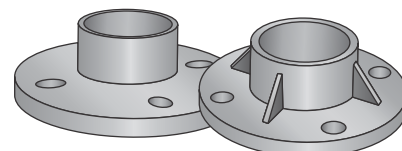
Mã số Code	Kích cỡ Size	PN (Bar)	L	Z	Z1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/MTU21x1/2/16	21 x 1/2"	16	30	10.5	31.5	81	11.600
FPV/MTU27x1/2/16	27 x 1/2"	16	35	10.5	35	90.5	16.300
FPV/MTU27x3/4/16	27 x 3/4"	16	35	10.5	35	90.5	16.300


Bích kép- Van Stone Flange

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	H	Z	Z1	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/SF60/10	60	10	43	38.5	24	14.3	
FPV/SF75/10	75	10	48	45	27	15	
FPV/SF90/10	90	10	66.5	52	34	19.5	
FPV/SF110/10	110	10	74.5	62.5	35	22	191.800
FPV/SF125/10	125	10	76	71	35	22	243.000
FPV/SF140/10	140	10	85.6	78	36.5	23	
FPV/SF160/10	160	10	105	87.5	45	27.5	341.200
FPV/SF200/10	200	10	132.5	108	64	39	514.500
FPV/SF225/10	225	10	125.6	120	63.5	39.5	886.600
FPV/SF250/10	250	10	156.5	132	63	38	1.312.600
FPV/SF280/10	280	10	165	147	44	35	
FPV/SF315/10	315	10	188.8	163.8	66.7	41.5	
FPV/SF355/10	355	10	204	184	60	45	
FPV/SF400/10	400	10	231	206	61	41.5	

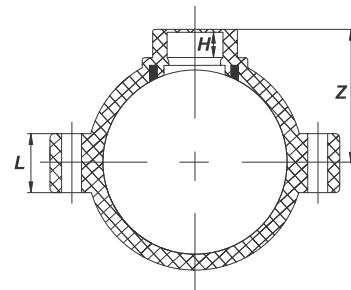
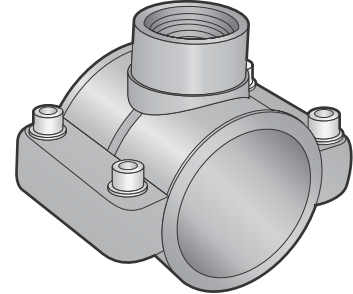

Bích đơn - ST Flange

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	H	H1	R	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TSF60/10	60	10	55.5	40.5	16	7	89.500
FPV/TSF75/10	75	10	58	51	18.5	7	124.900
FPV/TSF90/10	90	10	63.5	57.5	22	8.5	124.500
FPV/TSF110/10	110	10	85	64	21	8.5	167.900
FPV/TSF140/10	140	10	102	78	24	8.5	285.800
FPV/TSF160/10	160	10	111.5	88	25	11	400.500
FPV/TSF200/10	200	10	141.5	108	32	11	699.800
FPV/TSF250/10	250	10	151	131	33	11	979.600

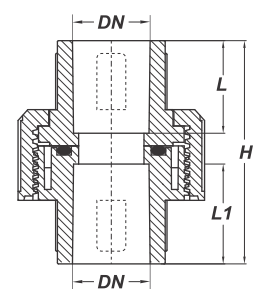
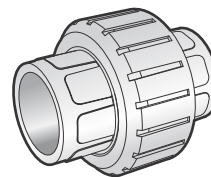


Đai khởi thủy - Tapping Saddle

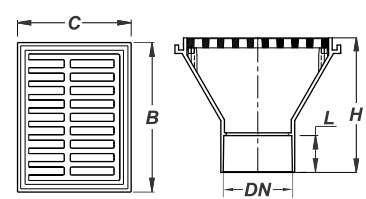
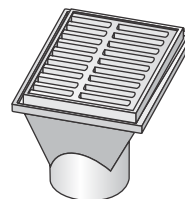
Mã số Code	Kích cỡ Size	PN (Bar)	H	Z	L	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TS75x1.5/10	75 x 1.5"	10	24	68	31	
FPV/TS90x25/10	90 x 25"	10	26	80	36	
FPV/TS90x1/10	90 x 1"	10	24	79.5	36	
FPV/TS90x1.5/10	90 x 1.5"	10	24	75	36	
FPV/TS110x1/10	110 x 1"	10	24	88.5	38	
FPV/TS110x1.5/10	110 x 1.5"	10	35	97	38	
FPV/TS110x2/10	110 x 2"	10	35	97	38	
FPV/TS110x2.5/10	110 x 2.5"	10	35	97	38	
FPV/TS125x1.5/10	125 x 1.5"	10	37	105	37	
FPV/TS125x2/10	125 x 2"	10	37	105	37	
FPV/TS125x2.5/10	125 x 2.5"	10	37	105	37	
FPV/TS160x1/10	160 x 1"	10	24	114.5	55	
FPV/TS160x1.5/10	160 x 1.5"	10	36	125	55	
FPV/TS160x2/10	160 x 2"	10	36	125	55	
FPV/TS160x2.5/10	160 x 2.5"	10	36	125	55	
FPV/TS200x1.5/10	200 x 1.5"	10	35	142	74	
FPV/TS200x2/10	200 x 2"	10	37	142	74	
FPV/TS200x2.5/10	200 x 2.5"	10	37	142	74	
FPV/TS225x1.5/10	225 x 1.5"	10	37	153.5	76	
FPV/TS225x2/10	225 x 2"	10	37	153.5	76	
FPV/TS225x2.5/10	225 x 2.5"	10	37	153.5	76	
FPV/TS250x2/10	250 x 2"	10	28	170	76	
FPV/TS250x2.5/10	250 x 2.5"	10	38	170	76	
FPV/TS250x3/10	250 x 3"	10	34	170	76	
FPV/TS250x110/10	250 x 110	10	61.5	195	76	
FPV/TS315x2/10	315 x 2"	10	27	170	70	
FPV/TS315x110/10	315 x 110	10	63	231.5	70	
FPV/TS315x160/10	315 x 160	10	86	250	70	
FPV/TS400x250/10	400 x 250	10	162	385	87	


Zắc co - Socket unions

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	L1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/Z21/8	21	8	25.5	27.5	61.5	8.500
FPV/Z27/8	27	8	31.5	32	72.5	11.800
FPV/Z34/8	34	8	30	36	75	18.600
FPV/Z42/8	42	8	35.5	39.5	86	27.100
FPV/Z48/8	48	8	38.5	42.5	93.5	38.000
FPV/Z60/8	60	8	43	48	105	56.600


Phễu thu nước góc tường - Corner Drain Leak

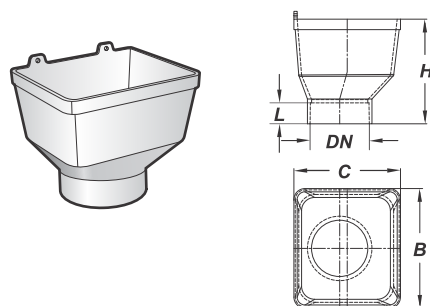
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	B	C	A	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/PG48/8	48	8	26	117	89	95	33.000
FPV/PG60/8	60	8	32	157	122	113	42.600
FPV/PG75/6	75	6	40	157	122	113	51.300
FPV/PG90/6	90	6	46	188	143	125	66.500
FPV/PG110/6	110	6	48	270	167	130	91.500



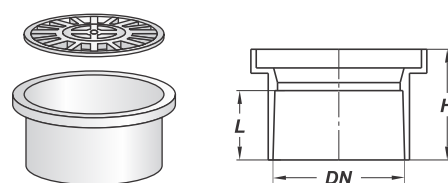
Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/T75/8** sẽ thành **FPV/T75/8/WH**

Phễu thu nước mưa - Gutter hopper

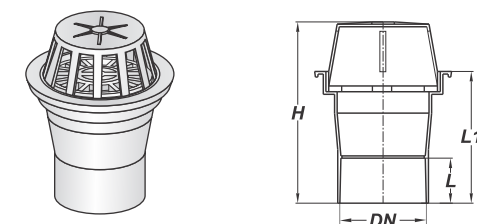
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	L	B	C	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/PM90	90	32	183	163	160	32.600
FPV/PM110	110	32	183	163	160	35.200


Cửa thoát nước - Floor Drain Leak

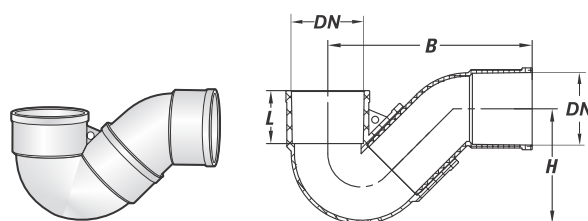
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/LT48/8	48	8	26	41.5	9.000
FPV/LT75/6	75	6	40	55	13.200
FPV/LT90	90	-	-	-	17.500
FPV/LT110	110	-	-	-	24.600


Phễu thu nước sân thượng/Đầu chụp ống thoát hơi - Roof Leak

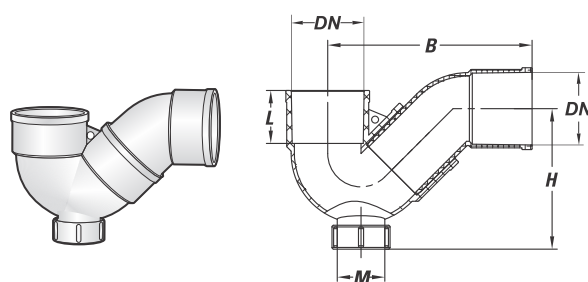
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	L1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/PT75/A/6	75	6	40	117	160	30.800
FPV/PT90/A/6	90	6	46	141	195	33.600
FPV/PT110/A/5	110	5	48	161	225	40.400


Cút chữ P - P Trap

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	B	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/P42/10	42	10	31	133	85	15.600
FPV/P48/10	48	10	34	146	94.2	21.800
FPV/P60/10	60	10	41	178	113	54.100
FPV/P75/10	75	10	51	222	141	69.300
FPV/P90/10	90	10	58	260	165	101.500
FPV/P110/10	110	10	61	290	186	156.800

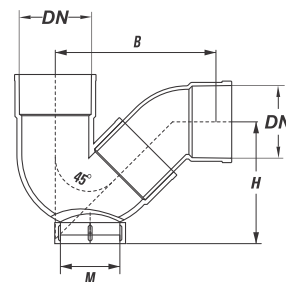
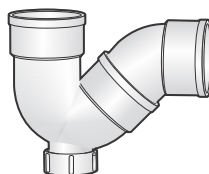

Cút chữ P có cửa kiểm tra - P Trap with Inspection Hole

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	B	M	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/PC42/10	42	10	31	133	M30 x 2	100	19.900
FPV/PC48/10	48	10	34	146	M30 x 2	110	26.100
FPV/PC60/10	60	10	41	178	M30 x 2	129	64.800
FPV/PC75/10	75	10	51	222	M60 x 2	159	79.300
FPV/PC90/10	90	10	58	260	M60 x 2	184	120.000
FPV/PC110/10	110	10	61	290	M90 x 2.5	215	182.800

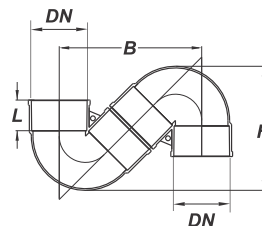


Cút chữ P có cửa kiểm tra loại dài - P Trap with Inspection Hole - Long Type

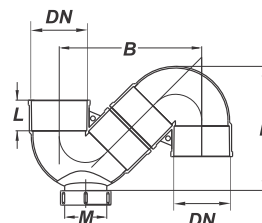
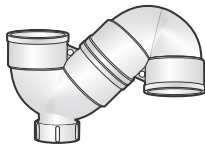
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	B	M	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/PCL42/10	42	10	120	M30 x 2	78	21.800
FPV/PCL48/10	48	10	137	M30 x 2	90	28.600
FPV/PCL60/10	60	10	168	M30 x 2	106	59.600
FPV/PCL75/10	75	10	200	M60 x 2	122	76.200
FPV/PCL90/10	90	10	232	M60 x 2	148	111.600
FPV/PCL110/10	110	10	270	M90 x 2.5	173	172.600


Cút chữ S - S Trap

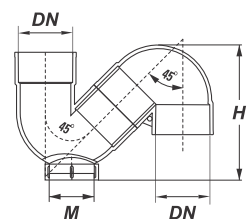
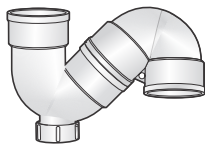
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	B	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/S42/10	42	10	31	121	109	20.800
FPV/S48/10	48	10	34	137	122	27.500
FPV/S60/10	60	10	41	166	147	72.000
FPV/S75/10	75	10	51	207	183	80.200
FPV/S90/10	90	10	58	244	215	122.500
FPV/S110/10	110	10	61	284	247	163.500


Cút chữ S có cửa kiểm tra - S Trap with Inspection Hole

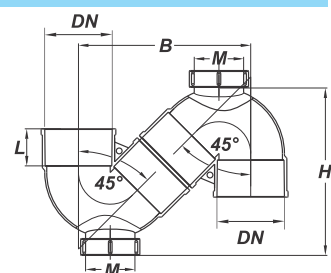
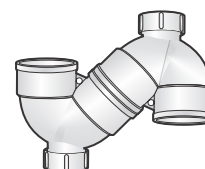
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	B	H	M	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/SC42/10	42	10	31	121	124	M30 x 2	24.200
FPV/SC48/10	48	10	34	137	138	M30 x 2	32.000
FPV/SC60/10	60	10	41	166	164	M30 x 2	83.000
FPV/SC75/10	75	10	51	207	201	M60 x 2	90.200
FPV/SC90/10	90	10	58	244	234	M60 x 2	141.100
FPV/SC110/10	110	10	61	284	276	M90 x 2.5	188.800


Cút chữ S có cửa kiểm tra loại dài - S Trap with Inspection Hole - Long Type

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	B	M	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/SCL42/10	42	10	106	M30 x 2	100	26.000
FPV/SCL48/10	48	10	122	M30 x 2	114	35.000
FPV/SCL60/10	60	10	153	M30 x 2	143	89.000
FPV/SCL75/10	75	10	210	M60 x 2	202	95.000
FPV/SCL90/10	90	10	252	M60 x 2	242	152.000
FPV/SCL110/10	110	10	307	M90 x 2.5	296	202.000


Cút chữ S có 2 cửa kiểm tra - S Trap with 2 Inspection Hole

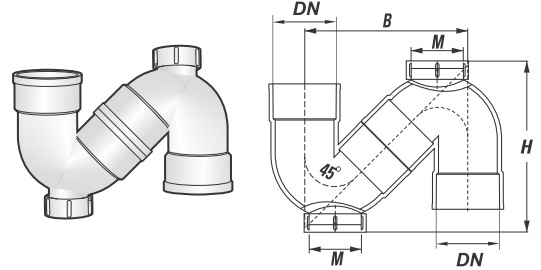
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	B	H	M	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/S2C42/10	42	10	31	121	139	M30 x 2	27.500
FPV/S2C48/10	48	10	34	137	154	M30 x 2	36.800
FPV/S2C60/10	60	10	41	166	180	M30 x 2	94.500
FPV/S2C75/10	75	10	51	207	220	M60 x 2	100.000
FPV/S2C90/10	90	10	58	244	254	M60 x 2	160.300
FPV/S2C110/10	110	10	61	284	304	M90 x 2.5	214.800



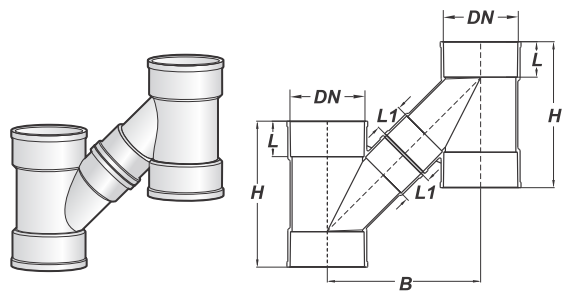
Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/T75/8** sẽ thành **FPV/T75/8/WH**

Cút chữ S có 2 cửa kiểm tra loại dài - S Trap with 2 Inspection Hole - Long Type

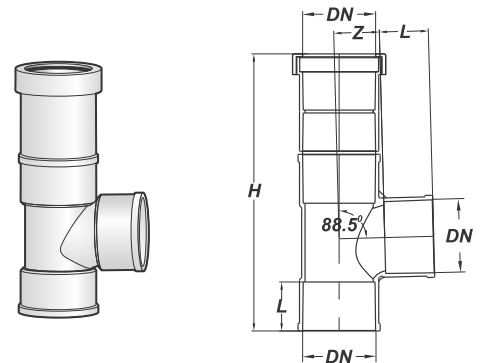
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	B	M	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/S2CL42/10	42	10	106	M30 x 2	100	28.600
FPV/S2CL48/10	48	10	122	M30 x 2	114	38.600
FPV/S2CL60/10	60	10	153	M30 x 2	143	100.000
FPV/S2CL75/10	75	10	210	M60 x 2	202	105.000
FPV/S2CL90/10	90	10	252	M60 x 2	242	168.000
FPV/S2CL110/10	110	10	307	M90 x 2.5	296	226.000


Cút nối chữ H - H-Type Connector

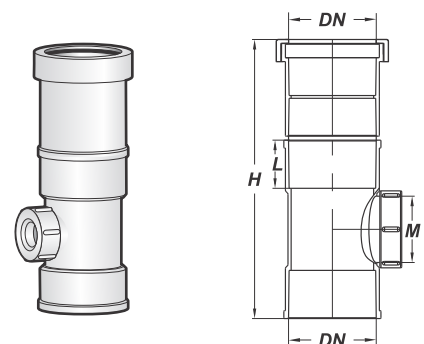
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNx dn)	PN (Bar)	L	L1	B	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/H11048/10	110 x 48	10	61	34	202	199	126.000
FPV/H11060/10	110 x 60	10	61	41	225	208	136.000
FPV/H11075/10	110 x 75	10	61	51	247	234	165.000
FPV/H11090/10	110 x 90	10	61	58	272	264	176.000
FPV/H110110/10	110 x 110	10	61	61	285	284	218.000
FPV/H160110/10	160 x 110	10	77	61	333	317	642.000
FPV/H160140/10	160 x 140	10	77	72	373	362	726.000
FPV/H160160/10	160 x 160	10	77	77	393	389	836.000


Tê có đốt co giãn - Tee with Flexible Coupling

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TG48/10	48	10	34	34	194.5	22.000
FPV/TG60/10	60	10	41	39	232	32.000
FPV/TG75/10	75	10	51	47.5	288.5	66.000
FPV/TG90/10	90	10	58	59	334.5	108.000
FPV/TG110/10	110	10	61	68	368.5	156.000
FPV/TG140/10	140	10	72	86	442.5	326.000
FPV/TG160/10	160	10	77	96	480	472.000

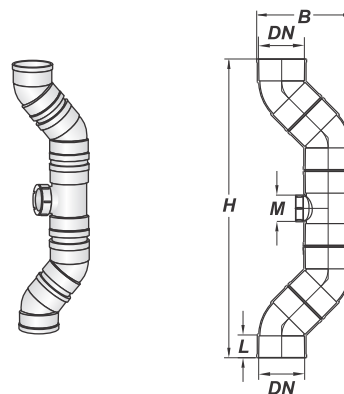

Nối thẳng có cửa kiểm tra và đốt co giãn - Inspection Coupling with Inspection Hole & Flexible Coupling

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	M	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NCG48/10	48	10	34	M30 x 2	187.5	16.600
FPV/NCG60/10	60	10	41	M30 x 2	214	27.800
FPV/NCG75/10	75	10	51	M60 x 2	276.5	34.600
FPV/NCG90/10	90	10	58	M60 x 2	309.5	58.000
FPV/NCG110/10	110	10	61	M90 x 2.5	353.5	90.000
FPV/NCG140/10	140	10	72	M90 x 2.5	393.5	158.000
FPV/NCG160/10	160	10	77	M90 x 2.5	415	210.600

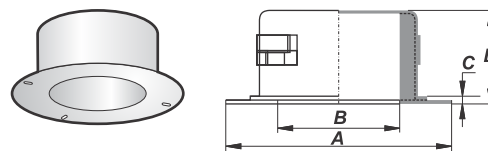


Ống kết hợp (Làm giảm áp lực của nước) - Combined Standing Pipes (for Energy Dissipating)

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	B	M	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/KH110/10	110	10	61	247	M90 x 2.5	830	368.000
FPV/KH140/10	140	10	72	305	M90 x 2.5	975	498.000
FPV/KH160/10	160	10	77	339	M90 x 2.5	1044	738.000


Vòng sắt ngăn lửa (màu đỏ) - Iron Mounted Fire Proof Collars (Red)

Mã số Code	Kích cỡ Size	A	B	C	D	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/VL110	110	198	110.6	2.5	80	125.000
FPV/VL160	160	258	161	2.5	90	220.000


Keo dán PVC - PVC Cement

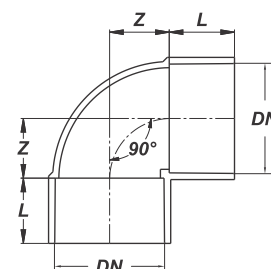
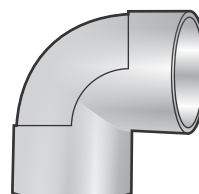
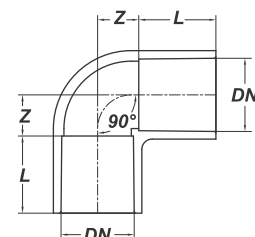
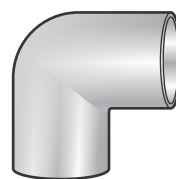
Mã số Code	Kích cỡ Size	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/K1	250	39.000
FPV/K2	500	76.800
FPV/K3	1000	153.300
FPV/K4	15	3.600
FPV/K5	30	5.500
FPV/K6	50	8.500



Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/T75/8** sẽ thành **FPV/T75/8/WH**

PHỤ KIỆN U-PVC PHỔ THÔNG
Nối góc 90°, Nối góc 90° loại phổ thông - Elbow 90°, Normal Elbow 90°

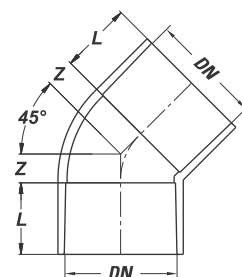
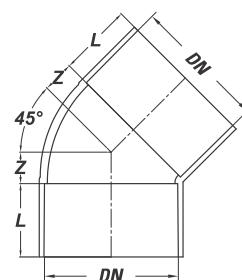
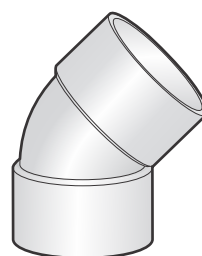
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	Kiểu dạng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/GV21/PT/10	21	10	16	12	T	1.500
FPV/GV21/PT/16	21	16	30	13	T	3.200
FPV/GV27/PT/10	27	10	20	16	T	2.200
FPV/GV27/PT/16	27	16	35	16	T	3.900
FPV/GV34/PT/10	34	10	23	19	T	3.200
FPV/GV34/PT/12.5	34	12.5	23	19	T	4.000
FPV/GV34/PT/16	34	16	23	19	T	6.900
FPV/GV42/PT/10	42	10	27	23	T	5.600
FPV/GV42/PT/16	42	16	27	23	T	10.800
FPV/GV48/PT/10	48	10	30	26	T	9.000
FPV/GV48/PT/16	48	16	30	26	T	14.800
FPV/GV60/PT/6	60	6	36	32	T	12.600
FPV/GV60/PT/8	60	8	36	33	T	13.200
FPV/GV60/16	60	16	32	39	T	23.500
FPV/GV75/PT/6	75	6	43	40	T	22.300
FPV/GV75/PT/8	75	8	44	40	T	23.500
FPV/GV75/10	75	10	40	45	T	42.300
FPV/GV90/PT/6	90	6	51	48	T	28.900
FPV/GV90/PT/8	90	8	51	49	T	31.500
FPV/GV90/PT/10	90	10	51	49	T	46.000
FPV/GV110/PT/6	110	6	61	58	T	46.200
FPV/GV110/PT/8	110	8	61	58	T	49.300
FPV/GV110/10	110	10	48	72	T	76.800
FPV/GV125/PT/6	125	6	68	68	T	86.500 *
FPV/GV125/PT/8	125	8	69	65	T	91.100
FPV/GV140/PT/6	140	6	76	74	T	125.300
FPV/GV160/PT/6	160	6	86	84	T	151.200
FPV/GV180/PT/6	180	6	105	106	T	222.800
FPV/GV180/PT/10	180	10	105	106	T	325.500
FPV/GV200/PT/6	200	6	106	105	T	309.500
FPV/GV225/PT/10	225	10	119	124	T	649.600
FPV/GV280/PT/10	280	10	147	149	T	3.060.000
FPV/GV315/PT/6	315	6	-	-	T	1.617.000
FPV/GV315/PT/10	315	10	164	161	T	3.462.000
FPV/GV355/PT/10	355	10	184	185	T	9.063.000
FPV/GV400/PT/10	400	10	206	210	T	9.809.000



Kiểu T

Nối góc 45° loại phổ thông - Normal Elbow 45°

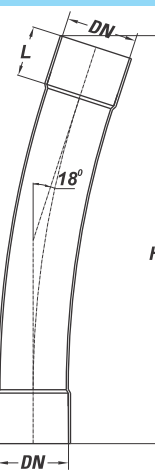
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CH21/PT/10	21	10	16.5	8	T	1.500
FPV/CH21/PT/16	21	16	30	7	T	1.800
FPV/CH27/PT/10	27	10	19.5	10	T	2.000
FPV/CH27/PT/16	27	16	35	8	T	2.100
FPV/CH34/PT/10	34	10	22	14	T	2.800
FPV/CH34/PT/16	34	16	22	14	T	5.900
FPV/CH42/PT/10	42	10	27	10.9	T	4.300
FPV/CH48/PT/10	48	10	30	12.2	T	6.800
FPV/CH60/PT/6	60	6	36	15	T	10.800
FPV/CH60/PT/8	60	8	36	15.7	T	11.200
FPV/CH60/PT/16	60	16	40.5	15.3	T	20.800
FPV/CH75/PT/6	75	6	43.5	19	T	18.500
FPV/CH75/PT/8	75	8	44	20	T	19.500
FPV/CH90/PT/6	90	6	51	21	T	23.800
FPV/CH90/PT/8	90	8	52	22.3	T	25.300
FPV/CH110/PT/6	110	6	61	28	T	36.300
FPV/CH110/PT/8	110	8	61	28	T	38.800
FPV/CH125/PT/6	125	6	69	31	T	64.300
FPV/CH125/PT/8	125	8	69	31	T	68.500
FPV/CH140/PT/6	140	6	77	33	T	74.600
FPV/CH160/PT/6	160	6	82	37	T	113.000
FPV/CH180/PT/10	180	10	105	55	T	223.800
FPV/CH280/PT/10	280	10	147	149	T	2.102.000
FPV/CH315/PT/10	315	10	164	161.5	T	2.510.000
FPV/CH355/PT/10	355	10	-	-	T	6.705.000
FPV/CH400/PT/10	400	10	206	210	T	7.692.000



Kiểu T

Góc uốn 18° - Bends 18°

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/GU60/10	60	10	-	500	T	109.300
FPV/GU75/10	75	10	-	500	T	191.500
FPV/GU90/10	90	10	-	700	T	273.500
FPV/GU110/10	110	10	-	700	T	382.900
FPV/GU125/10	125	10	-	700 ÷ 1000	T	464.900
FPV/GU140/10	140	10	-	700 ÷ 1000	T	696.200
FPV/GU160/10	160	10	-	700 ÷ 1000	T	820.500
FPV/GU180/10	180	10	-	700 ÷ 1000	T	986.000
FPV/GU200/10	200	10	-	700 ÷ 1000	T	1.231.000
FPV/GU225/10	225	10	-	700 ÷ 1000	T	1.536.000
FPV/GU250/10	250	10	-	700 ÷ 1000	T	1.915.000

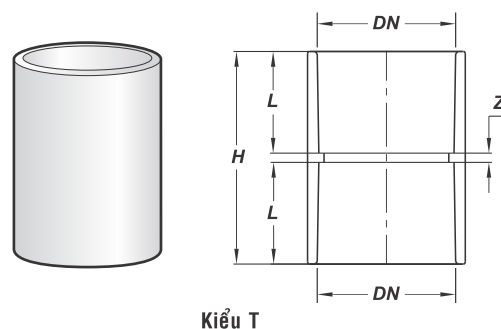


Kiểu T

Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/T75/8** sẽ thành **FPV/T75/8/WH**

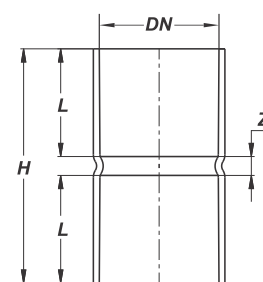
Nối thẳng - Coupling

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/N21/10	21	10	24	4.0	52	T	1.300
FPV/N21/16	21	16	30	4.0	64	T	2.100
FPV/N27/10	27	10	25.5	2.0	53	T	1.800
FPV/N27/16	27	16	35	4.0	74	T	2.900
FPV/N34/10	34	10	23	2.5	48.5	T	2.000
FPV/N34/16	34	16	27.5	3.0	58	T	5.500
FPV/N42/10	42	10	33	2.0	68	T	3.500
FPV/N42/16	42	16	45	5.0	95	T	9.600
FPV/N48/10	48	10	33	4.0	70	T	4.500
FPV/N48/16	48	16	55	7.0	117	T	10.800
FPV/N60/10	60	10	40	3.0	83	T	8.400
FPV/N60/16	60	16	60	6.0	126	T	16.800
FPV/N75/8	75	8	50	5.0	105	T	10.400
FPV/N75/10	75	10	50	5.0	105	T	10.600
FPV/N90/6	90	6	51	4.0	106	T	13.300
FPV/N90/8	90	8	58	4.0	120	T	14.100
FPV/N90/10	90	10	58	4.0	120	T	33.800
FPV/N110/6	110	6	61	6.0	128	T	16.800
FPV/N110/8	110	8	60	5.0	125	T	17.900
FPV/N110/10	110	10	60	5.0	125	T	50.000
FPV/N125/6	125	6	68	7.0	143	T	35.300
FPV/N125/8	125	8	68	9.0	145	T	40.300
FPV/N125/10	125	10	68	10.0	146	T	71.800
FPV/N140/6	140	6	76	8.0	160	T	54.500
FPV/N140/8	140	8	69	6.0	144	T	58.000
FPV/N140/10	140	10	69	6.0	144	T	82.800
FPV/N160/6	160	6	86	8.0	180	T	77.500
FPV/N160/8	160	8	86	8.0	180	T	82.800
FPV/N160/10	160	10	86	8.0	180	T	130.900
FPV/N200/6	200	6	106	11.0	223	T	171.500
FPV/N200/8	200	8	93	5.0	191	T	182.400
FPV/N200/10	200	10	93	5.0	191	T	219.100
FPV/N225/6	225	6	118.5	10.0	247	T	194.000
FPV/N225/10	225	10	118.5	10.0	247	T	221.200
FPV/N250/10	250	10	94	4.0	192	T	661.400
FPV/N280/10	280	10	147	5.0	304	T	1.373.000
FPV/N315/10	315	10	164	8.0	344	T	2.152.000
FPV/N355/10	355	10	184	5.0	378	T	3.617.000
FPV/N400/10	400	10	206	3.5	419	T	3.959.000



Nối thẳng nông - Coupling

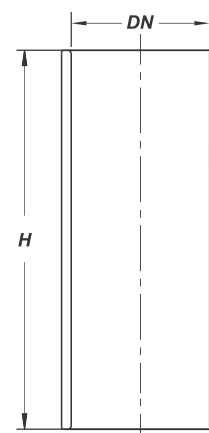
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NN75/10	75	10	76	8	160	T	30.600
FPV/NN90/8	90	8	85	8	178	T	24.900
FPV/NN90/10	90	10	85	8	178	T	36.100
FPV/NN90/16	90	16	85	8	178	T	186.500
FPV/NN110/8	110	8	97	13	207	T	43.600
FPV/NN110/10	110	10	97	13	207	T	72.000
FPV/NN110/16	110	16	97	13	207	T	310.800
FPV/NN125/8	125	8	100	15	215	T	56.000
FPV/NN125/10	125	10	100	15	215	T	121.900
FPV/NN125/12.5	125	12.5	100	15	215	T	146.200
FPV/NN125/16	125	16	100	15	215	T	292.200
FPV/NN140/8	140	8	112	21	245	T	62.200
FPV/NN140/10	140	10	112	21	245	T	134.500
FPV/NN140/12.5	140	12.5	112	21	245	T	161.800
FPV/NN140/16	140	16	112	21	245	T	435.100
FPV/NN160/8	160	8	121	25	267	T	84.600
FPV/NN160/10	160	10	121	25	267	T	177.200
FPV/NN160/12.5	160	12.5	121	25	267	T	212.600
FPV/NN160/16	160	16	121	25	267	T	484.800
FPV/NN180/10	180	10	-	-	-	T	232.000
FPV/NN200/8	200	8	145	25	315	T	106.600
FPV/NN200/10	200	10	145	25	315	T	261.100
FPV/NN200/12.5	200	12.5	145	25	315	T	447.600
FPV/NN225/8	225	8	160	35	365	T	168.900
FPV/NN225/10	225	10	160	35	365	T	522.100
FPV/NN250/8	250	8	175	35	385	T	184.000
FPV/NN280/5	280	5	195	35	425	T	323.200
FPV/NN315/5	315	5	215	40	470	T	522.100



Kiểu T

Nối thẳng trượt không có gờ - Metric Socket Adaptor

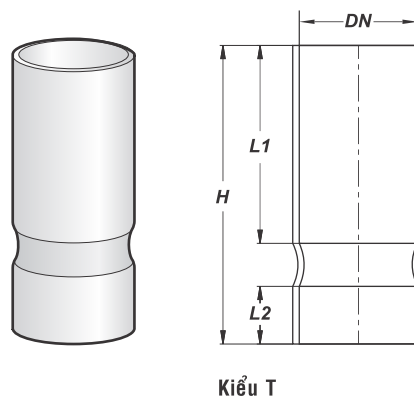
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NTKG42/10	42	10	450	T	37.100
FPV/NTKG48/10	48	10	450	T	48.500
FPV/NTKG60/8	60	8	450	T	54.800
FPV/NTKG60/10	60	10	450	T	68.400
FPV/NTKG75/8	75	8	450	T	67.100
FPV/NTKG75/10	75	10	450	T	91.400
FPV/NTKG90/8	90	8	450	T	139.400
FPV/NTKG90/10	90	10	450	T	166.800
FPV/NTKG90/12.5	90	12.5	450	T	209.200
FPV/NTKG110/8	110	8	450	T	164.100
FPV/NTKG110/10	110	10	450	T	207.100
FPV/NTKG110/12.5	110	12.5	450	T	257.900
FPV/NTKG125/8	125	8	450	T	201.900
FPV/NTKG125/10	125	10	450	T	261.900
FPV/NTKG125/12.5	125	12.5	450	T	321.200
FPV/NTKG140/8	140	8	450	T	237.500
FPV/NTKG140/10	140	10	450	T	373.300
FPV/NTKG140/12.5	140	12.5	450	T	462.500
FPV/NTKG160/8	160	8	450	T	274.800
FPV/NTKG160/10	160	10	450	T	459.500
FPV/NTKG160/12.5	160	12.5	450	T	566.900
FPV/NTKG180/8	180	8	450	T	338.100
FPV/NTKG180/10	180	10	450	T	554.700
FPV/NTKG180/12.5	180	12.5	450	T	683.800
FPV/NTKG200/8	200	8	450	T	475.900
FPV/NTKG200/10	200	10	450	T	754.900
FPV/NTKG200/12.5	200	12.5	450	T	935.900
FPV/NTKG225/8	225	8	450	T	717.900
FPV/NTKG225/10	225	10	450	T	901.600
FPV/NTKG225/12.5	225	12.5	450	T	1.119.000



Kiểu T

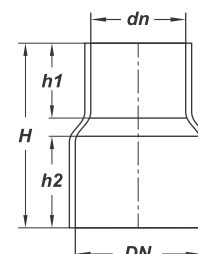
Nối thẳng trượt có gờ - Metric Socket Adaptor With Blocking Edge

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L1	L2	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NTG42/10	42	10	300	100	450	T	39.800
FPV/NTG48/10	48	10	300	100	450	T	51.900
FPV/NTG60/8	60	8	300	100	450	T	58.000
FPV/NTG60/10	60	10	300	100	450	T	72.600
FPV/NTG60/10L	60	10	400	400	850	T	136.800
FPV/NTG60/12.5	60	12.5	300	100	450	T	88.000
FPV/NTG60/12.5L	60	12.5	400	400	850	T	166.500
FPV/NTG75/8	75	8	300	100	450	T	71.500
FPV/NTG75/10	75	10	300	100	450	T	89.200
FPV/NTG75/10L	75	10	400	400	850	T	168.500
FPV/NTG75/12.5	75	12.5	300	100	450	T	108.500
FPV/NTG75/12.5L	75	12.5	400	400	850	T	204.800
FPV/NTG90/8	90	8	300	100	450	T	146.500
FPV/NTG90/10	90	10	300	100	450	T	174.800
FPV/NTG90/10L	90	10	400	400	850	T	330.200
FPV/NTG90/12.5	90	12.5	300	100	450	T	219.500
FPV/NTG90/12.5L	90	12.5	400	400	850	T	414.700
FPV/NTG110/8	110	8	300	100	450	T	172.300
FPV/NTG110/10	110	10	300	100	450	T	220.100
FPV/NTG110/10L	110	10	400	400	850	T	415.900
FPV/NTG110/12.5	110	12.5	300	100	450	T	270.800
FPV/NTG110/12.5L	110	12.5	400	400	850	T	511.600
FPV/NTG125/8	125	8	300	100	450	T	212.000
FPV/NTG125/10	125	10	300	100	450	T	270.800
FPV/NTG125/10L	125	10	400	400	850	T	511.600
FPV/NTG125/12.5	125	12.5	300	100	450	T	333.000
FPV/NTG125/12.5L	125	12.5	400	400	850	T	629.000
FPV/NTG140/8	140	8	300	100	450	T	250.300
FPV/NTG140/10	140	10	300	100	450	T	392.600
FPV/NTG140/10L	140	10	400	400	850	T	741.300
FPV/NTG140/12.5	140	12.5	300	100	450	T	486.100
FPV/NTG140/12.5L	140	12.5	400	400	850	T	918.500
FPV/NTG160/8	160	8	300	100	450	T	290.000
FPV/NTG160/10	160	10	300	100	450	T	482.800
FPV/NTG160/10L	160	10	400	400	850	T	911.900
FPV/NTG160/12.5	160	12.5	300	100	450	T	595.500
FPV/NTG160/12.5L	160	12.5	400	400	850	T	1.125.000
FPV/NTG180/8	180	8	300	100	450	T	356.500
FPV/NTG180/10	180	10	300	100	450	T	593.800
FPV/NTG180/10L	180	10	400	400	850	T	1.122.000
FPV/NTG180/12.5	180	12.5	300	100	450	T	732.600
FPV/NTG180/12.5L	180	12.5	400	400	850	T	1.384.000
FPV/NTG200/8	200	8	300	100	450	T	500.500
FPV/NTG200/10	200	10	300	100	450	T	791.800
FPV/NTG200/10L	200	10	400	400	850	T	1.496.000
FPV/NTG200/12.5	200	12.5	300	100	450	T	981.500
FPV/NTG200/12.5L	200	12.5	400	400	850	T	1.861.000
FPV/NTG225/8	225	8	300	100	450	T	754.900
FPV/NTG225/10	225	10	300	100	450	T	947.900
FPV/NTG225/10L	225	10	400	400	850	T	1.791.000
FPV/NTG225/12.5	225	12.5	300	100	450	T	1.176.000
FPV/NTG225/12.5L	225	12.5	400	400	850	T	2.222.000



Nối thu đồng tâm nông - Reducing Pipe Coupling

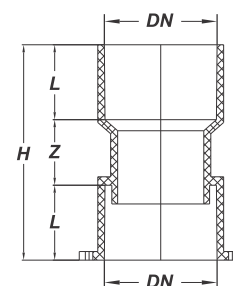
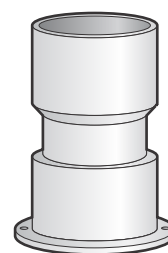
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxdsn)	PN (Bar)	h1	h2	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NTLN225160/5	225 x 160	5	115	140	310	T	277.500
FPV/NTLN225200/6	225 x 200	6	125	140	305	T	348.100
FPV/NTLN250200/6	250 x 200	6	150	155	325	T	359.900
FPV/NTLN250225/5	250 x 225	5	140	155	345	T	392.600
FPV/NTLN280250/10	280 x 250	10	131	146		T	764.500
FPV/NTLN315160/10	315 x 160	10	86	164		T	846.800
FPV/NTLN315200/10	315 x 200	10	106	164		T	846.800
FPV/NTLN315250/10	315 x 250	10	131	164		T	846.800
FPV/NTLN315280/10	315 x 280	10	146	164		T	846.800
FPV/NTLN355200/10	355 x 200	10	106	184		T	1.242.000
FPV/NTLN355225/10	355 x 225	10	119	184		T	1.242.000
FPV/NTLN355315/10	355 x 315	10	164	184		T	1.424.000
FPV/NTLN400200/10	400 x 200	10	106	206		T	1.552.000
FPV/NTLN400250/10	400 x 250	10	131	206		T	1.552.000
FPV/NTLN400315/10	400 x 315	10	164	206		T	1.552.000
FPV/NTLN400355/10	400 x 355	10	184	206		T	1.552.000



Kiểu T

Đầu nối thông sàn - Floor Coupling

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	L	Z	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NTS42	42	40	35	115	T	10.300
FPV/NTS48	48	40	35	115	T	12.100
FPV/NTS60	60	40	35	115	T	13.800
FPV/NTS75	75	40	35	115	T	19.600
FPV/NTS90	90	40	35	115	T	23.300
FPV/NTS110	110	40	35	115	T	28.600
FPV/NTS125	125	40	35	115	T	29.800

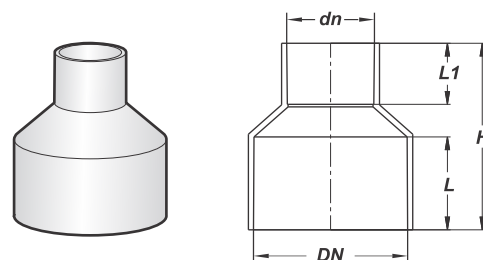


Kiểu T

Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/T75/8** sẽ thành **FPV/T75/8/WH**

Nối thu đồng tâm dạng nối ngoài - Reducing Pipe Coupling

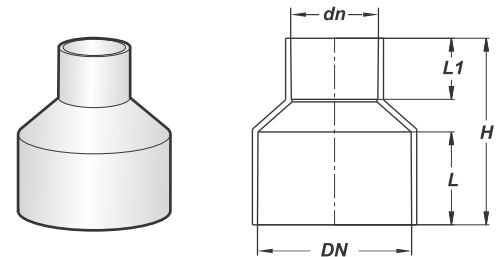
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxdn)	PN (Bar)	L	L1	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NTL2721/10	27 x 21	10	19.5	16.5	40.3	T	1.300
FPV/NTL3421/10	34 x 21	10	23	16.5	48	T	2.000
FPV/NTL3427/10	34 x 27	10	23	19.5	48	T	2.500
FPV/NTL4221/10	42 x 21	10	27	16.5	58.5	T	2.800
FPV/NTL4227/10	42 x 27	10	27	19.5	57	T	3.100
FPV/NTL4234/10	42 x 34	10	27	23	59.5	T	3.200
FPV/NTL4821/10	48 x 21	10	30	16.5	65	T	3.900
FPV/NTL4827/10	48 x 27	10	30	19.5	65	T	4.000
FPV/NTL4834/10	48 x 34	10	30	23	61	T	4.300
FPV/NTL4842/10	48 x 42	10	30	26.8	61.6	T	4.300
FPV/NTL6021/8	60 x 21	8	36	16.5	73	T	5.500
FPV/NTL6021/10	60 x 21	10	36	16.5	73	T	5.600
FPV/NTL6027/8	60 x 27	8	36	19.5	72.5	T	6.500
FPV/NTL6027/10	60 x 27	10	36	19.5	72.5	T	6.700
FPV/NTL6034/8	60 x 34	8	36	19.5	72.5	T	6.500
FPV/NTL6034/10	60 x 34	10	36	24	73	T	8.500
FPV/NTL6042/8	60 x 42	8	35	27	73	T	6.500
FPV/NTL6042/10	60 x 42	10	36	27	73	T	7.500
FPV/NTL6048/8	60 x 48	8	36	30	72.2	T	6.800
FPV/NTL6048/10	60 x 48	10	36	30	72.2	T	8.800
FPV/NTL7527/8	75 x 27	8	45.8	25	92	T	9.900
FPV/NTL7527/10	75 x 27	10	45.8	25	92	T	11.000
FPV/NTL7534/8	75 x 34	8	46	22.8	92.6	T	10.100
FPV/NTL7534/10	75 x 34	10	46	22.8	92.6	T	12.400
FPV/NTL7542/8	75 x 42	8	45.5	27.3	92	T	10.100
FPV/NTL7542/10	75 x 42	10	45.5	27.3	92	T	12.100
FPV/NTL7548/8	75 x 48	8	43.5	30	92.5	T	10.600
FPV/NTL7548/10	75 x 48	10	43.5	30	92.5	T	15.800
FPV/NTL7560/8	75 x 60	8	43.5	36	92.1	T	11.300
FPV/NTL7560/10	75 x 60	10	43.5	36	92.1	T	15.800
FPV/NTL9034/6	90 x 34	6	51	23	107	T	12.000
FPV/NTL9034/8	90 x 34	8	51	23	104.4	T	12.900
FPV/NTL9034/10	90 x 34	10	51	23	102.7	T	22.500
FPV/NTL9042/6	90 x 42	6	51	27	107	T	13.200
FPV/NTL9042/8	90 x 42	8	51	27	103	T	14.000
FPV/NTL9042/10	90 x 42	10	51	26	103	T	19.500
FPV/NTL9048/6	90 x 48	6	51	30	107	T	13.200
FPV/NTL9048/8	90 x 48	8	51	30	104.3	T	14.000
FPV/NTL9048/10	90 x 48	10	51	30	104	T	21.800
FPV/NTL9060/6	90 x 60	6	51	36	107	T	13.600
FPV/NTL9060/8	90 x 60	8	51	36	103	T	14.600
FPV/NTL9060/10	90 x 60	10	52.5	35.5	103.5	T	21.800
FPV/NTL9075/6	90 x 75	6	51	43.5	107	T	14.800
FPV/NTL9075/8	90 x 75	8	51	43.5	103.4	T	15.800
FPV/NTL9075/10	90 x 75	10	50.5	43.5	103	T	26.800
FPV/NTL11034/6	110 x 34	6	61	23	119	T	20.900
FPV/NTL11034/8	110 x 34	8	61	23	127	T	22.300
FPV/NTL11042/8	110 x 42	8	61	27	127	T	21.500
FPV/NTL11048/6	110 x 48	6	61	30	120	T	20.900
FPV/NTL11048/8	110 x 48	8	61	30	127	T	21.500
FPV/NTL11048/10	110 x 48	10	61	30	127	T	32.200
FPV/NTL11060/6	110 x 60	6	61	36	127	T	21.200
FPV/NTL11060/8	110 x 60	8	61	36	127	T	22.500
FPV/NTL11060/10	110 x 60	10	61	35.5	126	T	31.600
FPV/NTL11075/6	110 x 75	6	61	43.5	127	T	21.200
FPV/NTL11075/8	110 x 75	8	61	43.5	127	T	22.600
FPV/NTL11075/10	110 x 75	10				T	32.800
FPV/NTL11090/6	110 x 90	6	61	51	127	T	21.800
FPV/NTL11090/8	110 x 90	8	61	51	127	T	23.300
FPV/NTL11090/10	110 x 90	10	61	50.5	125	T	35.300



Kiểu T

Nối thu đồng tâm dạng nối ngoài - Reducing Pipe Coupling

Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxdn)	PN (Bar)	L	L1	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NTL12575/6	125 x 75	6	68.5	43.5	144	T	30.800
FPV/NTL12575/8	125 x 75	8	68.5	43.5	144	T	32.500
FPV/NTL12575/10	125 x 75	10	68.5	43.5	144	T	34.200
FPV/NTL12590/6	125 x 90	6	68.5	51	144	T	32.000
FPV/NTL12590/8	125 x 90	8	69	50.5	144	T	34.300
FPV/NTL12590/10	125 x 90	10	68.5	51	144	T	36.200
FPV/NTL125110/6	125 x 110	6	68.5	51	144	T	38.900
FPV/NTL125110/8	125 x 110	8	68.5	61	144	T	41.500
FPV/NTL125110/10	125 x 110	10	68.5	61	144	T	68.500
FPV/NTL14090/6	140 x 90	6	76	51	157	T	45.200
FPV/NTL14090/8	140 x 90	8	76	51	157	T	48.200
FPV/NTL14090/10	140 x 90	10	76	51	157	T	53.000
FPV/NTL140110/6	140 x 110	6	76	61	157	T	47.800
FPV/NTL140110/8	140 x 110	8	76	61	157	T	51.000
FPV/NTL140110/10	140 x 110	10	76	61	157	T	97.800
FPV/NTL140125/6	140 x 125	6	76	68.5	157	T	56.000
FPV/NTL140125/8	140 x 125	8	76	68.5	157	T	60.300
FPV/NTL140125/10	140 x 125	10	76	68.5	157	T	97.800
FPV/NTL16090/6	160 x 90	6	86	51	177	T	60.800
FPV/NTL16090/8	160 x 90	8	86	51	177	T	64.800
FPV/NTL16090/10	160 x 90	10	86	51	177	T	103.000
FPV/NTL160110/6	160 x 110	6	86	61	177	T	63.200
FPV/NTL160110/8	160 x 110	8	86	61	177	T	67.300
FPV/NTL160110/10	160 x 110	10	86	61	177	T	134.600
FPV/NTL160125/6	160 x 125	6	86	68.5	177	T	62.600
FPV/NTL160125/8	160 x 125	8	86	68.5	177	T	68.800
FPV/NTL160125/10	160 x 125	10	86	68.5	177	T	141.800
FPV/NTL160140/6	160 x 140	6	86	76	177	T	66.000
FPV/NTL160140/8	160 x 140	8	86	76	177	T	71.800
FPV/NTL160140/10	160 x 140	10	86	76	177	T	167.900
FPV/NTL180125/10	180 x 125	10	96	66	197	T	124.800
FPV/NTL180160/10	180 x 160	10	96	86	200	T	140.200
FPV/NTL20090/6	200 x 90	6	106	61	-	T	132.600
FPV/NTL200110/6	200 x 110	6	106	61	218	T	138.000
FPV/NTL200110/8	200 x 110	8	106	61	207	T	150.000
FPV/NTL200125/8	200 x 125	8	106	68.5	218	T	151.200
FPV/NTL200125/10	200 x 125	10	106	68.5	218	T	153.000
FPV/NTL200140/8	200 x 140	8	106	76	218	T	156.500
FPV/NTL200140/10	200 x 140	10	106	76	218	T	160.000
FPV/NTL200160/8	200 x 160	8	106	86	218	T	164.800
FPV/NTL200160/10	200 x 160	10	106	86	218	T	252.500
FPV/NTL200180/10	200 x 180	10	106	96	220	T	173.200
FPV/NTL225110/10	225 x 110	10	119	61	186	T	175.700
FPV/NTL225160/10	225 x 160	10	119	86	210	T	222.900
FPV/NTL250180/10	250 x 180	10	131	96	272.3	T	342.800
FPV/NTL250200/10	250 x 200	10	131	106	270	T	277.200
FPV/NTL250225/10	250 x 225	10	131	119	256	T	385.100
FPV/NTL280250/10	280 x 250	10	146	131	294	T	1.037.000
FPV/NTL315160/10	315 x 160	10	164.5	86	336	T	1.105.000
FPV/NTL315200/10	315 x 200	10	164.5	106	336	T	1.105.000
FPV/NTL315250/10	315 x 250	10	164.5	131	336	T	1.105.000
FPV/NTL315280/10	315 x 280	10	164.5	147	338	T	1.827.000
FPV/NTL355200/10	355 x 200	10	184	106	360	T	2.984.000
FPV/NTL355225/10	355 x 225	10	184	119	360	T	3.362.000
FPV/NTL355250/10	355 x 250	10	184	164.5	360	T	3.362.000
FPV/NTL400200/10	400 x 200	10	206	106	422	T	3.274.000
FPV/NTL400250/10	400 x 250	10	206	131	422	T	3.463.000
FPV/NTL400315/10	400 x 315	10	206	164	422	T	3.651.000
FPV/NTL400355/10	400 x 355	10	206	184	422	T	4.507.000

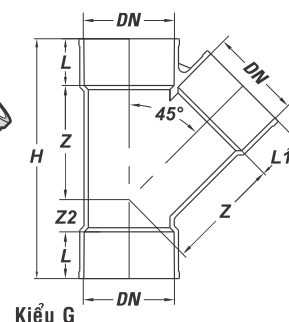
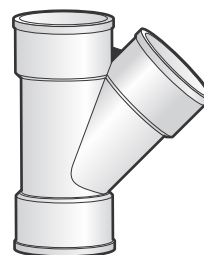


Kiểu T

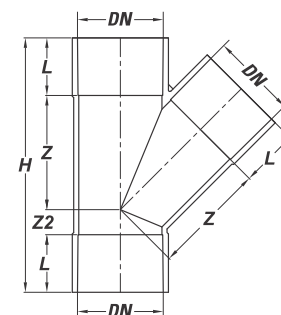
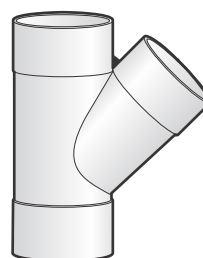
Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/T75/8** sẽ thành **FPV/T75/8/WH**

Y đều 45° - Equal Pieces 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	Z2	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/Y34/10	34	10	29	43	8	109	G	5.900
FPV/Y42/10	42	10	31	53	9	124	G	8.400
FPV/Y48/10	48	10	34	63.5	10	142	G	16.000
FPV/Y60/8	60	8	40	80	19	179	T	21.600
FPV/Y60/10	60	10	41	75	14	170	G	28.800
FPV/Y75/8	75	8	51	94	19	213	G	41.600
FPV/Y75/12.5	75	12.5	66	96	22	249	G	52.200
FPV/Y90/8	90	8	56	112	22	252	G	50.800
FPV/Y90/12.5	90	12.5	70	115	24	280	G	75.600
FPV/Y110/8	110	8	60	137	28	283	G	76.800
FPV/Y110/12.5	110	12.5	73	140	31	316	G	115.700
FPV/Y125/8	125	8	68.5	160	35	332	G	151.200
FPV/Y125/12.5	125	12.5	76	161	36	349	G	236.200
FPV/Y140/8	140	8	69	173	35	346	G	244.800
FPV/Y140/12.5	140	12.5	80	180	36	376	G	372.100
FPV/Y160/10	160	10	81	200	36	397	G	348.500
FPV/Y160/12.5	160	12.5	91	202	44	426	G	524.500
FPV/Y180/10	180	10	105	234	54	498	G	519.800
FPV/Y200/8	200	8	106	250	52	524	G	720.500
FPV/Y200/10	200	10	117	250	53	537	G	992.100
FPV/Y225/10	225	10	119	285	77	600	G	1.158.000
FPV/Y250/10	250	10	132	316	85	665	G	2.120.000
FPV/Y280/8	280	8	146	354	96	742	G	2.411.000
FPV/Y315/8	315	8	163.5	394	93	845.5	G	2.590.000



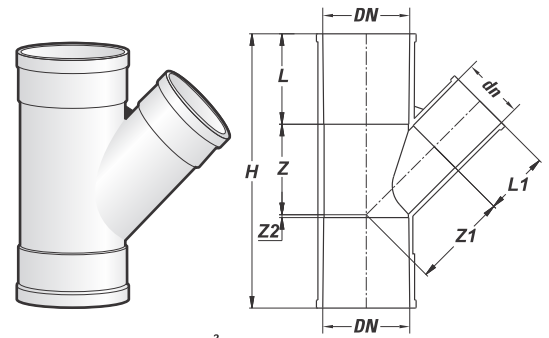
Kiểu G



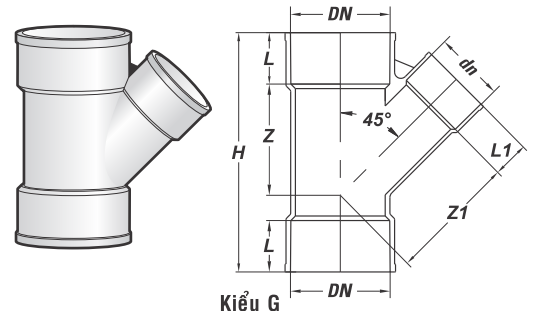
Kiểu T

Y thu 45° - Reducing Y Pieces 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxdn)	PN (Bar)	L	Z	L1	Z1	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/YT4834/10	48 x 34	10	34	50	29	52	119	G	9.000
FPV/YT6034/10	60 x 34	10	41	58.3	29	68	139	G	12.200
FPV/YT6042/12.5	60 x 42	12.5	63	63	45	67	191	G	18.100
FPV/YT6048/10	60 x 48	10	48	68.5	42	71	172	G	14.300
FPV/YT7534/10	75 x 34	10	51	66	28	77	156	G	24.500
FPV/YT7542/10	75 x 42	10	51	72	32	78	169	G	25.600
FPV/YT7548/10	75 x 48	10	51	75	33	83	176	G	27.100
FPV/YT7560/10	75 x 60	10	51	86	48	87.5	200	G	36.800
FPV/YT7560/12.5	75 x 60	12.5	67	84	65	85	227	G	36.800
FPV/YT9034/10	90 x 34	10	58	76	29	89	179	G	32.000
FPV/YT9042/10	90 x 42	10	58	78	32	88	190	G	30.900
FPV/YT9048/8	90 x 48	8	57	88	33	94	193	G	31.500
FPV/YT9048/12.5	90 x 48	12.5	70	86	60	89	221	G	48.500
FPV/YT9060/10	90 x 60	10	58	95	49	100	216	G	39.800
FPV/YT9075/10	90 x 75	10	58	107	53	108	237	G	49.600
FPV/YT11048/8	110 x 48	8	61	96.3	34	107.5	198	G	48.200
FPV/YT11048/12.5	110 x 48	12.5	73	98	56	108	227	G	67.900
FPV/YT11060/6	110 x 60	6	61	104	36	112	220	G	43.600
FPV/YT11060/10	110 x 60	10	61	103.8	48	114	220	G	54.100
FPV/YT11060/12.5	110 x 60	12.5	73	105	64	113	245	G	71.900
FPV/YT11075/10	110 x 75	10	60	112	51	120	233	G	68.500
FPV/YT11090/10	110 x 90	10	61	126.7	59	130	265	G	72.800
FPV/YT11090/12.5	110 x 90	12.5	74	126	71	128	288	G	80.500
FPV/YT12548/10	125 x 48	10	68.5	104	42	121.6	220	G	74.100
FPV/YT12548/12.5	125 x 48	12.5	76	105	55	121	237	G	94.800
FPV/YT12560/10	125 x 60	10	68.5	114.3	48	126.5	240	G	77.800
FPV/YT12575/10	125 x 75	10	68.5	123.7	53	135	260	G	98.000
FPV/YT12575/12.5	125 x 75	12.5	76	123	66	134	274	G	153.600
FPV/YT12590/10	125 x 90	10	68.5	153.2	59	141.5	280	G	106.600
FPV/YT12590/12.5	125 x 90	12.5	76	133.5	70	141	295	G	112.800
FPV/YT125110/12.5	125 x 110	12.5	76	148	73	151	323	G	123.100
FPV/YT14090/10	140 x 90	10	76	142.7	59	153.5	302	G	155.900
FPV/YT14090/12.5	140 x 90	12.5	80	142.5	70	153	305	G	231.600
FPV/YT140110/8	140 x 110	8	72	148.7	61	158.8	302.8	G	165.200
FPV/YT140110/12.5	140 x 110	12.5	80	156.5	73	163	334	G	263.300
FPV/YT16090/10	160 x 90	10	86	153.7	59	167.3	325	G	173.000
FPV/YT160110/10	160 x 110	10	77	161.7	61	172	317	G	302.500
FPV/YT160110/12.5	160 x 110	12.5	91	169	73	179	356	G	346.000
FPV/YT160125/12.5	160 x 125	12.5	90	178.5	76	186	377	G	310.500
FPV/YT160140/10	160 x 140	10	77	186.2	72	188.5	362	G	268.600
FPV/YT20090/10	200 x 90	10	106	176.7	59	197.5	365	G	380.200
FPV/YT20090/12.5	200 x 90	12.5	115	174	70	197	378	G	559.500
FPV/YT200110/10	200 x 110	10	106	190.8	61	207.5	392	G	422.800
FPV/YT200110/12.5	200 x 110	12.5	115	188	73	207	406	G	447.600
FPV/YT200125/10	200 x 125	10	106	200.5	68.5	216	415	G	461.800
FPV/YT200125/12.5	200 x 125	12.5	115	198	76	214	427	G	484.800
FPV/YT200140/10	200 x 140	10	106	210.7	76	223.4	435	G	488.900
FPV/YT200160/10	200 x 160	10	106	225.3	86	233.5	465	G	513.900
FPV/YT225160/10	225 x 160	10	118.5	238.7	86	252.5	495	G	850.300
FPV/YT250125/10	250 x 125	10	131	229.5	68.5	252.8	470	G	850.300
FPV/YT250160/10	250 x 160	10	131	253.2	86	269.3	520	G	850.300
FPV/YT250200/10	250 x 200	10	131	282.5	106	291.3	575	G	910.000



Kiểu G

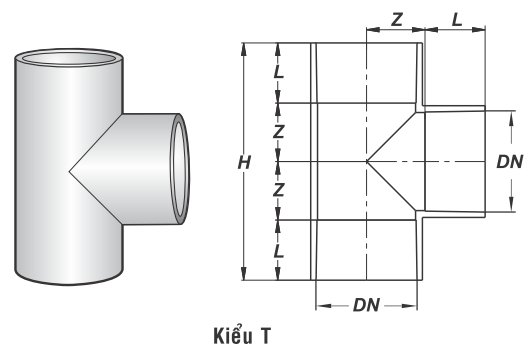


Kiểu G

Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/T75/8** sẽ thành **FPV/T75/8/WH**

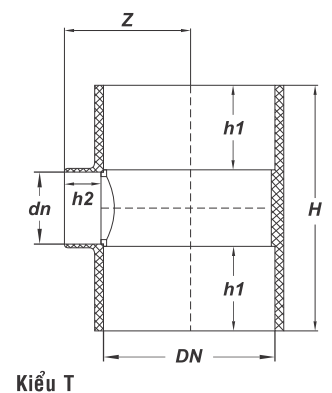
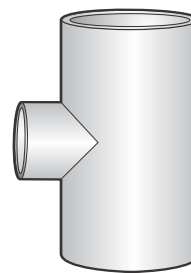
Tê 90° loại phổ thông - Normal Tee 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TV21/PT/10	21	10	17	11	55	T	2.200
FPV/TV21/PT/16	21	16	30	13	55	T	4.300
FPV/TV27/PT/10	27	10	20	14	69	T	3.900
FPV/TV27/PT/16	27	16	35	16	69	T	5.500
FPV/TV34/PT/12.5	34	12.5	23	19	83	T	5.600
FPV/TV34/PT/16	34	16	22	19	84	T	9.300
FPV/TV42/PT/10	42	10	27	23	99	T	7.500
FPV/TV42/PT/16	42	16	45	24	-	T	15.700
FPV/TV48/PT/10	48	10	30	26	112	T	11.100
FPV/TV48/PT/16	48	16	55	27	-	T	22.500
FPV/TV60/PT/6	60	6	36	32	136	T	14.600
FPV/TV60/PT/8	60	8	36	33	138	T	17.500
FPV/TV60/PT/16	60	16	59	35	-	T	34.600
FPV/TV75/PT/6	75	6	43	40	167	T	28.200
FPV/TV75/PT/8	75	8	44	42	172	T	29.800
FPV/TV90/PT/6	90	6	51	48	198	T	38.500
FPV/TV90/PT/8	90	8	51	49	200	T	41.000
FPV/TV110/PT/6	110	6	61	58	238	T	65.500
FPV/TV110/PT/8	110	8	61	59	241	T	70.000
FPV/TV125/PT/6	125	6	69	-	271	T	115.100
FPV/TV125/PT/10	125	10	69	67	273	T	145.200
FPV/TV140/PT/6	140	6	76	72	296	T	186.600
FPV/TV180/PT/6	180	6	96	92	376	T	285.000
FPV/TV180/PT/10	180	10	105	106	423	T	589.200
FPV/TV200/PT/6	200	6	106	109	430	T	466.600
FPV/TV200/PT/8	200	8	106	109	430	T	530.500 *
FPV/TV200/PT/10	200	10	106	109	430	T	583.600
FPV/TV225/PT/10	225	10	119	115	468	T	894.100
FPV/TV250/PT/10	250	10	131	128	518	T	1.547.800
FPV/TV280/PT/10	280	10	147	149	592	T	6.579.000
FPV/TV315/PT/6	315	6	-	-	-	T	1.772.000
FPV/TV315/PT/10	315	10	164	161	651	T	7.730.000
FPV/TV355/PT/10	355	10	184	185	739	T	11.450.000
FPV/TV400/PT/10	400	10	186	210	792	T	11.946.000



Tê thu 90° - Reducing Tee 90°

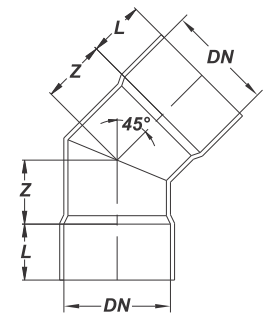
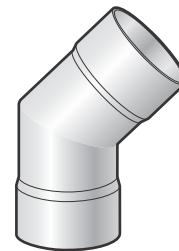
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxdn)	PN (Bar)	h1	h2	Z	H	Kiểu dáng Shape	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TTV4227/10	42 x 27	10	27	25	48	84	T	8.900
FPV/TTV4827/10	48 x 27	10	30	25	51	90	T	9.600
FPV/TTV6021/8	60 x 21	8	36	20	52	95	T	10.600
FPV/TTV6027/8	60 x 27	8	36	25	57	102	T	11.800
FPV/TTV6034/8	60 x 34	8	36	23	55	110	T	11.800
FPV/TTV6042/8	60 x 42	8	36	27	59	118	T	13.000
FPV/TTV6048/8	60 x 48	8	36	30	62	128	T	13.600
FPV/TTV7527/8	75 x 27	8	44	25	65	118	T	16.000
FPV/TTV7534/8	75 x 34	8	44	23	63	125	T	17.600
FPV/TTV7542/8	75 x 42	8	44	27	67	133	T	19.200
FPV/TTV7548/8	75 x 48	8	43	30	70	139	T	21.800
FPV/TTV7560/8	75 x 60	8	43	36	76	151	T	24.300
FPV/TTV9034/6	90 x 34	6	51	23	70	148	T	29.600
FPV/TTV9042/6	90 x 42	6	51	27	74	148	T	24.200
FPV/TTV9048/6	90 x 48	6	51	30	78	154	T	29.300
FPV/TTV9060/6	90 x 60	6	51	36	84	166	T	35.800
FPV/TTV9075/6	90 x 75	6	51	43	91	182	T	37.300
FPV/TTV11034/6	110 x 34	6	61	23	80	168	T	37.000
FPV/TTV11042/6	110 x 42	6	61	42	99	168	T	37.300
FPV/TTV11048/6	110 x 48	6	61	30	88	174	T	39.200
FPV/TTV11060/6	110 x 60	6	61	36	94	186	T	43.300
FPV/TTV11075/6	110 x 75	6	61	43	101	202	T	45.900
FPV/TTV11090/6	110 x 90	6	61	43	101	202	T	54.900
FPV/TTV125110/6	125 x 110	6	68	61	127	253	T	79.200
FPV/TTV14090/6	140 x 90	6	76	51	134	265	T	107.600
FPV/TTV140110/6	140 x 110	6	76	61	144	285	T	118.000
FPV/TTV16090/6	160 x 90	6	86	51	142	291	T	147.800
FPV/TTV160110/6	160 x 110	6	86	61	153	311	T	160.900
FPV/TTV200110/6	200 x 110	6	106	61	171	362	T	295.300
FPV/TTV200160/6	200 x 160	6	106	86	206	406	T	326.500
FPV/TTV225110/10	225 x 110	10	119	61	191	359	T	1.362.000
FPV/TTV225160/10	225 x 160	10	119	86	213	406	T	1.559.000
FPV/TTV250110/10	250 x 110	10	131	61	189	378	T	1.290.000
FPV/TTV250160/10	250 x 160	10	131	86	223	428	T	1.448.000
FPV/TTV250200/10	250 x 200	10	131	106	233	468	T	1.614.000
FPV/TTV280200/10	280 x 200	10	147	106	255	512	T	4.414.000
FPV/TTV315110/10	315 x 110	10	164	61	223	447	T	4.836.000
FPV/TTV315160/10	315 x 160	10	164	86	248	497	T	4.993.000
FPV/TTV315200/10	315 x 200	10	164	106	268	537	T	5.150.000
FPV/TTV315225/10	315 x 225	10	164	119	277	557	T	5.803.000
FPV/TTV315250/10	315 x 250	10	164	131	293	587	T	5.975.000
FPV/TTV355160/10	355 x 160	10	184	86	265	530	T	8.827.000
FPV/TTV355200/10	355 x 200	10	184	106	285	572	T	9.985.000
FPV/TTV355225/10	355 x 225	10	184	119	298	595	T	10.162.000
FPV/TTV355250/10	355 x 250	10	184	131	310	621	T	10.338.000
FPV/TTV400200/10	400 x 200	10	206	106	316	644	T	10.911.000
FPV/TTV400225/10	400 x 225	10	206	119	322	640	T	11.285.000
FPV/TTV400250/10	400 x 250	10	206	131	341	751	T	11.457.000
FPV/TTV400315/10	400 x 315	10	206	164	374	751	T	11.629.000



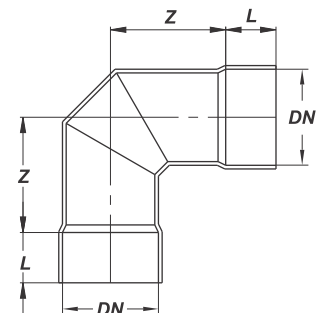
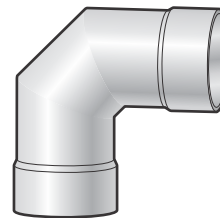
Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/T75/8** sẽ thành **FPV/T75/8/WH**

PHỤ KIỆN U-PVC HÀN - PHUN PHỦ
Nối góc hàn 45° - Elbow 45°

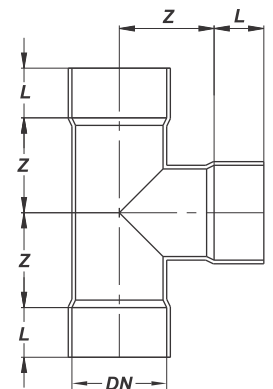
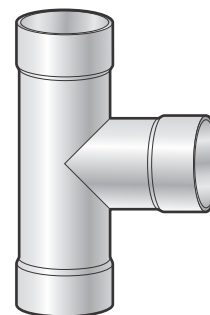
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L _{min}	Z _{min}	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CHH225/5	225	5	150	125	1.055.000
FPV/CHH280/5	280	5	146	88	1.314.000
FPV/CHH315/5	315	5	180	160	1.479.000
FPV/CHH355/5	355	5	190	170	1.666.000
FPV/CHH400/5	400	5	206	123	1.877.000
FPV/CHH450/5	450	5	231	133	2.111.000


Nối góc hàn 90° - Elbow 90°

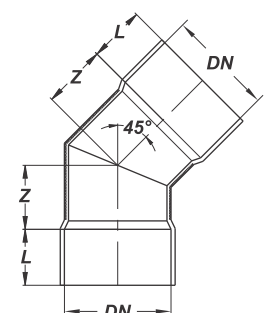
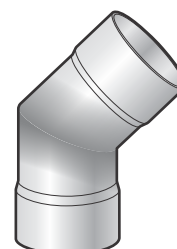
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L _{min}	Z _{min}	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/GVH200/5	200	5	106	148	739.000
FPV/GVH225/5	225	5	150	125	830.000
FPV/GVH250/5	250	5	131	163	923.000
FPV/GVH280/5	280	5	180	165	1.023.000
FPV/GVH315/5	315	5	190	170	1.775.000
FPV/GVH355/5	355	5	183	234	2.000.000
FPV/GVH400/5	400	5	206	265	2.253.000
FPV/GVH450/5	450	5	231	290	2.534.000


Tê hàn 90° - Tee 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L _{min}	Z _{min}	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TVH200/5	200	5	130	145	1.126.000
FPV/TVH225/5	225	5	118	142	1.268.000
FPV/TVH250/5	250	5	170	188	1.408.000
FPV/TVH280/5	280	5	146	170	1.577.000
FPV/TVH315/5	315	5	190	260	1.825.000
FPV/TVH355/5	355	5	183	212	2.055.000
FPV/TVH400/5	400	5	206	240	2.315.000
FPV/TVH450/5	450	5	231	265	2.602.000

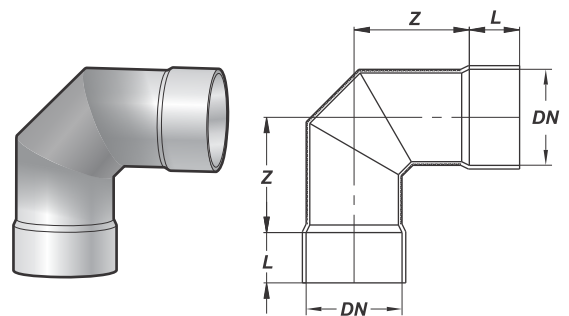

Nối góc hàn phủ 45° - Elbow 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L _{min}	Z _{min}	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CHHP200/8	200	8	106	71	1.218.000
FPV/CHHP225/8	225	8	150	125	1.372.000
FPV/CHHP250/8	250	8	131	82	1.522.000
FPV/CHHP280/8	280	8	180	165	1.708.000
FPV/CHHP315/8	315	8	190	170	1.922.000
FPV/CHHP355/8	355	8	183	108	2.166.000
FPV/CHHP400/8	400	8	206	123	2.440.000
FPV/CHHP450/8	450	8	231	133	2.745.000

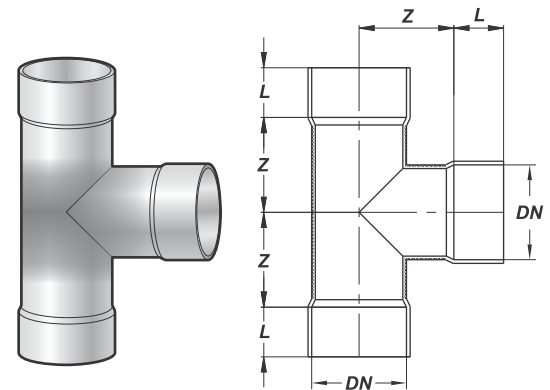


Nối góc hàn phủ 90° - Elbow 90°

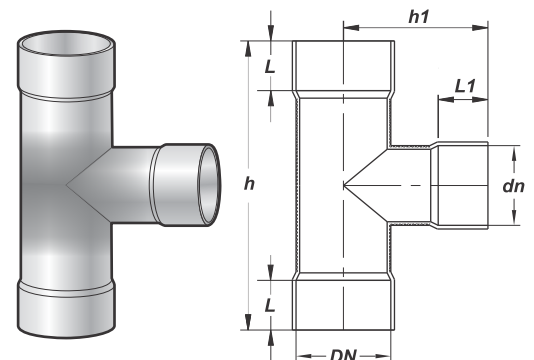
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L _{min}	Z _{min}	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/GVHP200/8	200	8	106	148	960.000
FPV/GVHP225/8	225	8	150	125	1.078.000
FPV/GVHP250/8	250	8	131	163	1.200.000
FPV/GVHP280/8	280	8	180	165	1.342.000
FPV/GVHP315/8	315	8	190	170	2.308.000
FPV/GVHP355/8	355	8	183	234	2.600.000
FPV/GVHP400/8	400	8	206	265	2.928.000
FPV/GVHP450/8	450	8	231	290	3.295.000


Tê hàn phủ 90° - Tee 90°

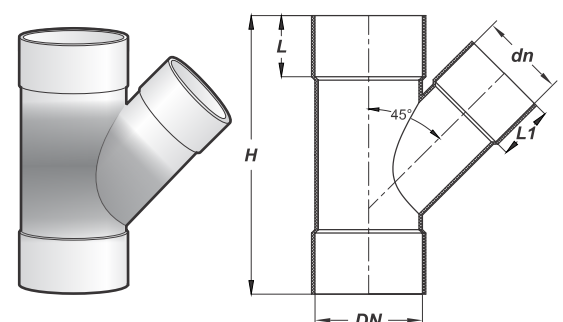
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L _{min}	Z _{min}	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TVHP200/8	200	8	130	110	1.465.000
FPV/TVHP225/8	225	8	150	118	1.648.000
FPV/TVHP250/8	250	8	165	150	1.830.000
FPV/TVHP280/8	280	8	180	140	2.050.000
FPV/TVHP315/8	315	8	190	178	2.372.000
FPV/TVHP355/8	355	8	183	212	2.672.000
FPV/TVHP400/8	400	8	206	240	3.010.000
FPV/TVHP450/8	450	8	231	265	3.382.000


Tê thu hàn phủ 90° - Reducing Tee 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size (DNx _{dn})	PN (Bar)	L	L1	h	h1	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TTHP225200/8	225 x 200	8	150	130	520	258.3	902.000
FPV/TTHP250200/8	250 x 200	8	165	130	555	280	1.178.000
FPV/TTHP250225/8	250 x 225	8	165	150	580	290	1.376.000
FPV/TTHP280200/8	280 x 200	8	180	130	585	295.8	1.688.000
FPV/TTHP280225/8	280 x 225	8	180	150	620	300.8	1.806.000
FPV/TTHP280250/8	280 x 250	8	180	165	635	310.8	1.962.000
FPV/TTHP315200/8	315 x 200	8	190	130	610	327.5	2.158.000
FPV/TTHP315225/8	315 x 225	8	190	150	625	337.5	2.356.000
FPV/TTHP315250/8	315 x 250	8	190	165	650	352.5	2.480.000
FPV/TTHP315280/8	315 x 280	8	190	180	672	357.5	2.556.000


Y thu 45° hàn phủ - Reducing Y Pieces 45°

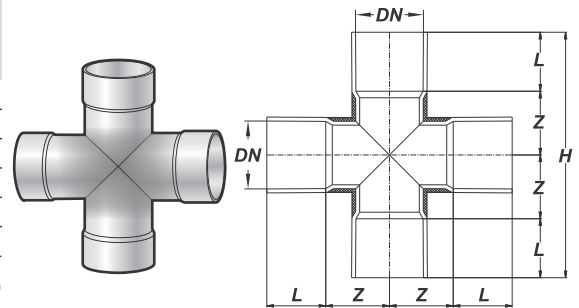
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNx _{dn})	PN (Bar)	L	L1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/YTHP315200/8	315 x 200	8	180	140	730	2.590.000
FPV/YTHP315250/8	315 x 250	8	180	160	820	2.590.000



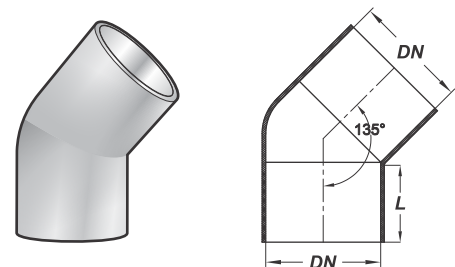
Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/T75/8** sẽ thành **FPV/T75/8/WH**

Thập đều hàn phủ - Equal Cross

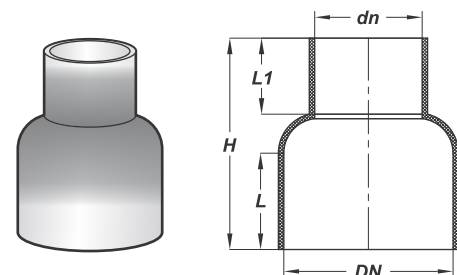
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/THHP90/12.5	90	12.5	79	85	328	490.000
FPV/THHP110/12.5	110	12.5	91	95	372	576.000
FPV/THHP125/12.5	125	12.5	100	103	406	756.000
FPV/THHP140/12.5	140	12.5	109	110	438	936.000
FPV/THHP160/12.5	160	12.5	121	120	482	1.125.000
FPV/THHP200/12.5	200	12.5	145	140	570	1.350.000
FPV/THHP250	250					3.500.000


Nối góc uốn phủ 45° - Bends 45°

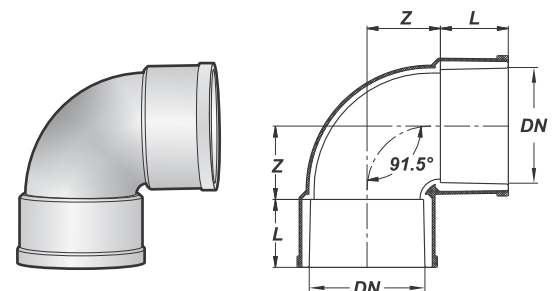
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CHUP315/10	315	10	210	2.510.000


Nối thu đồng tâm nông phủ - Reducing Pipe Coupling

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	L1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NTLNP315200/10	315 x 200	8	180	140	395	1.105.000
FPV/NTLNP315250/10	315 x 250	8	180	165	410	1.105.000

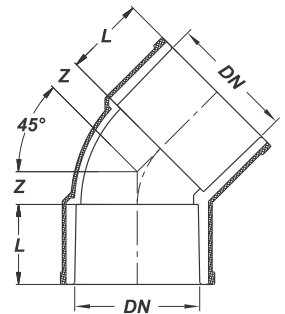
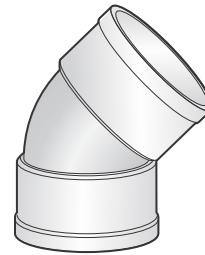

Nối góc 91.5° phun phủ - Elbow 91.5°

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/GPP110/16	110	16	61	65	142.000
FPV/GPP140/16	140	16	72	80	292.000
FPV/GPP160/16	160	16	77	90	367.000
FPV/GPP200/16	200	16	82	116	888.000
FPV/GPP250/16	250	16	88	145	1.116.000

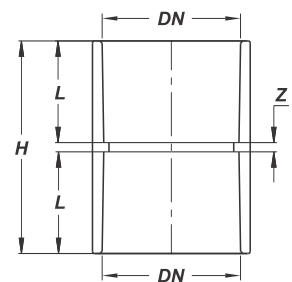


Nối góc 45° phun phủ - Elbow 45°

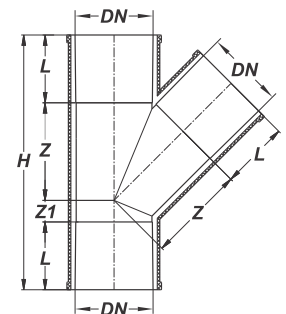
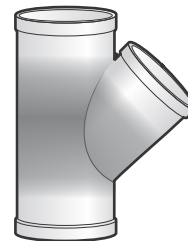
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/CHPP110/16	110	16	61	25	106.000
FPV/CHPP125/16	125	16	69	28.5	190.000
FPV/CHPP140/16	140	16	72	32	274.000
FPV/CHPP160/16	160	16	77	36	400.000
FPV/CHPP200/16	200	16	82	47	848.000
FPV/CHPP250/16	250	16	88	60	1.064.000


Nối thẳng phun phủ - Coupling

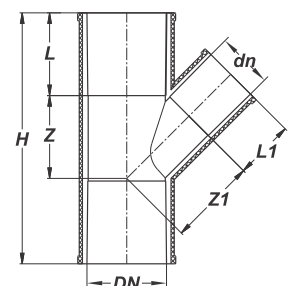
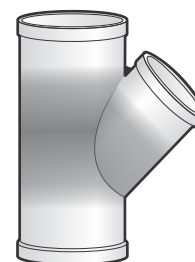
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/NPP160/12.5	160	12.5	77	3.5	141.5	171.000
FPV/NPP200/12.5	200	12.5	82	3.5	167.5	360.000
FPV/NPP250/12.5	250	12.5	95	3.0	193	475.000


Y đều 45° phun phủ - Equal Pieces 45°

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	Z1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/YPP110/16	110	16	73	140	30	316	196.000
FPV/YPP125/16	125	16	76	159.5	36.5	348	410.000
FPV/YPP140/16	140	16	80	178	37	375	624.000
FPV/YPP160/16	160	16	90	203.5	43.5	427	860.000
FPV/YPP200/16	200	16	115	252	52	534	1.445.000


Y thu 45° phun phủ - Reducing Y Pieces 45°

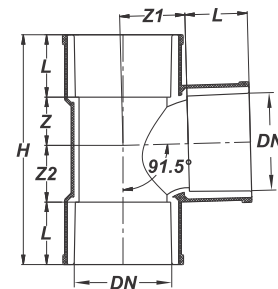
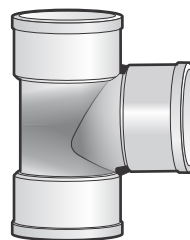
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxndn)	PN (Bar)	L	Z	L1	Z1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/YTPP11090/16	110 x 90	16	73	126	70	129	288	242.000
FPV/YTPP12548/16	125 x 48	16	76	105	55	121	237	352.000
FPV/YTPP12575/16	125 x 75	16	76	123	66	134	274	364.000
FPV/YTPP12590/16	125 x 90	16	76	133.5	70	141	295	364.000
FPV/YTPP125110/16	125 x 110	16	76	148	73	151	323	364.000
FPV/YTPP14090/16	140 x 90	16	80	142.5	70	153	305	508.000
FPV/YTPP140110/16	140 x 110	16	80	156.5	73	163	334	508.000
FPV/YTPP160110/16	160 x 110	16	90	168	73	178.5	356	588.000
FPV/YTPP160125/16	160 x 125	16	90	178.5	76	186	377	588.000
FPV/YTPP20090/16	200 x 90	16	115	174	70	197	378	956.000
FPV/YTPP200110/16	200 x 110	16	115	188	73	207	406	956.000
FPV/YTPP200125/16	200 x 125	16	115	198	76	214	427	956.000



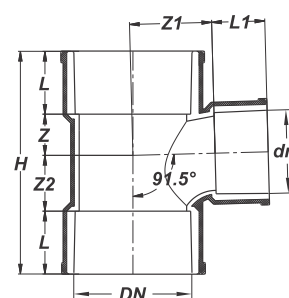
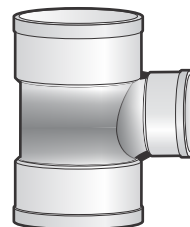
Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/T75/8** sẽ thành **FPV/T75/8/WH**

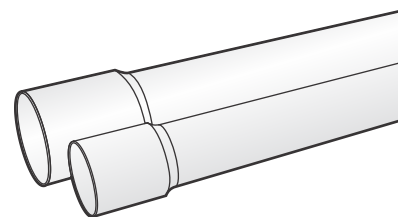
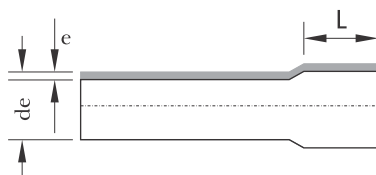
Tê 91.5° phun phễu - Tee 91.5°

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	PN (Bar)	L	Z	Z1	Z2	R	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TPP110/16	110	16	61	55	68	65	34	242	191.200
FPV/TPP140/16	140	16	72	71	86	82	26	296	476.000
FPV/TPP160/16	160	16	77	82	96	90	20	327	520.000


Tê thu 91.5° phun phễu - Reducing Tee 91.5°

Mã số Code	Kích cỡ Size (DNx _{dn})	PN (Bar)	L	Z	L1	Z1	Z2	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
FPV/TTPP11090/16	110 x 90	16	61	43.7	58	67.2	55.2	223	222.400
FPV/TTPP14090/16	140 x 90	16	72	43.7	58	67.2	55.2	253.5	472.000
FPV/TTPP140110/16	140 x 110	16	72	43.7	61	67.2	55.2	275	472.000
FPV/TTPP16090/16	160 x 90	16							504.000
FPV/TTPP160110/16	160 x 110	16	77	56.7	61	94.4	64.6	275.5	504.000
FPV/TTPP160125/16	160 x 125	16							504.000
FPV/TTPP200110/16	200 x 110	16	82	58.7	61	133	89	318	1.432.000
FPV/TTPP200160/16	200 x 160	16	82	83.6	77	135.1	115.6	340	1.432.000



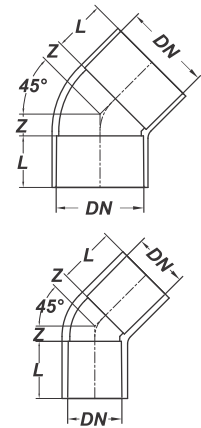
ỐNG u-PVC HỆ INCH

Ống u.PVC hệ Inch - Inch Pipes

Mã số Code	Đường kính de	e	Đơn giá Unit Price (VND/m)
PV/2112/INC	Ø21	1.2	7.500
PV/2116/INC	Ø21	1.6	9.800
PV/2130/INC	Ø21	3.0	16.200
PV/2715/INC	Ø27	1.5	11.100
PV/2718/INC	Ø27	1.8	13.600
PV/2730/INC	Ø27	3.0	21.300
PV/3419/INC	Ø34	1.9	18.500
PV/3421/INC	Ø34	2.1	19.100
PV/3430/INC	Ø34	3.0	27.100
PV/4218/INC	Ø42	1.8	20.900
PV/4221/INC	Ø42	2.1	25.300
PV/4918/INC	Ø49	1.8	27.500
PV/4925/INC	Ø49	2.5	33.100
PV/6020/INC	Ø60	2.0	35.100
PV/6023/INC	Ø60	2.3	39.500
PV/6025/INC	Ø60	2.5	48.500
PV/7618/INC	Ø76	1.8	40.500
PV/7622/INC	Ø76	2.2	55.000
PV/9020/INC	Ø90	2.0	54.100
PV/9026/INC	Ø90	2.6	67.100
PV/9029/INC	Ø90	2.9	75.800
PV/11429/INC	Ø114	2.9	95.300
PV/11435/INC	Ø114	3.5	120.000

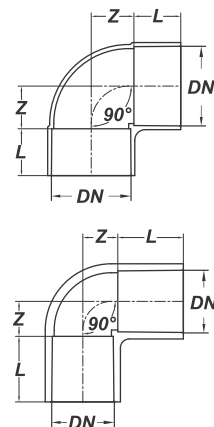
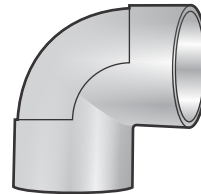
Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/Y60M/INC** sẽ thành **FPV/Y60M/INC/WH**

PHỤ KIỆN u-PVC HỆ INCH
Nối góc 45° - Elbow 45°

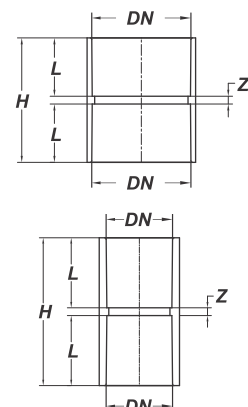
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	L	Z	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại phổ thông - Thin fittings				
FPV/CH60M/INC	60	40	15.5	8.100
FPV/CH76M/INC	76	45	19	15.300
FPV/CH90M/INC	90	51	22.5	19.800
FPV/CH114M/INC	114	64	28.5	37.200
Loại áp lực cao - Thick fittings				
FPV/CH21D/INC	21	30	7	2.900
FPV/CH27D/INC	27	35	8	4.300
FPV/CH34D/INC	34	40	10	6.900
FPV/CH42D/INC	42	45	12	9.800
FPV/CH49D/INC	49	55	13	14.900
FPV/CH60D/INC	60	60	18	22.900


Nối góc 90° - Elbow 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	L	Z	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại phổ thông - Thin fittings				
FPV/GV60M/INC	60	40	34	11.000
FPV/GV76M/INC	76	45	41	17.800
FPV/GV90M/INC	90	51	48.5	24.500
FPV/GV114M/INC	114	64	61.5	52.800
Loại áp lực cao - Thick fittings				
FPV/GV21D/INC	21	30	13	3.300
FPV/GV27D/INC	27	35	16	5.300
FPV/GV34D/INC	34	40	19.5	7.500
FPV/GV42D/INC	42	45	24	11.200
FPV/GV49D/INC	49	55	27	17.800
FPV/GV60D/INC	60	60	34	28.300

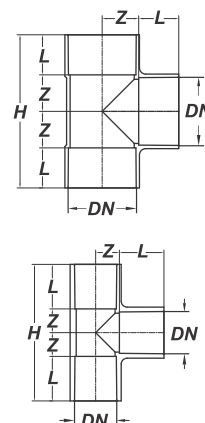
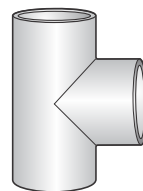

Nối thẳng - Coupling

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	L	Z	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại phổ thông - Thin fittings					
FPV/N60M/INC	60	40	6	86	5.500
FPV/N76M/INC	76	45	6	96	8.300
FPV/N90M/INC	90	51	6	108	13.500
FPV/N114M/INC	114	64	8	136	25.300
Loại áp lực cao - Thick fittings					
FPV/N21D/INC	21	30	4	64	2.500
FPV/N27D/INC	27	35	4	74	3.500
FPV/N34D/INC	34	40	4	84	5.800
FPV/N42D/INC	42	45	5	95	8.000
FPV/N49D/INC	49	55	6	116	12.300
FPV/N60D/INC	60	60	6	126	19.000

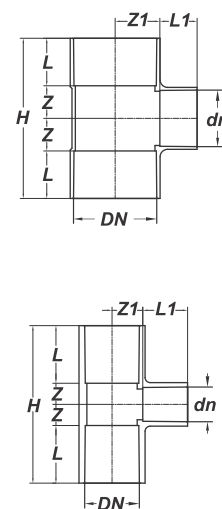
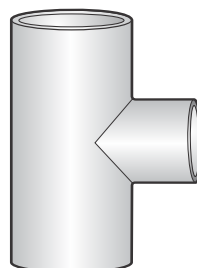


Tê 90° - Tee 90°

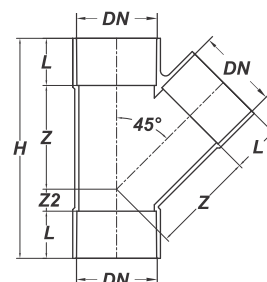
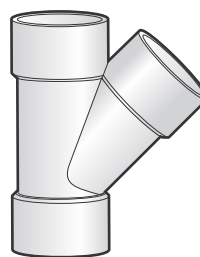
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	L	Z	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại phổ thông - Thin fittings					
FPV/T60M/INC	60	40	34	148	16.100
FPV/T76M/INC	76	45	41	172	24.300
FPV/T90M/INC	90	51	48.5	199	31.500
FPV/T114M/INC	114	64	61.5	251	67.000
Loại áp lực cao - Thick fittings					
FPV/T21D/INC	21	30	13	86	4.300
FPV/T27D/INC	27	35	16.5	103	7.000
FPV/T34D/INC	34	40	19.5	119	11.600
FPV/T42D/INC	42	45	24	138	15.200
FPV/T49D/INC	49	55	27	164	22.600
FPV/T60D/INC	60	60	34	188	38.600


Tê thu 90° - Reducing Pieces 90°

Mã số Code	Kích cỡ Size (DNx dn)	L	Z	L1	Z1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại phổ thông - Thin fittings							
FPV/TT9034M/INC	90 x 34	51	22	40	48	146	29.500
FPV/TT9060M/INC	90 x 60	51	35	40	48	172	29.600
FPV/TT11460M/INC	114 x 60	64	35.5	40	61	199	41.900
FPV/TT11490M/INC	114 x 90	64	49.5	51	62	227	65.100
Loại áp lực cao - Thick fittings							
FPV/TT2721D/INC	27 x 21	35	13.5	30	15.5	97	5.300
FPV/TT3421D/INC	34 x 21	40	13.5	30	19	107	8.100
FPV/TT3427D/INC	34 x 27	40	16	35	19.5	112	9.500
FPV/TT4221D/INC	42 x 21	45	14	30	23.5	118	11.600
FPV/TT4227D/INC	42 x 27	45	16.5	35	24	123	11.600
FPV/TT4234D/INC	42 x 34	45	20	40	24	130	12.900
FPV/TT4921D/INC	49 x 21	55	14.5	30	26.5	139	15.200
FPV/TT4927D/INC	49 x 27	55	16.5	35	27	143	16.500
FPV/TT4934D/INC	49 x 34	55	20	40	27.5	150	18.200
FPV/TT4942D/INC	49 x 42	55	24	45	27	158	20.300
FPV/TT6021D/INC	60 x 21	60	15	30	32.5	150	24.200
FPV/TT6027D/INC	60 x 27	60	17.5	35	33	155	26.800
FPV/TT6034D/INC	60 x 34	60	21	40	33	162	25.000
FPV/TT6042D/INC	60 x 42	60	25	45	33.5	170	28.100
FPV/TT6049D/INC	60 x 49	60	28	55	33.5	176	31.600


Y đều 45° - Equal Pieces 45°

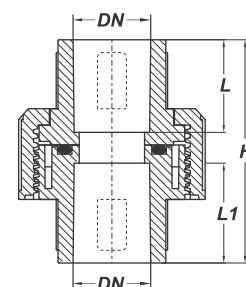
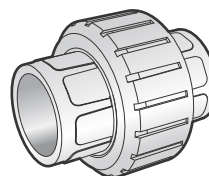
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	L	Z	Z2	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại phổ thông - Thin fittings						
FPV/Y60M/INC	60	40	80	18	178	20.000
FPV/Y76M/INC	76	45	99	21	210	38.500
FPV/Y90M/INC	90	51	117	25	244	47.000
FPV/Y114M/INC	114	64	148	31	307	81.600



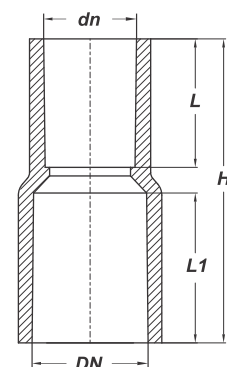
Mã trên là mã sản phẩm màu ghi. Muốn đặt sản phẩm màu trắng thêm **WH** vào cuối. VD: Mã **FPV/Y60M/INC** sẽ thành **FPV/Y60M/INC/WH**

Zắc co - Socket unions

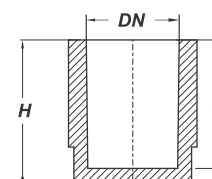
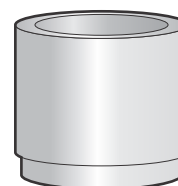
Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	L	L1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại áp lực cao - Thick fittings					
FPV/Z21D/INC	21	25.5	27.5	61.5	11.100
FPV/Z27D/INC	27	31.5	32	72.5	15.500
FPV/Z34D/INC	34	30	36	75	21.900
FPV/Z42D/INC	42	35.5	39.5	86	26.800
FPV/Z49D/INC	49	38.5	42.5	93.5	45.000
FPV/Z60D/INC	60	43	48	105	65.100


Nối thu - Reducer

Mã số Code	Kích cỡ Size (DNx _{dn})	L	L1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại áp lực cao - Thick fittings					
FPV/NT2721D/INC	27 x 21	30	35	71	3.300
FPV/NT3421D/INC	34 x 21	30	40	84	4.100
FPV/NT3427D/INC	34 x 27				4.800
FPV/NT4221D/INC	42 x 21	30	45	83	5.900
FPV/NT4227D/INC	42 x 27	35	44	86.5	6.300
FPV/NT4234D/INC	42 x 34	40	45	89	7.000
FPV/NT4921D/INC	49 x 21	30	55	103	8.300
FPV/NT4927D/INC	49 x 27	35	55	101	8.800
FPV/NT4934D/INC	49 x 34	40	55	102.5	9.800
FPV/NT4942D/INC	49 x 42	45	55	105	10.500
FPV/NT6021D/INC	60 x 21	30	63	114	12.500
FPV/NT6027D/INC	60 x 27	35	64	115	13.200
FPV/NT6034D/INC	60 x 34	40	64	117	14.500
FPV/NT6042D/INC	60 x 42	45	64	116.5	15.200
FPV/NT6049D/INC	60 x 49	55	64	131	15.600

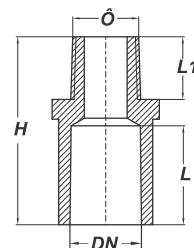
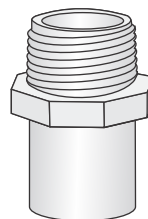

Đầu bịt - End cap

Mã số Code	Kích cỡ Size (DN)	L	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại áp lực cao - Thick fittings				
FPV/DB21D/INC	21	30	34	2.000
FPV/DB27D/INC	27	35	39	2.200
FPV/DB34D/INC	34	41	45	4.100
FPV/DB42D/INC	42	45	50	5.300
FPV/DB49D/INC	49	55	60.5	8.000
FPV/DB60D/INC	60	64	70	13.500

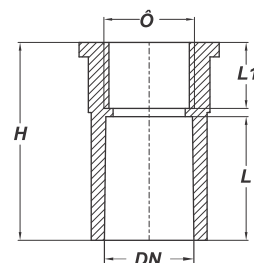
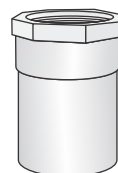


Nối thẳng ren ngoài (nhựa) - Plastic male threaded socket

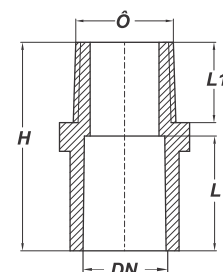
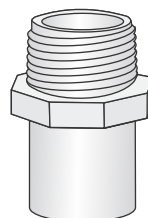
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxØ)	Ø	L1	L	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại áp lực cao - Thick fittings						
FPV/MT21x1/2D/INC	21	1/2"	19	30	57	2.200
FPV/MT27x3/4D/INC	27	3/4"	21	35	64	3.300
FPV/MT34x1D/INC	34	1"	23	40	72	5.600
FPV/MT42x1 1/4D/INC	42	1 1/4"	26	45	81	8.100
FPV/MT49x1 1/2D/INC	49	1 1/2"	27	55	93	9.900
FPV/MT60x2D/INC	60	2"	31	64	101	14.600


Nối thẳng ren trong (nhựa) - Plastic female threaded socket

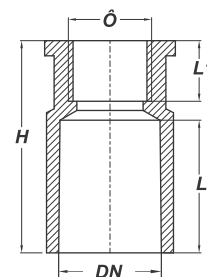
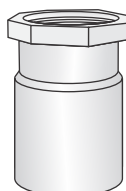
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxØ)	Ø	L1	L	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại áp lực cao - Thick fittings						
FPV/FT21x1/2D/INC	21	1/2"	16	30	48	2.300
FPV/FT27x3/4D/INC	27	3/4"	20	35	58.5	3.600
FPV/FT34x1D/INC	34	1"	21	40	64	5.800
FPV/FT42x1 1/4D/INC	42	1 1/4"	24	45	72	7.900
FPV/FT49x1 1/2D/INC	49	1 1/2"	28	55	86.5	11.600
FPV/FT60x2D/INC	60	2"	29	64	96	18.000


Nối thu có ren ngoài - Male threaded reducing

Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxØ)	Ø	L1	L	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại áp lực cao - Thick fittings						
FPV/MTR2127D/INC	21 x 27	3/4"	21	30	54.5	2.500
FPV/MTR2734D/INC	27 x 34	1"	22.5	35	62.5	3.500
FPV/MTR3427D/INC	34 x 27	3/4"	21	40	71.5	4.600

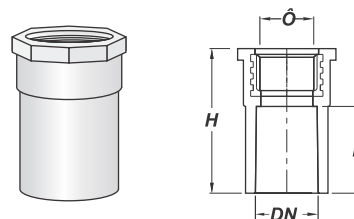

Nối thu có ren trong - Female threaded reducing

Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxØ)	Ø	L1	L	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại áp lực cao - Thick fittings						
FPV/FTR2721D/INC	27 x 21	1/2"	16	35	56	3.100
FPV/FTR3427D/INC	34 x 27	3/4"	20	40	62.5	4.600

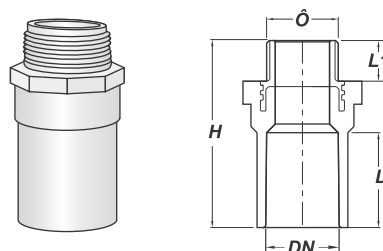


Nối thẳng ren trong (ren đồng) - Adaptor Sockets (with brass thread)

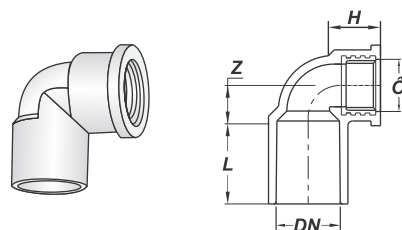
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxØ)	Ø	L	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại áp lực cao - Thick fittings					
FPV/ASU21x1/2D/INC	21 x 1/2"	1/2"	30	46	8.000
FPV/ASU27x1/2D/INC	27 x 1/2"	1/2"	35	53.5	8.800
FPV/ASU27x3/4D/INC	27 x 3/4"	3/4"	40	55	14.000


Nối thẳng ren ngoài (ren đồng) - Adaptor Bushes Equal (with brass thread)

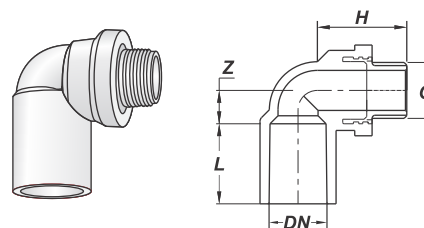
Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxØ)	Ø	L	L1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại áp lực cao - Thick fittings						
FPV/AEU21x1/2D/INC	21 x 1/2"	1/2"	30	13	46	21.000
FPV/AEU27x1/2D/INC	27 x 1/2"	1/2"	35	13	53.5	23.100
FPV/AEU27x3/4D/INC	27 x 3/4"	3/4"	40	15	55	23.100


Nối góc 90° ren trong (ren đồng) - Faucet Elbows 90° (with brass thread)

Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxØ)	L	Z	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại áp lực cao - Thick fittings					
FPV/FEU21x1/2D/INC	21 x 1/2"	30	10	32	13.800
FPV/FEU27x1/2D/INC	27 x 1/2"	35	14	34	17.600
FPV/FEU27x3/4D/INC	27 x 3/4"	35	14	33	17.700
FPV/FEU34x1/2D/INC	34 x 1/2"	40	19.5	38	19.000
FPV/FEU34x3/4D/INC	34 x 3/4"	40	19.5	37	22.000

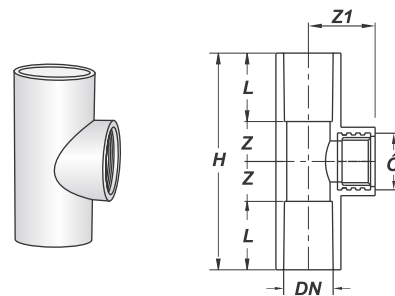

Nối góc 90° ren ngoài (ren đồng) - Male Thread Elbows 90° (with brass thread)

Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxØ)	L	Z	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại áp lực cao - Thick fittings					
FPV/MEU21x1/2D/INC	21 x 1/2"	30	10	45	19.000
FPV/MEU27x1/2D/INC	27 x 1/2"	35	14	47	26.000
FPV/MEU27x3/4D/INC	27 x 3/4"	35	14	48	31.600
FPV/MEU34x1/2D/INC	34 x 1/2"	40	19.5	50	28.600
FPV/MEU34x3/4D/INC	34 x 3/4"	40	19.5	52	28.600

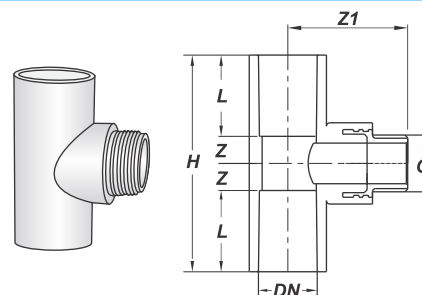


Tê 90° ren trong (ren đồng) - Faucet Tees 90° (with brass thread)

Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxØ)	L	Z	Z1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại áp lực cao - Thick fittings						
FPV/FTU21x1/2D/INC	21 x 1/2"	30	10	32	80	15.000
FPV/FTU27x1/2D/INC	27 x 1/2"	35	10	35	90	16.800
FPV/FTU27x3/4D/INC	27 x 3/4"	35	14	35	98	16.800


Tê 90° ren ngoài (ren đồng) - Male Thread Tees 90° (with brass thread)

Mã số Code	Kích cỡ Size (DNxØ)	L	Z	Z1	H	Đơn giá Unit Price (VND/cái)
Loại áp lực cao - Thick fittings						
FPV/MTU21x1/2D/INC	21 x 1/2"	30	10	32	80	19.000
FPV/MTU27x1/2D/INC	27 x 1/2"	35	10	35	90	29.500
FPV/MTU27x3/4D/INC	27 x 3/4"	35	14	35	98	29.500



Hướng dẫn lắp đặt - Installations Guide

1. Bố trí đường ống

- 1.1. Ống xả nước thẳng đứng có thể đặt âm, đặt nổi, phải bố trí trong hộp kỹ thuật hoặc lồng ống theo góc quay, cột tường gần thiết bị xả nước.
- 1.2. Đường ống không được bố trí gần nguồn nhiệt, nếu tác dụng của nguồn nhiệt làm cho vỏ ống nóng quá 60°C thì phải có biện pháp cách nhiệt.
- 1.3. Ống xả nước và bếp đun, bình nước nóng phải cách nhau $\geq 400\text{mm}$
- 1.4. Đường ống không được xuyên qua đường thông khói, khe chống rung, khe co giãn. Khi cần xuyên qua phải có biện pháp kỹ thuật tương ứng.
- 1.5. Đường ống chủ xuyên qua tường ngoài của nhà dưới đất phải áp dụng biện pháp chống thấm.
- 1.6. Khi ống đứng xả nước, đường ống đứng nhánh xả nước và ống nhánh ngang xả nước liên kết nhau, đường ống lắp đặt phải phù hợp quy định sau đây:
- 1.6.1. Cự ly thẳng đứng từ chỗ liên kết ống thoát chính với ống nhánh đến phần kết thúc của ống thoát chính (đáy ống đứng thoát chính) phải phù hợp bằng sau:

Số lớp thiết bị vệ sinh nối với ống đứng	Cự ly thẳng đứng (m)
≤ 4	0.45
5 ~ 6	0.75
7 ~ 12	1.20
13 ~ 19	3.00
≥ 20	6.00

- Ghi chú: 1. Khi đáy ống đứng đường kính ống xả ra to lên thì cự ly thẳng đứng trong bảng nhỏ lại 1 cấp
2. Khi độ cao đáy ống đứng không đáp ứng yêu cầu của bảng trên và chú thích 1 thì ống nhánh ngang xả nước của tầng thấp nhất phải xả riêng ra

- 1.6.2. Cự ly thủy bình từ điểm liên kết ống ngang thấp nhất với ống nhánh xả nước đến đáy ống thoát chính không nhỏ hơn 1,5m
- 1.6.3. Cự ly thẳng đứng từ chỗ vòng ống đứng với điểm liên kết ống nhánh đứng xả nước không được nhỏ hơn 0,6m.

2. Độ dốc của đường ống

Lắp đặt đường ống phải có độ dốc nhất định. Nói chung đường ống xả nước bồn công nghiệp có thể áp dụng độ dốc nhỏ nhất định của quy phạm. Độ dốc của đường xả nước bồn sinh hoạt thì theo tiêu chuẩn quy định.

3. Ống thông khí, ống chữ H

- 3.1. Ống đứng xả nước phải đặt ống thông khí nhô lên, đầu trên phải có nắp đậy, khi không có điều kiện lắp ống thông khí thì phải đặt van bổ xung khí.
- 3.2. Ống thông khí cao hơn mái nhà tại khu vực không có người lên mái không được nhỏ hơn 0.3m, mái nhà thường xuyên có người qua lại không được nhỏ hơn 2m
- 3.3. Đường kính ống thông khí không được lớn hơn đường kính ống đứng xả nước.
- 3.4. Thiết kế ống thông khí.
- 3.4.1. Đường kính nhỏ nhất của ống thông khí phải phù hợp bằng sau:

Tên ống thông khí	Đường kính ống xả nước				
	48	75	110	160	200
Ống thông khí	42		48		
Ống thông khí hình vòng	42	42	48		
Ống đứng thông khí			75	110	160

- 3.4.2. Chiều dài ống thông khí dài hơn 50m thì đường kính của nó phải bằng đường kính ống đứng xả nước bồn.
- 3.4.3. Khi có hai đường ống đứng xả nước bồn đồng thời liên kết với 1 đường ống đứng thông khí thì lấy ống to nhất của ống đứng xả nước bồn để tra bằng, sau khi có được đường kính ống đứng thông khí thì đường kính của ống đứng thông khí này không được nhỏ hơn đường kính ống đứng xả nước bồn còn lại.
- 3.4.4. Đường kính ống thông khí kết hợp không được nhỏ hơn đường kính ống thông khí đứng.
- 3.5. Ống đứng thông khí nối với ống đứng xả nước phải cách tầng, phương pháp liên kết nên ưu tiên dùng ống hình chữ H. Điểm liên kết giữa ống chữ H và ống đứng thông khí phải cao hơn mép cách thiết bị vệ sinh là 150mm nếu ống đứng xả nước bồn sinh hoạt và ống đứng xả nước thải sinh hoạt dùng chung cùng nối với 1 ống đứng thông khí.

3.6. Khi dùng phụ kiện ống chữ H cho mỗi liên kết với ống xả nước bồn và ống xả nước sinh hoạt thì phải giãn cách tầng. Những điểm liên kết ống nhánh ngang xả nước bồn thấp nhất phải lắp ống thông khí kết hợp.

3.7. Đường kính ống là 160mm thì cự ly trung tâm là 220mm. Phạm vi điều chỉnh cự ly trung tâm ống H là đường kính ống = 110mm thì cự ly trung tâm d = 150mm, đường kính ống H là 160mm thì cự ly trung tâm dmin = 180mm.

3.8. Dùng hệ thống thông khí kết hợp với ống H thì phải lắp phụ kiện dưới ống H liên kết với ống đứng xả nước thải.

4. Đốt co giãn đường ống

4.1. Tính cần thiết phải lắp đốt co giãn: Ống xả nước u-PVC so sánh với ống thép đúc thì hệ số giãn nở lớn, độ 0.07mm/m°C. Ở 2 đầu ống đứng xả nước và ống ngang treo đều đặt giá đỡ cố định nhằm tránh giãn nở dài tích lũy trong hệ thống đường ống, giữa giá đỡ cố định phải đặt đốt co giãn nếu không sẽ dẫn đến đường ống nặng thì phá hủy, rò nước, nhẹ thì làm cho đường ống biến dạng cong.

4.2. Tính toán chiều dài co giãn đường ống do nhiệt độ thay đổi

Chiều dài co giãn đường ống xả nước u-PVC do nhiệt độ nước xả thay đổi tính theo công thức sau:

$$\Delta L = \alpha \cdot L \cdot \Delta t$$

Ghi chú: L – chiều dài đường ống tính toán (m)

α – Hệ số giãn nở dài thường dùng 0.07mm/m°C

Δt – Chênh lệch nhiệt độ nước trong đường ống (°C)

ΔL – Lượng co giãn của đường ống tính toán (mm)

4.3. Yêu cầu đặt đốt co giãn:

4.3.1. Khi chiều cao của tầng nhà $\leq 4m$ thì ống đứng phải mỗi tầng đặt 1 đốt co giãn; Khi chiều cao tầng nhà $> 4m$ thì căn cứ lượng co giãn thiết kế mà định.

4.3.2. Ống nằm ngang đặt đốt co giãn phải căn cứ lượng co giãn thiết kế mà định.

4.3.3. Phụ kiện hợp lưu trên ống nhánh ngang đến đoạn ống thẳng của ống đứng quá 2m phải đặt đốt co giãn, nhưng cự ly dài nhất giữa các đốt co giãn không được quá 4m, giữa 2 đốt co giãn nên có 1 cái giá đỡ cố định để khống chế phương hướng giãn nở của đường ống

4.3.4. Lượng co giãn thiết kế không được lớn hơn lượng co giãn cho phép lớn nhất của đốt co giãn

Đường kính ống de (mm)	48	75	110	160
Lượng co giãn lớn nhất	12	15	20	25

4.4. Vị trí đặt đốt co giãn phải gần nơi phụ kiện hội hợp nước chảy, đốt co giãn trên ống đứng phải đặt gần mỗi nối ống nhánh, cố gắng sao cho chỗ liên kết giữa ống nhánh với ống đứng vị trí xê dịch nhỏ nhất để đảm bảo hệ thống làm việc bình thường.

4.5. Đốt co giãn do **SINO** sản xuất, ống đứng cắm vào đốt co giãn, ống ngang dùng đốt co giãn loại nhận cắm, cường độ nhận áp là >0.05 Mpa, đốt co giãn của ống đứng không được dùng cho hệ thống ống ngang.

4.6. Độ sâu ống cắm vào đốt co giãn quyết định ở nhiệt độ môi trường khi thi công, mùa đông thi công phải dự phòng 15 ~ 20mm, mùa hè 5 ~ 10mm.

4.7. Ống tiết lưu ngang của liên kết nhiều ống nhánh phải dùng zoăng đàn hồi tốt liên kết đường ống, dùng phương pháp liên kết này có thể cần đặt đốt co giãn nhưng phải cố định chắc chắn cửa nhận cắm, chỗ góc chuyển của hệ thống đường ống phải đặt giá đỡ chống đẩy trượt.

4.8. Cửa nhận của đốt co giãn phải đón hướng nước chảy.

5. Cửa quét dọn, cửa kiểm tra

5.1. Tầng đáy và tầng cao nhất của ống đứng xả nước phải có cửa kiểm tra, trung tâm cửa kiểm tra cao hơn mặt đất 1m.

5.2. Ống đứng xả nước ở chỗ chuyển cong tầng nhà phải thiết kế đặt cửa kiểm tra hoặc cửa dọn vệ sinh.

5.3. Ống đứng cách 6 tầng phải có cửa kiểm tra

5.4. Góc quay nước chảy trong ống ngang nhỏ hơn 135° thì trên ống ngang chủ phải lắp cửa kiểm tra hoặc cửa dọn vệ sinh.

5.5. Ống ngang nối 4 cái hoặc hơn 4 bệ xí phải có cửa dọn vệ sinh

5.6. Cự ly đoạn thẳng ống ngang và ống xả nước lớn hơn quy định trong bảng sau thì phải lắp thêm cửa kiểm tra hoặc cửa dọn vệ sinh

Đường kính ống (mm)	48	75	110	160
cự ly (m)	10	12	15	20